

Cuốn sách này được xuất bản với sự tài trợ của Quỹ Ford

本書之出版受到福特基金的資助

This publication has been made possible thanks to the support of the Ford Foundation

Cet ouvrage a été publié avec le concours de la Fondation Ford

ff

Ban biên tập - 編輯組

Editorial Committee - Comité de rédaction

NGÔ ĐỨC THỌ

NGUYỄN VĂN NGUYÊN

PHILIPPE PAPIN

PHAN VĂN CÁC

LÊ VIỆT NGÀ

DƯƠNG THỊ THE

Lời cảm ơn

Nhờ có lòng ham mê đối với lịch sử địa chí và địa lý lịch sử Việt Nam mà ban biên tập đã thành công trong việc ra mắt bạn đọc bộ *Đồng Khánh địa dư chí*. Tuy nhiên, bộ sách cũng không thể ra đời nếu không có sự đóng góp dù ít hay nhiều của biết bao người trong suốt quá trình từ lúc tham khảo các tài liệu viết tay cho tới khi được cấp giấy phép xuất bản.

Công trình này luôn nhận được sự ủng hộ nhiệt tình của hai cơ quan khởi xướng dự án đó là Viện Nghiên cứu Hán Nôm, thuộc Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia và Viện Viễn Đông Bác cổ. Chính vì vậy, chúng tôi xin chân thành cảm ơn ông Nguyễn Duy Quý, Giám đốc Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia, ông Phan Văn Các, nguyên Viện trưởng và ông Trịnh Khắc Mạnh, Viện trưởng Viện Nghiên cứu Hán-Nôm, đồng thời cảm ơn ông Denys Lombard, cố Giám đốc và ông Jean-Pierre Drège, Giám đốc Viện Viễn Đông Bác cổ.

Vì những lý do mà chúng ta ai cũng biết, nên Ban Biên giới của Chính phủ Việt Nam cũng tham gia vào dự án xuất bản của chúng tôi.

Chúng tôi vô cùng biết ơn sự giúp đỡ về tài chính của Quỹ Ford tại Việt Nam, vì nếu không, chúng tôi không thể tiến hành dự án. Chúng tôi xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc đối với ông John Ambler và ông Charles Bailey đã và đang là Giám đốc Quỹ Ford tại Việt Nam. Đồng thời, chúng tôi cũng bày tỏ lòng biết ơn chân thành nhất đối với ông Oscar Saleminck, từng phụ trách việc hợp tác trong lĩnh vực Khoa học Xã hội và Nhân văn của Quỹ, người đã dành cho chúng tôi không chỉ những điều kiện thuận lợi để hoàn thành công việc mà cả điều đáng quý hơn rất nhiều, đó là lòng tin.

Chúng tôi cũng xin cảm ơn anh Andrew Hardy, người đã dịch bộ sách này ra tiếng Anh, và chị Vũ Thị Mai Anh, phụ trách Thư viện của Viện Viễn Đông Bác cổ, người chịu trách nhiệm làm bản in thử.

Đại sứ quán Pháp tại Việt Nam cũng đã có những đóng góp quan trọng trong việc hoàn thành bộ sách. Nhân dịp này chúng tôi xin bày tỏ lòng biết ơn đối với tất cả những người trong 5 năm qua đã ủng hộ và giúp đỡ chúng tôi.

致 謝 辭

憑著對越南地志歷史與歷史地理學的熱心，編輯小組已作出努力以將同慶地輿志這一部書向廣大讀者介紹。但該計劃自動手研究原抄本至能接到出版簽證整個履行過程中，若沒有許多人從各方面的支持幫助則本書勢必無問世之際會。

本計劃經常得到越南社會與人文科學國家中心屬下的漢喃研究院和法國遠東學院這兩個創辦單位的熱情支持。因此我們誠心感謝越南社會與人文科學國家中心經理阮維貴先生，漢喃研究院原院長潘文閣先生和該院現任院長鄭克孟先生；同時亦誠心感謝法國遠東學院原院長 Denys Lombard 先生和和該院現任院長 Jean-Pierre Drège 先生。

由於相關原因，越南政府的邊界局亦參預我們的計劃。就在貴局的幫助下我們才獲得出版許可證。

我們非常知恩駐越福特基金會的資助，若沒有這種資助，我們的計劃將無法落實。因此我們誠心感謝該基金會駐越的兩位前任和現任經理 John Ambler 先生和 Charles Bailey 先生；同時亦誠心感謝該基金會社會與人文科學合作負責人 Oscar Salemin 先生，他不僅為完成計劃創造順利條件，而且對我們工作予以更可貴的信心。

我們對負責本書英語編譯部分的 Andrew Hardy 先生及負責本書最後稿本校核工作的遠東學院圖書員武氏梅英女士謹表謝意。

法國駐越南大使館已對完成本書做出極為重要的協助。借此謹向五年來熱心擁護支持我們工作的一切人士表示衷心的感謝。

Acknowledgements

The first publication of the *Descriptive Geography of the Emperor Đông Khánh* owes a great deal to its editors' passion for the history of space and its representations. But it would never have been seen the light of day without the contribution of all those, who at different stages and to different extents, from the initial examination of the manuscripts to the granting of permission to publish, helped to move the project along.

The project has, first and foremost, benefited from the constant support of its initiating institutions, the Hán-Nôm Institute, under the National Center for Social Sciences and Humanities (NCSSH), and the École française d'Extrême-Orient (EFEO). We extend our warm thanks to Nguyễn Duy Quý, director of the NCSSH, Phan Văn Các and Trịnh Khắc Mạnh, former and current directors of the Hán-Nôm Institute, as well as to the late Denys Lombard, formerly director of the EFEO, and Jean-Pierre Drège, the current director.

For reasons which everyone will understand, the Vietnam Borders Committee has been associated with the project, and it is thanks to it we have been able to publish this book.

We also wish to express our gratitude to the Ford Foundation in Vietnam, which financed the project and without which nothing would have been achieved. We would like to thank John Ambler and Charles Bailey, the successive directors of the Ford Foundation. We are also indebted to Oscar Salemin, then responsible for the foundation's social and human sciences cooperation projects, who offered us ideal working conditions and, most precious of all, his trust.

We would also like to thank Andrew Hardy, who translated the text into English, as well Vũ Thị Mai Anh who, at the library of the EFEO in Hanoi, carried out much of the logistical work.

The support offered by the French Embassy in Vietnam has been considerable. We would also like to say thank you to all those other people who, during the five years of this project, have offered their help and assistance.

Remerciements

Cette publication inédite de la *Géographie descriptive de l'empereur Đông Khánh* est certes née de la passion que ses éditeurs vouent à l'histoire de l'espace et de ses représentations. Mais elle n'aurait jamais vu le jour sans la contribution de tous ceux qui, à des stades et des degrés divers, depuis la consultation initiale des manuscrits jusqu'à l'autorisation de publication, ont apporté leur aide.

Elle a d'abord bénéficié du soutien constant des institutions qui ont initié le projet, à savoir l'Institut Hán-Nôm, dépendant du Centre National des Sciences Sociales et Humaines du Việt-Nam, et l'École française d'Extrême-Orient. Que soient donc chaleureusement remerciés d'une part M. Nguyễn Duy Quý, directeur du CNSSH, MM. Phan Văn Các et Trịnh Khắc Mạnh, ancien et actuel directeurs de l'Institut Hán-Nôm, d'autre part M. Denys Lombard, ancien directeur de l'École française d'Extrême-Orient, aujourd'hui disparu, et M. Jean-Pierre Drège, actuel directeur de l'École.

Pour des raisons que chacun comprendra, le Comité des Frontières du Việt-Nam a été associé au projet, et c'est à lui que nous devons d'avoir pu publier le présent ouvrage.

Que soit aussi très vivement remerciée la Fondation Ford au Việt-Nam, qui a financé cet ouvrage et sans qui rien n'aurait pu être fait. Ses directeurs successifs, MM. John Ambler et Charles Bailey, trouveront ici l'expression de notre profonde gratitude. Nous voudrions aussi exprimer toute notre reconnaissance envers M. Oscar Salemin, alors responsable de la coopération en sciences sociales et humaines, qui nous a offert non seulement les conditions idéales pour travailler mais aussi, ce qui est plus précieux encore, sa confiance.

Notre gratitude va également à M. Andrew Hardy, qui a bien voulu traduire le texte en anglais, de même qu'à Mme Vũ Thị Mai Anh qui, depuis la bibliothèque de l'École française d'Extrême-Orient, s'est chargée de la mise au point des morasses.

Le soutien de l'Ambassade de France au Việt-Nam a été important et nous lui adressons ici nos remerciements, auxquels nous associons tous ceux qui, durant cinq années, nous ont apporté concours et assistance.

Giải pháp, nguyên tắc và quy ước được sử dụng trong bộ sách *Đồng Khánh địa dư chí*

Bộ sách này là kết quả của một quá trình làm việc không ngừng trong suốt 5 năm qua, nó đã trải qua nhiều công đoạn khác nhau, sau mỗi công đoạn, kết cấu của nó lại có phần thay đổi. Sở dĩ như vậy là vì bộ *Đồng Khánh địa dư chí* hoàn toàn không phải là một tập sách thông thường, nghĩa là một cuốn sách được in theo một bản thảo sẵn có, mà có hai điểm khác biệt cơ bản sau. Trước hết, bản chép tay bao gồm 25 tập riêng biệt, mỗi tập là một "tấu sách" của một tỉnh, nên các tập được đặt kí hiệu theo thứ tự chữ cái tên các tỉnh, chứ không theo các vùng hành chính và địa lý hay theo nội dung ý nghĩa của văn bản. Đặc trưng thứ hai là các văn bản không phải là bản gốc, vì bản gốc đã bị thất lạc, mà chỉ là bản sao có nhiều chỗ bị sửa đổi, như ông Ngô Đức Thọ đã đề cập đến trong lời giới thiệu. Vì vậy, xuất bản bộ *Đồng Khánh địa dư chí* không đơn thuần là in ra một cuốn sách đã được hình thành hay là một tập hợp các bản thảo gốc mà chính là quá trình xác lập lại kết cấu văn bản và xây dựng thành một cuốn sách. Vì những lý do kỹ thuật về biên tập và ngôn ngữ nên nhóm biên tập chúng tôi buộc phải đưa ra một số giải pháp lựa chọn.

Bộ sách này bao gồm ba tập: hai tập văn bản (I, II) và một tập bản đồ (III). Trước khi đi sâu vào giới thiệu chi tiết, chúng tôi xin trình bày qua về việc tổ chức lại bộ sách. Các bản đồ xen lẫn vào văn bản sau phần mô tả mỗi tỉnh, phủ, huyện, đã được tập hợp lại thành một tập riêng vì nhiều lý do khác nhau, trong đó có lý do kỹ thuật. Tập bản đồ được in riêng cho phép đọc giả vừa đọc tài liệu vừa có thể tra cứu bản đồ, như vậy có nghĩa là đọc hai văn bản cùng một lúc, điều đó rất phù hợp với quan điểm trước kia về địa lý, theo đó văn bản và bản đồ không thể tách rời nhau. Thông thường, dù có được nêu rõ trong phần ghi chú hay không, thì khi đọc văn bản chúng ta cũng phải tra cứu bản đồ và ngược lại. Trong văn bản người ta không cần nói hết mọi thông tin vì đã có bản đồ, ngược lại bản đồ cũng không nhắc đến những gì đã nêu trong văn bản, đây là không kể một phần những ghi chú được ghi bên lề của các bản đồ. Như vậy, rõ ràng là văn bản và minh hoạ luôn đi đôi với nhau, và chỉ riêng điều đó cũng đủ để lý giải tại sao tập bản đồ lại được tách riêng ra. Hai tập văn bản chia thành ba phần: phần một là bản dịch tiếng Việt có chú giải, cùng với nguyên văn bằng chữ Hán Nôm của nguyên bản; phần hai là bản dịch tiếng Pháp và tiếng Anh; phần cuối là bảng tra cứu bằng tiếng Việt và chữ Hán Nôm. Thay vì sắp xếp các tỉnh theo trình tự chữ cái, bộ sách sẽ giới thiệu theo trình tự địa lý. Giải pháp này không phải là duy nhất, nhưng nó cho phép chúng ta làm một cuộc hành trình theo hình vòng cung, bắt đầu từ Hà Nội, qua đồng bằng châu thổ sông Hồng, vòng lên vùng núi phía Đông Bắc rồi Tây Bắc, quay trở lại vùng Trung du, hạ lưu sông Hồng tới tận các tỉnh miền Trung, như Thanh Hoá rồi Bình Thuận. Sau khi đã trao đổi rất nhiều, chúng tôi cho rằng cách trình bày theo kiểu hành trình vòng cung như vậy phù hợp hơn cả với tinh thần của văn bản và giúp bạn đọc dễ dàng theo dõi được liên tục mô tả về các địa phương có vị trí địa lí liên kề với nhau.

Tóm lại, việc sắp xếp lại bộ sách như vậy cho thấy rằng bộ sách không chỉ đơn thuần là tập hợp lại những văn bản cổ mà là tạo ra một công cụ làm việc cho tất cả những ai quan tâm đến lịch sử và địa lý của Việt Nam.

Nguyên văn bản đã được đánh lại hoàn toàn. Từ 2832 trang văn bản viết tay có kích cỡ cổ, mỗi trang bao gồm 8 dòng, mỗi dòng khoảng 20 chữ, chúng tôi đã thu gọn lại còn 744 trang. Điều này không những giúp chúng ta đọc dễ dàng hơn mà quan trọng hơn là nhờ đó hình thành được phần sách dẫn. Trong phần này số trang trong nguyên bản được chỉ rõ trong một hình vuông màu đen trên văn bản: ví dụ **8a** là mặt trên và **8b** là mặt dưới của tờ số 8 trong văn bản Hán Nôm. Bộ sách này vẫn giữ nguyên phần mục lục ngắn ở đầu của mỗi tập, như tập A.537 của Viện Viễn Đông Bác cổ, trong đó ghi rõ số của các trang mô tả từng phủ và huyện.

Về cơ bản, phần đánh máy nguyên văn đã cố gắng tôn trọng theo đúng nguyên bản, kể cả những ký tự bằng chữ Nôm cũng như một số tự dạng đặc thù theo cách viết của người Việt Nam. Tuy nhiên khi gặp những lỗi sao chép hiển nhiên thì chúng tôi cũng căn cứ vào văn cảnh hoặc tham khảo tài liệu liên quan để tiến hành đính sửa¹. Những sửa đổi này là cần thiết để chữa lại những nhầm lẫn trong quá trình sao chép văn bản vào đầu thế kỷ XX. Trong trường hợp bản sao chép sót chữ, trong bản in chúng tôi xem xét khôi phục lại chữ đó vào dưới hình thức chữ có đường viền khung vuông ở bên ngoài, còn nếu không xác định được chữ sót đó, chúng tôi sẽ thể hiện bằng một ô tròn trống². Cuối cùng, việc đánh máy nguyên văn bản cho phép thêm vào một số chi tiết cần thiết như: dấu chấm câu theo Hán ngữ hiện đại, dùng kiểu chữ in đậm trong các đề mục chính của sách, một số nguyên chú kiểu "lưỡng cước" được đưa vào trong ngoặc đơn hoặc được in với cỡ chữ nhỏ hơn.

Bản dịch ra tiếng Việt hiện đại, do trên nguyên bản về cơ bản đã có sự thống nhất về hệ thống các tiêu mục chung, nhưng cũng có một số tập có cách trình bày hơi khác đi. Chúng tôi cố gắng thể hiện sự thống nhất đó bằng các tiêu mục với kiểu chữ thích hợp. Phần kê tên các xã thôn của từng huyện, trong nguyên bản không đánh số, ở bản dịch, sau khi đối chiếu với số đơn vị xã thôn chúng tôi đã ghi kèm theo số thứ tự để tiện cho người đọc kiểm số khi cần thiết.

Ngoài phần đảm bảo giải mã chính xác nguyên văn Hán Nôm ra, chúng tôi đã đưa vào những chú giải cần thiết của người dịch ở cuối trang. Chú giải nói chung bao gồm 3 loại:

1. Chú giải về địa lý lịch sử: Để người đọc tiện liên hệ với nội dung của *Đồng Khánh địa dư chí*, trước mỗi *tỉnh, phủ, huyện*, chúng tôi đều có một chú giải về chia đặt lãnh thổ và thay đổi địa danh qua các đời cho đến thời Đồng Khánh (năm 1886-1887). Để soạn những chú giải này chủ yếu chúng tôi tham khảo các công trình biên khảo địa lý học như *Úc Trai Dư địa chí*, *Đại Nam nhất thống chí*, *Phương Đình địa dư chí* và những tài liệu liên quan kèm theo xuất xứ tham khảo. Về cấp *xã thôn*, do kết quả của việc nghiên cứu lệ kiêng húy ở nước ta, chúng tôi đã có thể xác định được tên những xã, thôn thời Đồng Khánh đã thay đổi theo các lệnh kiêng húy của triều Nguyễn. Không ít trường hợp tên xã thôn từ đầu triều Nguyễn về trước cơ bản không thay đổi, từ đó có thể nói chúng ta đã tìm ra không ít địa danh đã có từ thời Lý Trần hoặc sớm hơn nữa. Trong khi chúng ta

¹ Chẳng hạn như, đoạn câu 城門砌磚，高壹尺貳尺五寸 rõ ràng phải sửa lại là 城門砌磚，高壹丈貳尺五寸 (tỉnh Hà Nội, tr. 75).

² Ví dụ như câu 一條小路自縣莅西北寧省文江縣界 cần phải được thêm vào một chữ 至 để sửa lại là 一條小路自縣莅至北寧省文江縣界 (tỉnh Hải Dương, tr. 188). Nhưng ngược lại rất khó điền câu ○○○○等月北風陰雨連寒 (tỉnh Quảng Trị, tr. 1403).

chưa có một bộ "Từ điển địa danh" đến cấp xã thôn toàn quốc, chúng tôi hy vọng phần chú giải này hỗ trợ được phần nào cho sự tìm kiếm tài liệu của các nhà nghiên cứu.

2. Chú giải về văn bản: Bản A.537 là một bản sao khá tốt. Nhưng một công trình chép tay hơn 2.500 trang không thể tránh khỏi những sai sót về văn bản. Gặp trường hợp như vậy chúng tôi có chú thích nguyên văn viết như thế nào và lý giải ngắn gọn sai sót để tiện tham khảo.

3. Ngoài ra chúng tôi cũng có chú giải một số từ ngữ Hán văn về tên thực vật, động vật, ngành nghề thủ công ở các mục sản vật, khí hậu v.v... Những trường hợp tìm thấy giải thích trong các từ điển cổ song ngữ Hán-Nôm như *Chỉ Nam ngọc âm giải nghĩa*, *Nam phương danh vật bị khảo*, chúng tôi đều có kê cứu để trợ giúp tham khảo.

Cũng nhằm tránh sự trùng lặp và do những khó khăn về mặt kỹ thuật, nên phần lớn chú giải nêu trên không được đưa vào bản dịch tiếng Pháp và tiếng Anh. Thay vào đó, phần chú giải ở đầu của mỗi tỉnh đều được dịch và đưa vào văn bản bằng chữ in nghiêng trong móc vuông để phân biệt với văn bản, với tiêu đề *Nhận xét về lịch sử hành chính...* Phần chú giải thêm vào này giống như một lời giới thiệu tổng quát về từng tỉnh, mô tả sự biến đổi về lãnh thổ, những thay đổi về giới hạn, tên gọi và đơn vị hành chính trong lịch sử từ thời đô hộ phương Bắc tới nay. Cùng với các bản đồ hiện đại trong tập bản đồ, phần chú giải này cho phép chúng ta dễ dàng xác định được vùng sẽ được mô tả.

Do thiếu thời gian và do sách đã quá dày, nên chúng tôi chỉ dịch ra tiếng Pháp và tiếng Anh phần mô tả các tỉnh chứ không dịch phần về các phủ và huyện. Tuy vậy, hai bản dịch này cũng đã cho thấy được tâm vóc của bộ *Đông Khánh*, những độc giả có nhu cầu nghiên cứu chi tiết hơn về một phủ nào đó có thể tham khảo bản dịch tiếng Việt. Trong khi dịch cuốn sách ra tiếng Pháp và tiếng Anh chúng tôi gặp một số khó khăn. Trước hết, đó là làm thế nào để đảm bảo được tính xác thực của văn bản, nghĩa là phải sử dụng ngôn ngữ cổ, đồng thời là ngôn ngữ được sử dụng trong các văn bản hành chính thế kỷ thứ XIX. Tên riêng của các dân tộc thiểu số được giữ nguyên (Kinh, Tày, Mán, Thổ...), ngay cả khi từ đó có nghĩa khinh miệt, trong trường hợp như vậy, chúng tôi chỉ thêm vào một từ gì đó để thể hiện sắc thái này. Tuy nhiên, cái khó là làm thế nào để dịch được những tên gọi khác nhau cùng chỉ một dân tộc thiểu số, hoặc một nhóm người. Chẳng hạn như hai từ *Minh Hương* và *Thanh Nhân* đều để chỉ người Hoa ở Việt Nam vào những thời kỳ khác nhau, để giữ được sự khác biệt giữa hai từ này chúng tôi buộc phải sử dụng hai cụm từ là *người gốc Hoa* ("sujets d'origine chinoise") và *Hoa kiều* ("ressortissants chinois"). Cuối cùng, khó khăn lớn nhất của chúng tôi là dịch các đơn vị đo lường ra tiếng nước ngoài. Chúng tôi không muốn giữ nguyên các từ tiếng Việt (mẫu, sào, hộc, thung...) vì những từ này không có ý nghĩa gì với người nước ngoài. Chúng tôi cũng không thể chuyển được tất cả các đơn vị này ra ki-lô-mét, héc-ta, tấn... vì làm như vậy rất phức tạp và sẽ làm thay đổi sắc thái của văn bản. Do đó, chúng tôi buộc phải tìm tòi trong kho từ vựng của các thương gia trước kia những thuật ngữ về cân, đo, đong, đếm, ngoài ra cũng phải thay đổi chút ít khi không có từ tương đương, như *nhúm*, chúng tôi dịch là *vài hạt*. Những từ chỉ đơn vị đo lường này hết sức quan trọng, nó cho thấy tính chính xác đến từng hạt thóc trong việc thu thuế hay từng mi-li-mét đất trong thống kê và phân chia ruộng đất. Chính vì vậy, chúng tôi in kèm một bản từ vựng đo lường được dịch ra tiếng nước ngoài.

Ở cuối của tập hai của bộ sách này là phần sách dẫn, được chia theo hai bộ phận. Bộ phận tra cứu theo chữ Hán-Nôm của nguyên bản được sắp xếp theo thứ tự số nét của chữ Hán-Nôm, bao gồm toàn bộ tên các địa danh địa lý, nhân vật, vật thể kiến trúc, di tích lịch sử... xuất hiện trong nguyên văn bản. Bộ phận tra cứu tiếng Việt, các mục sách dẫn được xếp theo thứ tự chữ cái tên địa danh, sau mỗi tên địa danh đều có chỉ rõ cấp bậc hành chính và phủ, tỉnh trực thuộc.

Tập bản đồ bao gồm toàn bộ 314 bản đồ kèm theo văn bản được lưu giữ tại Viện Hán-Nôm và 26 bản đồ các tỉnh hiện đại. Việc chụp lại các bản đồ hết sức phức tạp do bản đồ đã bị đóng gáy và có vết gấp, đồng thời còn phải tái hiện lại chữ ghi trên bản đồ. Trước khi ra phim, các bản in đục đã được xử lý bằng vi tính, cố gắng để không làm thay đổi gam màu của bản đồ, đồng thời khôi phục lại màu gốc tại một số chỗ đã bị thời gian làm mờ. Tuy nhiên, chúng tôi không thể tái hiện lại được các bản đồ theo đúng kích cỡ nguyên bản, thường là quá to (trung bình là 45 x 35 cm). Hơn nữa, các bản đồ của cùng một tỉnh thường có kích thước tương đối đều nhau, ví dụ như 25 bản đồ của tỉnh Hải Dương đều cùng cỡ 48 x 34 cm, chỉ có 6 cái lớn hơn hoặc nhỏ hơn 1 cm, trong khi đó mỗi tỉnh lại có kích cỡ riêng của mình. Bản đồ của tỉnh Quảng Nam và Quảng Ngãi có kích thước lớn, còn của Hà Nội và Lạng Sơn thì nhỏ hơn. Do đó, nếu chúng tôi tuân thủ theo kích thước nguyên bản thì tập bản đồ sẽ không đồng đều và rất khó sử dụng. Chính vì vậy chúng tôi đã điều chỉnh lại tất cả các bản đồ theo cỡ 32 x 24 cm, có chú giải bên lề kích thước nguyên bản. Để tập bản đồ thêm phần chính xác và để dễ tham khảo, chúng tôi đưa thêm vào những thông tin và chỉ dẫn không có trong nguyên bản: phía trên mỗi bản đồ đều có tên bằng chữ Hán ; phía dưới tên bằng tiếng Việt, tiếng Pháp và tiếng Anh; cạnh gáy sách, có tên tỉnh; phía mép ngoài sách có mã số của bản thảo, vị trí của bản đồ trong văn bản và kích thước nguyên bản. Ví dụ, chỉ dẫn [A.537/5, f° 71⁺, 41 x 32 cm] có nghĩa là [*bản đồ có kích thước nguyên bản là 41 x 32 cm nằm sau tờ số 71 của tập thứ năm trong nguyên bản A.537*]. Cũng giống như kích thước, chiều của bản đồ không giống nhau, cái thì theo chiều dọc, cái thì theo chiều ngang, và chiều dọc văn bản ghi trên bản đồ không chỉ thay đổi giữa các bản đồ mà còn khác nhau ngay trong cùng một bản đồ. Trong tập bản đồ này, chúng tôi xoay lại tất cả theo chiều dọc. Nếu như trong nguyên bản, hướng bắc nằm trên cạnh ngắn của hình chữ nhật, thì chúng tôi xoay bản đồ theo chiều thẳng, hướng bắc lên trên, bất kể chiều dọc văn bản ; ngược lại, nếu trên nguyên bản, hướng bắc nằm trên cạnh dài và không thể chuyển lên phía trên thì chúng tôi xoay bản đồ sao cho chữ của những ghi chú trên bản đồ được đọc theo hướng từ trái sang phải. Cuối cùng chúng tôi xin lưu ý rằng, trong tập bản đồ, ở trang ghi tên mỗi tỉnh đều có một bản đồ hiện đại giúp cho bạn đọc có thể tham khảo cùng với những thông tin trong chú thích của bản dịch. Rất tiếc rằng chúng tôi không thể vẽ lên trên bản đồ này đường ranh giới của mỗi tỉnh theo bản đồ cổ, vì không thể làm chồng lên nhau như vậy, nhưng dù sao bản đồ hiện đại cũng cho phép chúng ta xác định được vị trí của tỉnh mà chúng ta quan tâm căn cứ vào địa hình, sông suối hay địa danh nếu không bị thay đổi.

Nhóm biên tập

凡例

本書是計劃工作小組經五年不斷努力工作的結果。工作過程中分為若干工段進行，每一工段後書的結構又有所調整改變。因為同慶地輿志具有如下異於一般書籍的兩個特點。其一此部地輿志內容包括二十五省份的"奏冊"，分別釘為二十五卷，其卷帙編號次序是按照省名拉丁字母排列而並非根據所在行政地理區域或文本內容。其二該書原本已失，僅存抄本。這一抄本中據吳先生版本考查證明又內含一些同慶年代以後的修改。因此同慶地輿志的出版不簡單是將其書已定型的原稿進行編譯付梓，反而要求重新確定版本結構加以編立成書。技術和語言等方面的關係迫使編輯小組提出如下的必要解法。

本書共三集：第一、第二集為正文，第三集為地圖。原本資料上，地圖零散附於諸省、府、縣正文部分之後，現匯集別為一集。這不僅是技術方面的要求而且還為讀者閱讀方便而著想。地圖別為一集可使讀者容易將正文及其相關地圖同時擺在面前，順利地進行互考互證，避免翻頁的困難，提高研究效果。

正文二集內容包括三大部分。第一為越語譯本及漢喃原文部分，第二為英語與法語譯本，第三為越語及漢喃索引。諸省份安排次序不再根據省名拉丁字母順序而是沿著一個弧形路程，起自河內省，經由珥河三角洲北至東北山區，往西至西北山區，再繞過珥河中游及下游一帶南往清化及中部諸省直至平順省。這可不是唯一或最佳的做法，但經多次討論後我們認為如此排列是比較合理，特別是有助於讀者能有連續性地閱讀研究地理位置相鄰省份的描述。從上述所做的結構調整看來，本書不單純匯編古籍，而且還為關心越南歷史和地理的研究者創造有用的工具。

同慶地輿志的原漢喃字全文都以電腦進行輸入，使古籍大尺寸的二千八百三十二頁（每頁分八行，每行約二十個字）的手寫本壓縮成七百四十四頁。這不僅便于閱讀而更重要的是據此才編成其書必有的索引部分。原文輸入時，基本上依照原抄本，如頁碼標誌，以 **8a** 和 **8b** 表示原本第八頁的前後兩面；每卷首頁目錄，即遠東學院抄寫時所加。文字輸入方面，除純漢字外，連喃字或越南特殊寫法的漢文字樣亦盡量保存。當然遇有明顯的抄寫錯漏時就根據語境或參考資料加以訂補，編者所訂補的字均加外匡標誌，如：原文"城門砌磚，高壹尺貳尺五寸"訂為"城門砌磚，高壹丈貳尺五寸"，或"一條小路自縣莅西北寧省文江縣界"則訂補為"一條小路自縣莅西至北寧省文江縣界"，若無法恢復原文準確的字則以一圓圈表示，如"○○○○等月北風陰雨連寒"。此外，電腦輸入還允許加入一些必要的排版因素，如按照現代漢語方式加以句逗標號，以粗體字表示大條目，將"兩腳"式原注加入括號之中或用減小兩級尺寸的字體表示。

越語譯本，由於原本上雖有相當一致的標題項目，但某卷亦稍有例外。我們盡量用不同字型的標題系列以表示。諸縣屬下的社、村名單，原本上本無編號，我們進行核對後另加編號以便於讀者核准

除將漢喃原文準確地翻譯成現代國語外，需要時還在頁尾特加譯者的有關注腳。注腳大概有三類：第一為歷史地理注腳。為使讀者便於深入了解同慶地輿志的內容，在每一省、府、縣等大項目前，我們對該行政單位均特加注腳，說明其歷代至同慶時期(1886-1887 年)的領土分置及地名沿革。這些注腳是我們參考抑齋輿地志、大南一統志、方亭地輿志等地理學古籍的資料來編寫並均注明資料的來源。至於社、村單位，利用有關越南避諱的研究成果，我們可以確定同慶時期遵照阮朝避諱敕令而進行的許多社、村地名更改。其中不少場合地名從阮朝代以前基本上沒有任何更改，因此從這些注腳可以了解其地自李陳朝代或更早時代的原名。在目前還未有全國社、村單位的地名辭典的情況下，這樣的注腳可能有助於讀者對地名歷代變化的了解。第二為版本的注腳。編號 A.537 的同慶地輿志是較好的抄本，但一部二千五百多頁的龐大手抄書籍不免存有錯漏等版本問題。對版本上的錯漏，我們均加以注明其原文並作簡短理解和處理。第三為對漢文的注腳。這是針對一些有關植物、動物，民間行業等特殊詞語加以解釋的。這些詞語若在指南玉音解義，南方名物備考等雙語性詞典古籍已有解釋時都另加注明資料來源以助參考。

為了避免重複，對一些出現頻率較高的注腳則僅在第一次加以解釋，因此讀者無論閱讀何省亦應仔細參閱第一集內河內、海陽、興安、南定等省的相關注腳。

索引部分包括兩個查表。漢喃查表按漢喃字筆劃數順序排列，收錄在漢喃原文出現的一切地理地名、人物、建築物、歷史遺跡等條目。越語查表按拉丁字母順序排列，收錄越譯本中出現的全部地名，地名後均注明其行政級別及其所屬行政級別。

地圖集包括珍藏在漢喃研究院原抄本中的地圖三百十四幅。這些地圖由於分散附釘在相應正文卷帙之內，且被摺疊造成較為嚴重的痕跡與變色，因此複印時要經特殊處理以盡量保留其原始面貌。至於地圖幅度，由於其大小平均為 45 x 35 公分，都超過現代一般出版品尺寸，且諸省的地圖尺寸有所相差不勻，造成技術方面上以及後使用的困難，因此複印時將地圖一律按比例調整為 45 x 35 公分尺寸。每幅地圖均注明漢、越、英、法等四語言名稱及其有關信息，如 [A.537/5, fo 71+, 41 x 32 cm] 即表示該地圖 "出於原抄本編號 A.537，第五卷第 71 頁之後，原尺寸為 41 x 32 公分"。原本內地圖擺放方向亦顯得橫豎不一。本書內地圖一律改為豎置，原圖矩形框長邊為北_南向者則按北上南下放置；長邊為東_西向者則按圖上注解文字左右走向放置。此外，地圖集中對每一省份均附有一張相應該省的現代地圖表示其轄目前的大概位置。

編輯組

Choices, Principles and Conventions Adopted in this Edition of the *Descriptive Geography of the Emperor Đồng Khánh*

It is natural that this publication, fruit of unceasing labour over a period of five years, should have passed through different stages, which caused substantial modifications to be made to its overall structure. This observation stands out all the more when one realises that the *Descriptive Geography of the Emperor Đồng Khánh* was not a typical work of classical scholarship which could be published in the image of existing works of its type. The *Descriptive Geography* is unique in two important ways. On the one hand, the manuscript is made up of a collection of twenty-five individual fascicules (twenty-six if one includes the two tomes that deal with the province of Hải-Dương). These reports sent to the court were indexed in alphabetical order by name of province, and not in response to any administrative or geographical principle, nor even to any logic internal to the text. On the other hand, the manuscript is not an original, which has been lost, but simply a set of copies which, as Ngô Đức Thọ observes in his introduction, have been modified in a number of ways. The fact that this *Descriptive Geography* is neither a completed text nor an original manuscript has obliged us to establish the text ourselves, and create from it a book. Technical constraints have turned this into a double challenge – editorial and philological – requiring the editors to make a certain number of choices.

This edition is made up of three volumes: two volumes of text (I, II) and one volume of maps (III). Before going into detail, we should say something about this overall organisation. The maps were scattered throughout the original manuscript, placed after the respective description of each province, prefecture and district. Here they have been arranged in a single volume, both for technical and other reasons. Above all, placing them apart from the text allows the reader to view both the text and the map at the same time, permitting a parallel reading of the document which corresponds perfectly to the classical conception of geography, for which text and image were inseparable. Very often, in explicit and implicit ways, a mention in the text or a bizarre silence leads the reader to refer to the maps, and vice versa. Not everything is mentioned in the text, because of the existence of a map, and the map indicates only those aspects of the problem which are not raised in the text. Moreover, part of the text may be found written in the margins of the maps. Writing and illustration were conceived as a pair, a conception which justified the creation of a detailed atlas by administrative unit. The volumes of text are divided into three different parts. There is the annotated translation into modern Vietnamese followed by a reproduction of the original text in characters, the translations into English and French, and finally a complete index in Vietnamese and characters. Rather than follow the alphabetical order of the provinces, this edition presents the fascicules in a geographical progression. Other choices would certainly have been possible, but this allows the reader to follow the maps and their description across the Red River Delta, up into the highlands from the northeast to the northwest, down to the northern middle region, and then into the central corridor of Vietnam at Thanh-Hoá, following it as far south as Bình-Thuận. After lengthy consideration, we felt that this form of presentation corresponded to the spirit of the original project and that it would also enable the document to be read as a geographical progression.

Whatever the form finally chosen, the overall architecture of the present edition shows quite clearly that it is intended not simply as the publication of an ancient text but rather as a research tool which may be used by all who are interested in the history and geography of Vietnam.

The original text has been entirely retyped for this edition. Thus the original manuscript, which included 2,832 pages of handwritten and widely spaced text, is now reduced to 744 printed pages. This facilitates reading, and – most important of all – allowed us to compile the index. The original pagination is nonetheless indicated with a black square in the text: for example, **8a** refers to the recto and **8b** to the verso of the eighth folio of the fascicule concerned. The present edition has reproduced in their original form the short tables of contents which, inserted at the beginning of each fascicule of the École française d’Extrême-Orient A.537 copy, show the number of the folio where the description of each prefecture or district begins.

Scrupulous respect has been paid to the original manuscript in the printed text, including reproduction of Sino-Vietnamese (*nôm*) characters. However, when they were clear and unambiguous, a certain number of errors have been corrected.³ These corrections are justified as we are confronted here, let us recall, not with a truly original manuscript but with a copy made at the beginning of the twentieth century, in which copy scribe errors cannot be ruled out. In cases of omission in the manuscript, the printed text includes the missing character surrounded by a box, or where the missing character could not be identified, an empty circle.⁴ The typing of the text also allowed a certain number of useful improvements: punctuation, use of bold type for section titles or principal subjects of description, notes in parentheses or small characters.

While the different fascicules of the text are presented in a coherent way, there nonetheless remain a certain number of differences from the original. We have sought to maintain the homogeneity of the *Descriptive Geography*, by emphasising the titles of thematic sections. In the same way, and in order to facilitate the task of the reader, we have numbered the lists of village and hamlet names which appear in the different districts of each province

The translation of the text into modern Vietnamese includes more than 200 footnotes. These notes were assembled after consulting numerous scholarly sources and fall into three types: commentary on historical geography, commentary on philology and general commentary. They might explain ancient references, shed light on obscure translations and provide precious supplementary information on units of measurement, administrative terms, names of plants or cloth, rivers and mountains, temples and shrines, ancient proverbs and hidden citations, not to mention philological notes on the original terms, copying errors and the use of formulas which require explanation. Certain terms linked to units of measurement or architectural and administrative vocabulary are explained only at their first occurrence, to avoid unnecessary repetition. As a result, whatever the region under examination, the reader will find it useful to read the notes to the three or four provinces which appear at the beginning of the book (Hà-Nội, Hải-Dương, Hưng-Yên and Nam-Định).

For the same reason and because they are often highly technical, the majority of these notes do not figure in the English and French translations. By contrast, the first note of each province, on its histo-

³ For example, it is clear that 城門砌磚，高壹尺貳尺五寸 should read 城門砌磚，高壹^丈貳尺五寸 (province of Hà Nội, p. 75).

⁴ For example, 一條小路自縣莅西北寧省文江縣界 should read 一條小路自縣莅西^至北寧省文江縣界 (province of Hải Dương, p. 188). But it is difficult to find the missing characters in the phrase ○○○○等月北風陰雨連寒 (province of Quảng Trị, p. 1403).

rical geography, has been translated in its entirety and placed within the text – in italics and between square brackets to distinguish it – under the title *Note on the Administrative History of the Province*. This note, which is a sort of summary introduction to the province, describes the evolution of the territory under its control, the changes to its boundaries, place names and administrative status over the centuries, from the Chinese era to the end of the twentieth century. Alongside the contemporary map included in the atlas, it provides a useful perspective on the space which is treated in the description which follows it.

Only part of the text has been translated into English and French. The description of each province as a whole has been covered in full, but considerations of time and publishing space have prevented translation of the detailed sections on the prefectures and districts. The translation more than suffices, however, to display the entire interest of the *Descriptive Geography*, and if necessary the reader may always refer to the text in characters or modern Vietnamese. We should also note that a certain number of principles and standpoints governed the manner in which the translation into western languages was made. Our first aim was to maintain, as far as possible, the authenticity of the original text. The reader should not be surprised, therefore, to encounter from time to time an old-fashioned style, an unfamiliar turn of phrase or an archaic piece of vocabulary. These were the intended style of the translation, designed to ‘render’ the ancient text. That is to say they aimed both to preserve the atmosphere of the nineteenth century text and express its character, which lay in a particular way of expressing things. These geographical descriptions, written by and for mandarins, were the vehicles of conceptions and representations that were not necessarily shared by the common people of that time or of our time. The language of the translation has sought to give voice to these.

Anachronisms, in such an undertaking, were inevitable, particularly in the case of ethnonyms. For today’s ‘Chinese’, for example, we maintained the distinction current in the nineteenth century between the 明鄉 (*Minh Hương*) and 清人 (*Thanh Nhân*). Both were identified by reference to the name of a Chinese dynasty, but while the former were partisans of the fallen Ming dynasty who had sought refuge in Vietnam during the seventeenth century, the latter had settled more recently – and often only temporarily – along the marches of the empire and in the great commercial centres of Vietnam. In order to distinguish them, as the original does, we have called them ‘Ming-dynasty Chinese’ and ‘Qing-dynasty Chinese’ respectively. By contrast, the majority of the original names for other ethnic groups have been maintained, even though, as a result of Vietnam’s long history of ethnic group classification, they are identified differently today. A translation of these names would lead to misunderstandings and, in many cases, would empty the name of all meaning. The *Việt* or *Kinh* people, who form Vietnam’s majority population, are described in the original text of the *Descriptive Geography* with the character 漢 (*Hán*), in a interesting example of administrative terminology imported from China. In the same way, we have maintained the original name of the ethnic groups now known as ethnic minorities. The nineteenth century Mán, Miêu and Thổ were not yet known as Yao, H’mông and Tày – even when these terms were pejorative. Our aim has, therefore, been to choose the words used in the translation to achieve a maximum of transparency for the conceptions in vogue at the time the geography was written.

The same desire for authenticity governed our translation of the units of measurement which appear throughout the text. The question was by no means simple. Should we maintain the Vietnamese terms (*lý, dặm, mẫu, sào, tấc, hộc, thăng, lạng, thưng*, etc.), and content ourselves with the idea that translation into western languages would add nothing to the version in Vietnamese? Should we, on the other hand, try to convert these units into their modern equivalents (kilometres or miles, hectares or acres, kilogrammes or pounds or, etc). Neither of these options seemed satisfactory. The second,

which was the more attractive, was barely feasible, given our ignorance of the exact equivalent of certain units of measurement and the variation in their value from one region of Vietnam to another.⁵ The solution we finally chose was to find our terms in the rich dictionary of terms used by the peasants and merchants of by-gone times. Length was thus expressed in leagues, rods and yards, surface areas in acres, square poles and square feet; volumes of paddy in bushels, (dry) pints and handfuls. Fish sauce was counted in jars, silver in taels and gold in ounces. Many of these terms remain in use in Great Britain and elsewhere, and will not be unfamiliar to the reader. Where appropriate, moreover, some of these terms for which an exact equivalent could not be found, or where this equivalent was deemed very obscure, were rendered with exact translations of the Vietnamese original (*nắm* = handful).

In these circumstances, we would like to underline the fact that, most regrettably, it will be impossible for the reader to establish exact equivalences between the Vietnamese and western systems. We have, however, attempted to respect orders of size and hierarchies of terms. But the great advantage of this method of translation is that this vocabulary allows us a unique insight into the extreme precision – we might even say punctiliousness – of the mandarins' fiscal accounts. The following examples, from the county of Phú-Yên, are typical. Annual taxation paid in paddy there was '14,780 bushels, sixteen pints, six double handfuls and slightly more than four handfuls', while taxable paddy fields covered an area of '23,013 acres, two square poles, one square yard, one square foot and slightly over one square inch'. It seemed to us that the use of these ancient and highly specific terms brought out the bureaucratic and fiscal formalism of the infinitesimal units of measurement used at the time, where simple translation into our own era's volumes and areas would obscure this. The example cited above illustrates this clearly: the handful (*nắm*, a fraction of what a person's two hands would contain when cupped) was cited as in the context of a total weight of more than 1,000 tonnes. We should add, moreover, that we have left out a number of even smaller units. Quantities of cereals smaller than a handful, for example, were counted in *lẻ*, *nhúm* and *que*, but we simply used generic terms like 'a few grains' (one *que* had a value, in fact, of six grains) or rounded the figure up with the expression 'slightly over'. The reader will notice that the document's extreme respect for detail is not restricted to the description of fiscal quantities. The distance which separates the citadel of Lạng-Son from the mountain of Dương Cốc is calculated to the nearest twelve centimetres... For those interested in entering into this thorny but fascinating aspect of the *Descriptive Geography*, a summary conversion table for the main units employed and the translations adopted may be found below.

The final part of the volumes of text is a voluminous index. The Chinese index, arranged by number of character strokes, includes all the names of places, people, monuments, etc. The Vietnamese index is an alphabetical list of toponyms, each one set in the context of the administrative hierarchy of which it was a part.

The atlas reproduces all 314 maps found in the fascicules kept at the Hán-Nôm Institute. The reproduction of these maps was a delicate process because of the binding and the marks made by folds on

⁵ The table below offers no more than a number of suggestions for conversion, and should be used with great care. Even the basic unit of land area – the acre (*mẫu*) – poses a problem, as it varied over time and between regions. We cannot reach any level of certainty, as a result, as to the exact areage of a particular piece of land, the more so during the troubled period at the end of the nineteenth century. For earlier attempts at conversion, see Bon et Dronet, *Manuel de conversation tonkinois* (Ke-So, Imprimerie de la Mission, 1900), pp. 498-503. Also John Crawfurd, *Journal of an Embassy from the Governor-General of India to the Courts of Siam and Cochinchina* (London, Henry Colburn, 1828), pp. 516-519.

the original documents, and also because of the need to be able to read the characters. Photographic reproduction was the only feasible option. Before the images were printed, however, the film was computer processed in a treatment which modified nothing of the range of colours used by the cartographers in those days but simply restored to these colours some of the brightness which had faded over time. Inevitably, we cannot guarantee that all the colours have been reproduced exactly as the original, nor that the atlas is an exact copy of the manuscript. But the work of restoration has rendered all the maps both legible and as faithful a reproduction as possible.

It was not possible, however, to reproduce the maps in their original format, which was too large for this sort of publication (on average 45 x 35 cm). While maps of the same province were of comparable dimensions – for example the twenty-five maps of the province of Hải-Dương measure 48 x 34 cm, with the exception of six which are a centimetre larger or smaller – each province used its own format and dimensions. The maps of the provinces of Quảng-Nam and Quảng-Ngãi are large, while those of Hà-Nội et Lạng-Sơn are comparatively small. Strict reproduction of the original format would have resulted in an atlas both difficult to use and very heterogenous. We have, therefore, chosen to present the maps in an edited format of 32 x 24 cm, while marking the dimensions of the original in the margin of each. For reasons of precision and to facilitate consultation, each map in the atlas is marked with a series of indications which could not be found on the originals. Its title is written above the actual map; the translation of the title into Vietnamese, English and French is placed below; the name of the province may be found on the inner margin, by the binding; the position of the map in the fascicule and its original dimensions may be found on the outer margin. For example, the indication [A.537/5, f° 71⁺, 41 x 32 cm] means: ‘map measuring 41 x 32 cm, placed after folio 71 of the fifth fascicule of the collection A.537’.

Like the format, the orientation of the maps is not consistent throughout the original collection. Some maps are vertical, some are horizontal and the direction the text may be read varies both between maps but also on the same map. All are reproduced vertically here. They are oriented northwards when North is on the shorter side of the original map, whatever the direction of the text. However, when North is on the longer side of the original, it was impossible to place it at the top of the page, and in these cases the maps are oriented to allow the characters to be read from the left to the right hand side of the book. We should also mention that, in the atlas, the title page of each province is illustrated with a map of the late twentieth century province, which may be consulted in tandem with the information contained in the *Note on the Administrative History of the Province*, which may be found in the text (as a footnote in the Vietnamese version, and at the beginning of each description in the English and French translations). While it proved impossible to superimpose the contemporary map on the ancient map, the inclusion of the former will allow the reader to locate the respective region, based on comparison of the relief, rivers and – for those which have not changed – the names of places.

The Editors

Choix, principes et conventions en vigueur dans la présente édition de la *Géographie descriptive de l'empereur Đồng Khánh*

Il est naturel que la présente publication, fruit d'un travail poursuivi sans relâche durant cinq années, soit passée par plusieurs étapes qui, chacune, ont apporté des modifications substantielles à son architecture d'ensemble. Ce constat est d'autant plus vrai que la *Géographie descriptive de l'empereur Đồng Khánh*, loin d'être une édition traditionnelle consistant à reproduire à l'identique un ouvrage déjà existant, se fonde sur une double particularité. D'une part les manuscrits disponibles forment une collection de vingt-cinq fascicules individuels – vingt-six si l'on compte séparément les deux tomes de Hải-Dương – qui, dans la mesure où il s'agissait à l'origine de rapports adressés à la cour, sont classés par ordre alphabétique du nom des provinces et non point selon les régions géographiques ou administratives, ni même selon une quelconque logique interne au texte. D'autre part, ces manuscrits ne sont pas des originaux, car ceux-ci ont disparu, mais de simples copies qui, comme l'écrit M. Ngô Đức Thọ dans sa présentation, ont été remaniées à plusieurs endroits. Cette *Géographie descriptive* n'étant ni un ouvrage déjà constitué ni un recueil de manuscrits de première main, il s'agissait tout à la fois d'établir le texte et de créer un livre. Avec les contraintes techniques, c'est cette double singularité – éditoriale et philologique – qui a conduit les éditeurs à opérer certains choix.

Cette édition se compose de trois volumes : deux forts volumes de textes (I, II) et un volume de cartes (III). Avant d'entrer dans le détail, disons quelques mots de cette réorganisation générale. Les cartes, qui sont disséminées dans les manuscrits – à la suite de la description de chaque province, préfecture et district – ont été regroupées en un seul volume pour des raisons qui ne sont pas seulement techniques. Les faire figurer à part permet en effet au lecteur d'avoir sous les yeux à la fois le texte et sa carte de référence, et de pratiquer ainsi une double lecture qui correspond parfaitement à la conception ancienne de la géographie selon laquelle écriture et graphisme sont indissolublement liés. Bien souvent, explicitement ou non, par le biais d'une mention ou à l'inverse d'un étrange silence, le texte renvoie à la carte et celle-ci à celui-là. Tout n'est pas dit dans le texte puisqu'il y a la carte, tandis que celle-ci passe sous silence ce qui figure déjà dans le texte, sans compter qu'une partie du texte se trouve calligraphié dans les marges de la carte elle-même. D'évidence, écriture et illustration ont été conçues pour aller de pair, et ceci seul aurait justifié que la cartographie figurât en un atlas individualisé. Quant à eux, les volumes de textes comprennent trois parties différentes : d'une part la traduction en vietnamien moderne et ses annotations, qui sont suivies du texte original en caractères, d'autre part les traductions en anglais et en français, et enfin un index complet en vietnamien et en caractères. Plutôt que de suivre l'ordre alphabétique des provinces, cette édition présente les fascicules dans un ordre géographique. D'autres choix étaient certes possibles, mais celui-ci permet de former un itinéraire en demi-boucle qui, au départ de Hà-Nội, traverse le delta du fleuve Rouge, se dirige vers la Haute région du Nord-Est puis du Nord-Ouest, revient vers la Moyenne région du Nord puis le bas delta et emprunte pour finir le corridor central du Việt-Nam, à hauteur de Thanh-Hoá, pour aboutir enfin à Bình-Thuận. Après maintes discussions, nous avons pensé que cette présentation sous forme de circuit était conforme à l'esprit du texte et qu'elle facilitait en outre la lecture en continu.

En tout état de cause, l'architecture générale de la présente publication montre assez que celle-ci se veut moins la simple édition d'un texte ancien qu'un véritable outil de travail au service de tous ceux qui s'intéressent à l'histoire et la géographie du Việt-Nam.

Le texte original a été entièrement frappé. Ainsi les 2 832 pages manuscrites, d'un format très aéré puisque chacune comprend huit lignes d'une vingtaine de caractères, sont comprises dans 744 pages imprimées. Cette saisie permettait en outre de faciliter la lecture et, chose capitale, de compiler l'index. Dans la présente édition, la pagination d'origine est néanmoins indiquée par un carré noir inclus dans le texte : par exemple, **8a** renvoie au recto et **8b** au verso du huitième folio du fascicule concerné. La présente édition a maintenu telles quelles les courtes tables des matières qui, ajoutées au début de chaque fascicule de l'exemplaire A.537 de l'École française d'Extrême-Orient, indiquent les numéros de folios où commence la description de chaque préfecture ou district.

Il va sans dire que le texte imprimé respecte scrupuleusement les manuscrits, y compris en ce qui concerne les caractères sino-vietnamiens (*nôm*). Néanmoins, lorsqu'elles étaient manifestes et sans ambiguïté, certaines erreurs ont été corrigées.⁶ Ces rectifications se justifient d'autant plus que nous sommes en présence, rappelons-le, non pas d'une version proprement originale mais d'une copie réalisée au début du XX^e siècle, de sorte qu'une erreur du copiste n'est jamais à exclure. En cas d'omission dans le manuscrit, le texte imprimé porte le caractère rétabli entouré d'un carré ou bien, si le caractère manquant n'est pas identifiable, un cercle vide.⁷ Enfin, la saisie du texte a permis quelques enrichissements fort utiles : ponctuation, impression en gras des titres de sections ou des sujets principaux de la description, notes passées entre parenthèses ou en petits caractères.

Si les différents fascicules du texte original sont présentés d'une manière cohérente, il n'en reste pas moins que certaines dissemblances apparaissent çà et là. Néanmoins, notre traduction s'est efforcée de restituer l'homogénéité de la *Géographie* en mettant en valeur le titre des chapitres thématiques. De même, mais aussi dans le but de faciliter le travail du lecteur, nous avons ajouté une numérotation dans la liste des noms de villages et hameaux des différents districts de chaque province.

La traduction de ce texte en vietnamien moderne comporte plus de 200 notes infra-paginales. Celles-ci, établies après avoir consulté de nombreux ouvrages de référence, sont de trois types : les notes de géographie historique, les notes philologiques et les notes à portée plus générales venant expliciter une référence ancienne, éclairer un point de traduction ou apporter des informations complémentaires sur les unités de mesure et les termes administratifs en usage, les noms de plantes ou d'étoffes, les fleuves et les montagnes, les temples et les sanctuaires, les proverbes anciens et les citations cachées, sans compter les notations philologiques concernant les termes originaux, les erreurs de copie ou l'emploi de formules canoniques qui exigent une explication. Toutefois, certains termes liés aux unités de mesure ou au vocabulaire architectural et administratif, par exemple, n'ont été annotés qu'à la première occurrence afin d'éviter de fastidieuses répétitions. En conséquence, quelle que soit la région à laquelle il s'intéresse, le lecteur aura avantage à lire en détail les notes des trois ou quatre premières provinces (Hà-Nội, Hải-Dương, Hưng-Yên et Nam-Định).

⁶ Par exemple, il était évident que 城門砌磚, 高壹尺貳尺五寸 devait se lire 城門砌磚, 高壹^文貳尺五寸 (province de Hà Nội, p. 75).

⁷ Par exemple, 一條小路自縣莅西北寧省文江縣界 devait être complété en 一條小路自縣莅西^至北寧省文江縣界 (province de Hải Dương, p. 188). Mais il était en revanche difficile de compléter la phrase ○○
○○等月北風陰雨連寒 (province de Quảng Trị, p. 1403).

Toujours pour éviter l'effet de redondance, et parce qu'elles sont souvent techniques et difficilement transposables, la plupart de ces notes ne figurent pas dans les traductions française et anglaise. En revanche, la première note de chaque province – qui concerne la géographie historique – a été traduite *in extenso* et insérée dans le texte – en italiques et entre crochets pour le distinguer de celui-ci – sous le titre *Aperçu sur l'histoire administrative....* Cette adjonction, qui constitue une sorte de présentation sommaire de la province, décrit l'évolution du territoire, les modifications de ses limites et les changements de noms et de titulature administrative à travers l'histoire, depuis l'époque chinoise jusqu'à nos jours. Mise en regard de la carte contemporaine qui figure dans l'atlas, elle fournit un commode aperçu de l'espace dont il sera question dans la description qui fait suite.

Les traductions en anglais et en français sont partielles. Elles sont limitées à la description des provinces toutes entières mais, faute de temps et de place, ne rentrent pas dans le détail des préfectures et des districts. Elles suffisent néanmoins à saisir tout l'intérêt de la *Géographie descriptive de l'empereur Đông Khánh* et, si besoin en était, le recours à l'original ou à la traduction vietnamienne demeure possible. Il faut néanmoins expliciter ici les quelques principes et partis pris qui ont guidé ces traductions en langues occidentales. Notre premier souci a été de conserver, autant que faire se pouvait, l'authenticité du texte original. Qu'on ne s'étonne donc pas de rencontrer par endroits un style désuet, des tournures de phrases démodées ou un vocabulaire un peu suranné. Ces archaïsmes sont volontaires. Ils sont destinés à "rendre" le texte ancien, c'est-à-dire d'une part à préserver la patine d'un manuscrit du XIX^e siècle et, d'autre part, à exprimer son cachet particulier qui passe par une "manière de dire" particulière : ces descriptions géographiques, écrites par et pour des mandarins, véhiculent en effet des conceptions et des représentations qui ne sont pas forcément celles des hommes du commun, et que le langage doit tâcher de restituer. Ce parti pris nous prémunissait aussi contre les anachronismes, particulièrement redoutables dans le cas des ethnonymes. Pour les "Chinois" par exemple, il convenait de conserver la distinction entre les 明鄉 (*Minh Hương*) et les 清人 (*Thanh Nhân*). Les uns et les autres sont certes désignés par le nom d'une dynastie chinoise, mais alors que les premiers étaient des partisans de la dynastie déchue des Ming qui se sont réfugiés au Việt-Nam au cours du XVII^e siècle, les seconds étaient récemment – et sans doute provisoirement – établis aux confins de la frontière du Nord et dans les grandes places commerciales du Việt-Nam. Afin de les différencier, comme le fait si bien le texte original, nous les avons désigné respectivement "sujets d'origine chinoise" et "ressortissants chinois". À l'inverse, la plupart des noms désignant les actuelles ethnies du Việt-Nam ont été maintenus – avec cependant une explication entre crochets à la première occurrence – parce qu'une transcription serait source de malentendu ou bien causerait une regrettable perte de sens. Pour désigner les *Việt* ou *Kinh*, c'est-à-dire la population majoritaire, la *Géographie* use du caractère 漢 (*Hán*) qui renvoie habituellement aux Chinois. De même, l'appellation originale des ethnies minoritaires a été conservée – les Mán, Miêu et Thổ n'étaient pas encore dénommés Yao, H'mông et Tày –, même lorsque ces termes étaient péjoratifs. Il s'agissait donc, par le biais du lexique, du choix des mots et des qualificatifs, de laisser transparaître les conceptions de l'époque.

C'est le même souci d'authenticité qui explique pourquoi nous avons traduit les unités de mesure. La question était épineuse. Devait-on conserver tels quels les termes vietnamiens (*lý, dặm, mẫu, sào, tấc, hộc, thăng, lạng, thưng*, etc.), en se résignant à ce que la traduction en langue occidentale n'apporte rien par rapport à la traduction en vietnamien ? Devait-on au contraire tâcher de les convertir en équivalents modernes (kilomètres, hectares ou tonnes), au risque de perdre l'effet de patine auquel nous étions attachés ? Aucune de ces deux options n'étaient satisfaisantes. La seconde, qui était aussi la plus attrayante, était même irréalisable puisque nous ignorons encore à quoi correspondaient certaines

unités de mesure, et que la plupart d'entre elles variaient d'une région à l'autre.⁸ La meilleure solution consistait donc à puiser dans le riche lexique des arpenteurs et des marchands des temps passés. Les longueurs sont donc exprimées en lieues, toises ou pieds ; les surfaces en arpents, verges, quartiers ou carreaux ; les contenance en setiers, veltes, paniers et boisseaux. Le paddy se mesure en gerbes, la saumure en jarres, l'or et l'argent en taels. Dès lors, disons-le très clairement, il ne faut pas chercher de concordances entre les unités vietnamiennes et celles qui avaient cours en Europe avant l'adoption du système métrique – encore que nous nous soyons efforcés de respecter les ordres de grandeurs et la hiérarchie des termes. Mais force est aussi de constater que seul ce vocabulaire permettait d'exprimer l'extrême précision – pour ne pas dire le caractère pointilleux – des décomptes fiscaux. Les deux exemples suivants, tirés du pays de Phú-Yên, sont caractéristiques : “L'impôt annuel en paddy s'élève à 14 780 setiers, 16 paniers, six poignées, quatre pincées et quelques grains”, et “Les rizières imposables s'étendent sur une superficie de 23 013 arpents, deux verges, un carreau, une perche, un pied, un pouce et cinq doigts”. Il nous a semblé que l'usage de termes à la fois anciens et concrets pouvait faire apparaître le formalisme bureaucratique et fiscal de ces mesures infinitésimales que sont, pour reprendre les mêmes exemples, une pincée (*nắm*, environ un dixième de ce que contiennent les mains jointes) appliquée à un poids total de près de 1 000 tonnes, ou un doigt (*hót*, moins d'un millimètre carré) comparé à une superficie de près de 10 00 hectares... Non seulement nous n'avons point forcé le trait, mais il a même fallu renoncer à transcrire des unités plus petites encore, appelées *lẻ*, *nhúm* et *que*, en se contentant de l'expression générique “et quelques grains” (un *que* valait en effet six grains). Le lecteur s'apercevra du reste que cette minutie ne concerne pas seulement les mesures fiscales. Ainsi la distance qui sépare les remparts de la citadelle de Lạng-Son de la montagne Dương Cốc est-elle calculée à 12 centimètres près... En tout état de cause, on trouvera plus bas un lexique sommaire des principales unités et les choix de traduction qui ont été les nôtres.

Un volumineux index se trouve à la fin du deuxième tome. La partie en chinois, classée selon le nombre de traits des caractères, comprend la totalité des noms de lieux, de personnages, de monuments, etc. La partie en vietnamien, quant à elle, constitue un index alphabétique de l'ensemble des toponymes, pour chacun desquels on a pris soin de préciser la hiérarchie des ressorts administratifs dont ils dépendaient.

L'atlas comprend la totalité des 314 cartes insérées dans les fascicules conservés à l'Institut Hán-Nôm. La reproduction, rendue très délicate par la reliure et les marques de pliures, ainsi que par la nécessité de pouvoir lire les caractères, a été réalisée par clichage. Avant le tirage des films, les clichés ont bénéficié de traitements informatiques poussés qui, sans modifier la gamme de couleurs utilisée par les anciens cartographes, ont permis de raviver les teintes qui, par endroits, s'étaient estompées avec le temps. On ne saurait certes certifier catégoriquement que les coloris sont toujours respectés, ni que cet atlas constitue l'exact reflet du manuscrit original. Mais le travail de restauration a toutefois permis de rendre toutes ces cartes à la fois plus lisibles et le plus fidèles possible. En revanche, il n'a pas été possible de les reproduire au format original, qui est trop élevé (en moyenne 45 x 35 cm). En

⁸ Ce qui explique que le lexique inséré plus bas ne comporte que quelques propositions de conversion, qu'il faut de surcroît prendre avec beaucoup de prudence. Même l'unité de surface agraire de base – l'arpent (*mẫu*) – pose problème puisqu'il a varié selon les époques et selon les régions. Nous sommes incapables d'avoir la moindre certitude absolue, *a fortiori* durant le contexte troublé de la fin du XIX^e siècle. Voir Bon et Dronet, *Manuel de conversation tonkinois* (Ke-So, Imprimerie de la Mission, 1900), pp. 498-503. En anglais, voir John Crawford, *Journal of an Embassy from the Governor-General of India to the Courts of Siam and Cochin-China* (London, Henry Colburn, 1828), pp. 516-519.

outre les cartes d'une même province sont certes de dimensions comparables – par exemple, les 25 cartes de Hải-Dương mesurent 48 x 34 cm, sauf six qui ont un centimètre de plus ou de moins –, mais chaque province possède son propre format. Les cartes du Quảng-Nam et Quảng-Ngãi sont plutôt grandes, celles de Hà-Nội et Lạng-Son plus réduites. Aussi, le strict respect du format original eût conduit à un atlas à la fois peu maniable et très hétérogène. Nous avons donc ramené toutes ces cartes au format éditorial 32 x 24 cm, mais en indiquant en marge de chacune d'elles ses dimensions originales. Par souci de précision et pour faciliter la consultation, chaque carte de l'atlas porte en effet une série d'indications qui ne figurent pas sur les originaux : au-dessus de la carte se trouve le titre en caractères ; en-dessous le titre en vietnamien, en anglais et en français ; sur le bord intérieur, du côté de la reliure, le nom de la province ; sur le bord extérieur la cote du manuscrit, la position de la carte dans le fascicule et ses dimensions originales. Par exemple, l'indication [A.537/5, f° 71⁺, 41 x 32 cm] signifie : “carte mesurant 41 x 32 cm insérée après le folio 71 du cinquième fascicule de la collection A.537”. Tout comme le format, l'orientation des cartes n'est pas unifiée. Elles sont tantôt verticales, tantôt horizontales et le sens de lecture du texte varie selon les cartes mais aussi sur une même carte. Toutes sont reproduites ici en mode vertical. Elles sont orientées au Nord lorsque celui-ci figure sur le petit côté de la carte originale, quel que soit le sens de lecture du texte ; lorsqu'au contraire le Nord figure sur le grand côté de la carte originale, donc lorsqu'il était impossible de le faire figurer en haut, elles ont été orientées de manière à pouvoir lire les caractères de la gauche vers la droite du livre. Signalons pour finir que, dans l'atlas, la page de titre de chaque province comporte une carte actuelle, qui pourra être consultée en liaison avec les informations contenues dans l'*Aperçu sur l'histoire administrative de la province* qui se trouve dans la partie texte (en note dans la version vietnamienne, en tête de chaque description de province dans les traductions en anglais et français). À défaut de pouvoir y tracer le contour de la carte ancienne, superposition qui se révèle impossible en pratique, cette carte permettra de localiser la région concernée en s'appuyant sur le relief, les cours d'eau et, du moins pour ceux qui n'ont pas changé, les toponymes.

Les éditeurs

TỪ VỰNG CÁC ĐƠN VỊ ĐO LƯỜNG

計量單位表

CONVERSION TABLE FOR UNITS OF MEASUREMENT

LEXIQUE SOMMAIRE DES UNITÉS DE MESURE

Đơn vị đo chiều dài – 長度單位 – Units of Length – Unités de longueur

里	<i>dặm</i>	league	lieue	[≅ 720 m]
丈	<i>trượng</i>	rod	toise	[≅ 4 m]
尺	<i>thước</i>	foot/feet	pied	[≅ 0,4 m]
寸	<i>tấc</i>	inch/inches	pouce	[≅ 0,04 m]
分	<i>phân</i>	<i>untranslated</i>	doigt	

Đơn vị đo diện tích – 面積單位 – Units of Field Area – Unités de surface

畝	<i>mẫu</i>	acre	arpent	[≅ 3600 / 4900 m ²]
高	<i>sào</i>	square pole	verge	[≅ 360 / 490 m ²]
尺	<i>thước</i>	square perch	quartier	[≅ 24 / 32 m ²]
寸	<i>tấc</i>	square yard	carreau	[≅ 2,4 / 3,2 m ²]
分	<i>phân</i>	square foot	perche	
釐	<i>ly</i>	square inch	pied	
毫	<i>hào</i>	<i>untranslated</i>	pouce	
忽	<i>hốt</i>	<i>untranslated</i>	doigt	

Đơn vị đong (thóc) – 體積單位 (稻穀計量) – Units of Dry Volume (for quantities of paddy and other cereals) – Unités de capacité des céréales (paddy)

斛	<i>hộc</i>	bushel	setier	[≅ 60 l.]
鉢	<i>bát</i>	pint	boisseau	
升	<i>thưng</i>	pint	panier	
升	<i>thăng</i>	quart	velte	
合	<i>vóc</i>	double handful	poignée	
勺	<i>nắm</i>	handful	pincée	
抄, 撮, 圭	<i>lẻ - nhúm - que</i>	– “slightly over a handful ” – “a few grains ”	– “et quelques grains”	

Đơn vị đo lường khác dùng tính thuế – 其它稅收用單位 – Miscellaneous Units of Fiscal Measurement – Unités fiscales diverses

束	<i>bó</i>	bundle	gerbe
壩	<i>vò</i>	jar	jarre
片	<i>phiến</i>	board	bille de bois
橄欖燈	<i>cầm lăm dăng</i>	torch	torche

Đơn vị tiền tệ – 貨幣單位 – Units of Currency – Unités monétaires

兩	<i>lạng</i>	tael (silver) – ounce (gold)	tael
貫	<i>quan</i>	ligature	ligature
陌	<i>tiền ou mạch</i>	string [of sapeques]	décime
文	<i>đồng tiền</i>	sapeque	sapèque
分	<i>chinh</i>	<i>untranslated</i>	denier
分	<i>phân</i>	grain	as
釐	<i>ly</i>	<i>untranslated</i>	liard

Đơn vị đo trọng lượng và thể tích – 重量與體積單位 – Units of Weight and Liquid Volume – Unités de poids et de volume

斤	<i>cân (solide)</i>	catty	livre
斤	<i>cân (liquide)</i>	pint	pinte
兩	<i>lạng</i>	ounce (except for silver = tael)	once [<i>sauf pour l'or et l'argent : taël</i>]
錢	<i>tiền</i>	<i>untranslated</i>	<i>non traduit</i>

Đơn vị hành chính – 行政單位 – Units of Administration – Unités administratives

路	<i>lộ</i>	territory	territoire
部	<i>bộ</i>	region	domaine
鎮	<i>trấn</i>	government	gouvernement
郡	<i>quận</i>	dominion	commanderie
道	<i>đạo</i>	regional inspectorate (“county” at the time of Đồng Khánh)	inspections régionales (“pays” à l’époque de Đồng Khánh)
承宣	<i>thừa tuyên</i>	division	circonscription
分府	<i>phân phủ</i>	sub-prefecture	sous-préfecture
縣	<i>huyện</i>	district	district
營	<i>dinh</i>	shire	ressort
州	<i>châu</i>	outer district	district montagneux
羈縻縣	<i>huyện kỵ mi</i>	loosely administered district	district extérieur
源	<i>nguồn</i>	mountain settlement	campement d’altitude

TÀI LIỆU THAM KHẢO VÀ BẢNG CHỮ VIẾT TẮT

參考資料與縮寫字

ABBREVIATIONS

TABLE DES ABRÉVIATIONS UTILISÉES

Toàn thư :	<i>Đại Việt sử ký toàn thư</i> 大越史記全書. Bản chữ Hán khắc ván gỗ năm Chính Hòa thứ 18 (1697) và bản dịch. (Hà Nội, NXB. Khoa học Xã hội, 1993).
Cương mục:	Quốc sử quán triều Nguyễn: <i>Khâm định Việt sử thông giám cương mục</i> 欽定越史通鑑綱目. Bản chữ Hán và bản dịch của Ban nghiên cứu Văn Sử Địa: <i>Việt sử thông giám cương mục</i> (Hà Nội, NXB. Văn Sử Địa, 1960).
ƯTĐĐC:	Nguyễn Trãi: <i>Ức Trai Dư địa chí</i> 抑齋輿地志. Bản chữ Hán trong <i>Ức Trai di tập</i> 抑齋遺集 Phúc Khê tàng bản, Tự Đức Mậu thìn (1868) q.5 - <i>Dư địa chí</i> 輿地志. Bản chú giải của Hà Văn Tấn trong <i>Nguyễn Trãi toàn tập</i> , (Hà Nội, NXB. Sử học, 1979).
ĐNNTC:	Quốc sử quán triều Nguyễn: <i>Đại Nam nhất thống chí</i> 大南一統志. Bản chữ Hán chép tay, A.69 (Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm) và bản dịch (Hà Nội, NXB. Khoa học Xã hội, 1970-1971).
PĐĐDC:	Nguyễn Văn Siêu: <i>Phương Đình địa dư chí</i> 方亭地輿志. Bản chữ Hán trong <i>Đại Việt địa dư toàn biên</i> 大越地輿全編, q.1-5. Thành Thái Canh tí [1900] quý thu tân thuyền, VHv.1709/1-3 (Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm).
CTTX:	<i>Các trấn tổng xã danh bị lãm</i> 各鎮總社名備覽. Bản chữ Hán, chép tay, A.570/1-2 (Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm) và bản dịch (Hà Nội, NXB. Khoa học Xã hội, 1981).
ĐNHĐSL:	Quốc sử quán triều Nguyễn: <i>Đại Nam hội điển sự lệ</i> 大南會典事例. Bản dịch, (NXB Thuận Hóa, Huế, 1993).
ĐKĐDC:	Quốc sử quán triều Nguyễn: <i>Đồng Khánh địa dư chí</i> 同慶地輿志. Bản chữ Hán chép tay, A.537, (Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm).
THQQ:	Cố Viêm Vũ: <i>Thiên hạ quận quốc lợi bệnh thư</i> 天下郡國利病書. Bản in trong <i>Đại Việt địa dư toàn biên</i> 大越地輿全編, q.1, tờ 33-51.
CNNÂ:	<i>Chỉ nam ngọc âm giải nghĩa</i> 指南玉音解義. Bản in ván gỗ năm Tân tị (1641), AB.372 (Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm).
VĐLN:	Lê Quý Đôn: <i>Vân Đài loại ngữ</i> 芸臺類語. Bản dịch (Hà Nội, NXB Văn hóa, 1962).
PBTL:	Lê Quý Đôn: <i>Phủ biên tạp lục</i> 府邊雜錄. Bản dịch trong <i>Lê Quý Đôn toàn tập</i> , tập 1, (Hà Nội, NXB. Khoa học Xã hội, 1977).
NPDVBK:	Đặng Xuân Bảng: <i>Nam phương danh vật bị khảo</i> 南方名物備考. Bản chữ Hán khắc in năm Thành Thái Tân sửu (1901).
ĐNVN:	Đào Duy Anh: <i>Đất nước Việt Nam qua các đời</i> . (Hà Nội, NXB. Khoa học, 1964).

- DTLSVHVN: Ngô Đức Thọ (chủ biên): *Di tích lịch sử văn hóa Việt Nam*. (Hà Nội, NXB. Khoa học Xã hội, 1990).
- NCCHVN: Ngô Đức Thọ: *Nghiên cứu chữ hý Việt Nam qua các triều đại*. (École française d'Extrême-Orient và Viện Nghiên cứu Hán-Nôm, Hà Nội, NXB. Văn hóa, 1997).
- QV: *Quảng vận 廣韻*. Quảng văn thư cục ấn hành (không có năm in).
- ngv.** : nguyên văn.
- ngb.** : nguyên bản.
- x.** : xem.

ĐỒNG KHÁNH ĐỊA DƯ CHÍ

Thư tịch địa lý học cuối thế kỷ XIX

NGÔ ĐỨC THỌ

Thư tịch cổ cuối cùng về địa lý học của Việt Nam

Đồng Khánh địa dư chí (同慶地輿誌) là một hồ sơ quan trọng của triều Nguyễn, ngày nay đã trở thành một tác phẩm ở vào vị trí cuối cùng của di sản thư tịch cổ Việt Nam về địa lý học⁽¹⁾.

Sớm từ đời Lý nước ta đã có sách *Nam Bắc phiên giới địa đồ* 南北藩界地圖 ghi “hình thế núi sông phong vật” đời Lý Anh Tông, tiếc là từ lâu đã thất truyền. Vị trí mở đầu các tác phẩm địa lý học Việt Nam thực mở đầu⁽²⁾ từ *Dư địa chí* 輿地誌 của Nguyễn Trãi.

Đời Lê Thánh Tông có hai đợt lớn phân định địa giới, sửa đổi địa danh: năm Quang Thuận 10 (năm 1469) chia cả nước làm 12 thừa tuyên, năm Hồng Đức 21 (năm 1490) đổi chia làm 13 xứ thừa tuyên. Vua lệnh cho chánh sứ các thừa tuyên điều tra tại chỗ trong địa hạt, phàm các chỗ núi sông hiểm trở, sự tích xưa nay, vẽ thành bản đồ có ghi chú rõ, gửi lên bộ Hộ để làm địa đồ⁽³⁾, tức là tập *Thiên hạ bản đồ* 天下版圖, bộ bản đồ đời Lê quan trọng nhất của nước ta. Dưới triều Mạc và triều Lê Trung hưng, tập bản đồ này là một trong hai bộ sách được quy định ở công đường từ cấp huyện trở lên bắt buộc phải có⁽⁴⁾. Trong bộ *Thiên nam dư hạ tập* 天南餘暇集 cũng có mục *Thiên hạ bản đồ* 天下版圖 ghi địa danh đến tên các phủ huyện.

Đời Mạc, tuy không có loại sách dư địa chí toàn quốc, nhưng đặc biệt có cuốn *Ô Châu cận lục* 烏州近錄 của Dương Văn An cho ta một hệ thống địa danh đến tận cấp thôn xã đời Mạc của miền đất nay thuộc ba tỉnh Bình Trị Thiên và phủ Điện Bàn tức là tỉnh Quảng Nam hiện nay.

Triều Lê Trung hưng, từ 5-1593 quân Lê Trịnh thu phục Kinh đô Thăng Long, “những tên đất ở trong bản đồ chỗ nào đã bị họ Mạc thay đi đều đổi lại như cũ”⁽⁵⁾. Nhưng phải đến năm 1677 nhà Mạc mới mất hẳn, vì vậy khá nhiều nơi sau đó vẫn còn theo khu vực hành chính và địa danh do nhà Mạc

¹ Xem John K. Whitmore, “Cartography in Vietnam”, in J. B. Harley and David Woodward, *Cartography in the Traditional East and Southeast Asian Societies* (The University of Chicago Press, 1994), tr. 478-508. Và J. B. Harley, *The New Nature of Maps – Essay in history of Cartography* (The John Hopkins University Press, 2001, 331 tr.).

² *An Nam chí lược* 安南志略 của Lê Trắc đời Trần 19 quyển chủ yếu thuộc thể tài sử chí, nhưng có q. 1 và q. 19 (Đồ chí ca) thuộc địa dư chí, đương thời đã được đưa vào tòng thư *Kinh thế đại điển* 經世大典. Nhưng sách đã mất; đến đời Thanh, Chu Di Tôn (1629-1709) mới tìm được một bản *An Nam chí lược* 安南志略, sau được Tiền Đại Hân, Hoàng Phi Liệt khảo đính, nhưng cũng phải đến năm Minh Trị 17 mới được Ngạn Ngâm Hương người Nhật xuất bản ở Tokyo (Lạc Thiện Đường, 1884), người nghiên cứu nước ta khoảng đầu thế kỷ XX mới biết có *An Nam chí lược* qua bản in này.

³ *Việt sử thông giám cương mục* 越史通鑑綱目, Chính biên 20, tờ 25.

⁴ Hai bộ sách căn cứ là *Quốc triều hình luật* (2 bản) và *Thiên hạ bản đồ* (1 bản). Xem: *Sĩ hoạn châm quy*. Ước Đình tàng bản, Cảnh Hưng 38 (1777), tờ 3a.

⁵ Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí, Dư địa chí*. Bản dịch Viện Sử học. Hà Nội, Nxb. Sử học, 1960. T.1, tr.37.

chia đặt. Vì lý do đó, đầu năm Bảo Thái 4 (năm 1723) thời Lê Dụ Tông, nhân khi làm sổ hộ tịch đã thực hiện một đợt tổng điều chỉnh. *Cương mục* chép: lần điều chỉnh ấy: “Tuỳ theo hình thế từng địa phương đổi lại cho lệ thuộc vào 13 thừa tuyên theo như chế độ cũ đời Hồng Đức”⁽¹⁾. Như vậy hệ thống địa danh đời Lê Trung hưng từ 1723 về sau, trừ một ít ngoại lệ, nói chung đều lấy lại tên cũ đời Hồng Đức, chỉ những địa danh trùng với chữ hoặc âm tên huý của các vua Lê chúa Trịnh mới phải đổi. Phan Huy Chú cũng nói đến đợt sửa định địa danh năm này và ghi một tên sách là *Tân định bản đồ*⁽²⁾, nhưng hiện nay không thấy tập bản đồ nào mang tên ấy, mà chỉ còn truyền bản của tập *Hồng Đức bản đồ* 洪德版圖⁽³⁾ có nội dung như trên. Một số sách bản đồ khác cũng lấy bản đồ soạn định năm Hồng Đức thứ 21 (năm 1490) làm cơ sở để ghi thêm các địa danh thời Lê Trịnh, riêng về hai thừa tuyên Thuận Hoá, Quảng Nam có các địa danh đã thay đổi sau khi Nguyễn Hoàng vào Thuận Hoá. Sưu tập nói trên cũng chép một bản *Toản tập Thiên Nam tứ chí lộ đồ thư* 纂集天南四至路圖書 (chép trong *Hồng Đức bản đồ*, từ tr. 63-159) ghi núi sông và những địa danh quan trọng trên đường bộ từ Kinh đô Thăng Long đi các trấn ở Đàng Ngoài vào đến giáp Chiêm Thành, ở khoảng biển giữa cửa Chu Ổ 朱塢海門 và cửa Sa Kỳ 沙淇海門 (thuộc phủ Quảng Ngãi) có vẽ những núi đảo nhô lên trên biển đề “*Bãi Cát Vàng* 摆葛鑽” (chữ Nôm), tức là quần đảo Hoàng Sa của Việt Nam.

Cuốn *An Nam sơn xuyên hình thắng tổng lãm chi đồ* 安南山川形勝總覽之圖, còn gọi là *An Nam hình thắng đồ* 安南形勝圖, cũng thuộc hệ bản đồ cuối Lê, đặc điểm chung đại thể như *Thiên Nam tứ chí lộ đồ* nhưng so sánh thấy có nhiều tư liệu rất có giá trị. Như về vùng lãnh hải đã nói trên thì bản đồ trong sách này ở ngoài khơi cửa Sa Kỳ, phía bên trái Cù lao Ré (Du Trường sơn) có ghi “*Bãi Cát Vàng*” v.v...

Cuối Lê Trung hưng còn có cuốn *An Nam vũ cống* 安南禹貢 hay còn gọi là *Lê triều cống pháp* 黎朝貢法. Phương pháp của sách này là bắt đầu tái kê *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi sau đó là phân chú giải và bổ sung (của Ngô Thì Sĩ, Nguyễn Nghiễm, Nguyễn Tông Khuê v.v...) *Phủ biên tạp lục* 府邊雜錄 của Lê Quý Đôn là một bộ địa phương chí của hai xứ Thuận Hoá và Quảng Nam có địa danh đến cấp xã thôn ở Đàng Trong dưới thời các chúa Nguyễn. Cũng Lê Quý Đôn trong *Kiến văn tiểu lục* 見聞小錄 còn chép khá kỹ về phong vực các xứ Sơn Tây, Hưng Hoá, Tuyên Quang. Các tác giả khác như Ngô Thì Nhậm có *Hải Đông chí lược* 海東志略, Hoàng Bình Chính có *Hưng Hoá xứ phong thổ lục* 興化處風土錄 v.v...

Đầu triều Nguyễn, Thượng thư bộ Binh Lê Quang Định theo chỉ dụ của vua soạn xong bộ *Hoàng Việt nhất thống địa dư chí* 皇越一統地輿志 năm Gia Long 5 (năm 1806). Sau hơn 350 năm đất nước bị chia cắt, đây là bộ địa dư chí đầu tiên được biên soạn công phu và có nhiều đặc sắc về phương pháp: *Phân Dịch lộ* ghi các dịch trạm từ Kinh đô Huế vào Nam và từ Huế ra Thăng Long, qua mỗi trạm đều ghi núi sông, đặc điểm dân cư, phong tục, sản vật, cổ tích danh thắng v.v... *Phân Thực lục* cũng theo phương pháp như trên, nhưng ghi theo trục đường từ trấn lỵ toả đi các nơi.

Một số tác giả cuối Lê đầu Nguyễn như Phạm Đình Hổ có *Kiến khôn nhất lãm* 乾坤一覽, Đàm Nghĩa Am có *Thiên tải nhàn đàm* 千載閒談 (năm 1810) sưu tập nhiều bản đồ và tư liệu địa dư chí. *Gia Định thành thông chí* 嘉定城通志 của Trịnh Hoài Đức, *Nghệ An ký* 乂安記 của Bùi Dương Lịch, *Các trấn tổng xã danh bị lãm* 各鎮總社名備覽 chép xã thôn của các trấn phía bắc Đèo Ngang đều biên soạn trong khoảng cuối đời Gia Long.

¹ *Cương mục*, CB36-8.

² Phan Huy Chú. Sdd. *Văn tịch chí*.

³ Ký hiệu: A. 2499.

Đời Minh Mệnh có *Hoàng Việt địa dư chí* 皇越地輿誌 của Phan Huy Chú là bộ sách địa lý đầu tiên được khắc in (năm 1833). *Bắc Thành địa dư chí lục* 北城地輿志錄 có ghi tên thôn xã của 12 trấn thành, do Lê Chất soạn khi giữ chức Tổng trấn Bắc Thành, nhưng đến đầu đời Thiệu Trị bản thảo do Đông Khê Nguyễn Văn Lý bổ sung chỉnh lý mới hoàn thành (năm 1845).

Dự định biên soạn một bộ địa dư chí quy mô lớn đã được nêu lên từ cuối đời Thiệu Trị, nhưng năm Tự Đức thứ 2 (năm 1849) Sử quán Tổng tài Bùi Quĩ mới xin lấy tên sách là *Đại Nam nhất thống chí* 大南一統志⁽¹⁾, và cũng phải hơn 10 năm sau mới xong một tập *Đại Nam nhất thống dư đồ* 大南一統輿圖⁽²⁾, gồm 76 bản đồ của 31 tỉnh và 45 phủ, phần nhiều còn rất sơ lược. Bài biểu dâng sách như sau:

“Ngày 20 tháng 10 năm thứ Tự Đức 14 (năm 1861) bề tôi là Tổng tài và các Toàn tu ở Sử quán phúc trình về việc kính vâng châu phê: “Giao cho Sử quán tra cứu xem Quảng Bình, Nghệ An và các địa phương khác tên xưa thế nào, phải cấp tốc làm tờ liệt kê tiến trình để xem. Kính tuân”. Bọn thần vâng mệnh tra tìm trong sử cũ và các ghi chép trong dân (đã lục) [thấy nói] nước ta từ đời Hùng Vương chia làm 15 bộ, sử sách khuyết lược, phần nhiều không đủ tin. Nhà Tần đặt Tượng quận, nhà Hán đặt ba quận Nhật Nam, Cửu Chân, Giao Chỉ. Từ Quảng Bình về phía nam đến Bình Định là đất quận Nhật Nam, Nghệ An, Thanh Hoá là đất quận Cửu Chân, các tỉnh Bắc Kỳ là đất quận Giao Chỉ. Từ đó về sau Nam Bắc gộp chia diên cách ghi chép sơ sài thiếu sót không thống nhất, phần nhiều chỉ có tên mà không rõ là đất ở đâu. Nay xin đem những điều có thể khảo cứu được kính cẩn vâng làm tờ liệt kê như sau”.⁽³⁾

Các tập *Đại Nam toàn đồ* 大南全圖⁽⁴⁾, *Bắc Kỳ các tỉnh toàn đồ* 北圻各省全圖⁽⁵⁾, *Nam Bắc Kỳ hội đồ* 南北圻會圖⁽⁶⁾ v.v... mà trường Viễn Đông Bác cổ (EFEO) có bản sao chép đều có xuất xứ từ bộ lưu trữ bản đồ của Quốc sử quán đời Tự Đức (đầu tập *Bắc Kỳ các tỉnh toàn đồ* cũng có chép bài biểu dẫn trên của Sử Quán). Trong những tập này có những tư liệu địa danh, địa lý rất quý giá, như bản đồ toàn quốc trong *Đại Nam toàn đồ* đã hơi có hình cong chữ "S", ở hải phận ngoài khơi từ cửa Đại Chiêm đến cửa Sa Kỳ có vẽ quần đảo đề rõ “Hoàng Sa 黃沙” v.v... Thời gian dài nói trên có lẽ chỉ mới làm công việc chuẩn bị, trong đó có việc soạn thảo biên vẽ các bản đồ vừa kể. Đến năm thứ 18 (năm 1865) Tự Đức mới chính thức sắc dụ cho Sử quán biên soạn *Đại Nam nhất thống chí* theo thể thức *Nhất thống chí* của nhà Thanh. Công trình khảo cứu địa danh lịch sử *Đại Việt địa dư toàn biên* 大越地輿全編 5 quyển của Nguyễn Văn Siêu soạn xong vào khoảng năm 1882. Cùng trong năm đó (Tự Đức thứ 35) Sử quán cũng soạn xong bản sơ thảo *Đại Nam nhất thống chí*. Nhưng Tự Đức xem xong tỏ ý chưa hài lòng, chưa cho khắc in. *Đại Nam thực lục* 大南實錄 chép:

Bản thảo *Đại Nam nhất thống chí* soạn xong, quan Quốc sử quán tâu xin khắc in. Vua nói: “Cần làm thật kỹ rồi hãy khắc in để khỏi bị chê cười như sử cũ”. Lại thấy bản thảo này chép việc từ năm thứ 18 về trước, những địa phương chia đặt thay đổi từ đó về sau (như Quảng Trị, Phú Yên, Hà Tĩnh từ năm thứ 18 về trước là đạo, sau đặt lại làm tỉnh, lại như các tỉnh Hà Nội, Ninh Bình, Sơn Tây, Bắc Ninh các phủ huyện khi chia khi hợp)

¹ Xem truyện Bùi Quĩ trong *Đại Nam chính biên liệt truyện*, Nhị tập, Q. 29.

² Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm, bản sao của EFEO, ký hiệu: A. 3142.

³ *Đại Nam nhất thống chí*, t. 1a.

⁴ Ký hiệu: A. 2959.

⁵ Ký hiệu: A. 590.

⁶ Ký hiệu: A. 95.

cùng là các trung thần nghĩa sĩ chưa kịp chép vào, vua bèn sai làm bổ biên, lấy năm thứ 34 làm hạn định (Bản bổ biên chưa kịp tiến trình thì xảy ra sự việc năm Hàm Nghi thứ nhất, bản thảo nhân sự việc lộn xộn mà bị thất lạc)⁽¹⁾.

Như vậy cho đến 1885 bản thảo *Đại Nam nhất thống chí* ghi các sự kiện đến năm Tự Đức thứ 34 (năm 1881) như lời phê của Tự Đức chưa chắc đã hoàn thành, mà bản thảo cũng bị thất lạc, còn lại ở Sử quán chỉ là bản thảo năm 1865 mà thôi. Về sau EFEO đã sao chép được bản này⁽²⁾, tức là bản đã làm nguyên bản cho bản dịch của Viện Sử học xuất bản tại Hà Nội⁽³⁾. Đó là bộ địa dư chí toàn quốc đầy đủ các tỉnh từ Cao Bằng đến Hà Tiên, trước khi Nam Kỳ lục tỉnh bị thực dân Pháp chiếm làm thuộc địa.

Đồng Khánh địa dư chí: Bản chính và bản sao

Nguyên bản sách này sau khi hoàn thành dưới thời Đồng Khánh (năm 1886-1887) vẫn được lưu giữ tại Nội các của triều đình Huế. Khoảng những năm đầu thế kỷ XX, Viện Viễn Đông Bác cổ tại Hà Nội được phép mượn bản đó để sao chép ra một bản đưa vào sưu tập thư tịch Hán Nôm của Viện này.

Khoảng 1933 các học giả Nhật Bản đã sớm biết đến bộ sách này qua bài của Matsumoto *Thư mục sách An Nam ở Viện Viễn Đông Bác cổ* đăng trên tạp chí Sử học của Đại học Keio. Người phụ trách Toyo Bunko (Đông Dương văn khố) sau đó đã nhờ E. Gaspardone liên hệ nhờ EFEO giúp tổ chức sao chép cho một bản. Đến khoảng năm Chiêu Hoà 13 (năm 1940) họ đã có một bản chép tay khá tốt⁽⁴⁾, sao lại từ bản A.537 của EFEO, chỉ có phần các bản đồ hơi mờ mà sau đó Toyo Bunko lại phải cho người sang Hà Nội xin chụp thu nhỏ bằng phim ảnh. Tháng 7-1945, chỉ hơn một tháng trước khi chiến tranh kết thúc, bộ sách bản đồ *Đồng Khánh ngự lãm địa dư chí đồ* 同慶御覽地輿志圖 (gồm 2 tập Thượng, Hạ) đã kịp xuất bản ở Tokyo⁽⁵⁾.

Học giả Việt Nam chú ý sớm nhất và đầu tiên dùng tư liệu của *Đồng Khánh địa dư chí* có lẽ là Tiến sĩ Nguyễn Văn Huyền: Trong *Địa lý hành chính Kinh Bắc*⁽⁶⁾, tác giả đã căn cứ theo *Đồng Khánh địa dư chí* để trình bày một lớp địa danh làng xã cuối triều Nguyễn của tỉnh Bắc Ninh, so sánh rất hiệu quả với danh sách làng xã trong *Các trấn tổng xã danh bị lãm* thuộc lớp địa danh đầu triều Nguyễn. Sau 1954, Hà Văn Tấn cũng dẫn dụng tư liệu *Đồng Khánh địa dư chí* trong khi chú thích *Úc Trai Dư địa chí*. Tác giả bài giới thiệu bản dịch *Đại Nam nhất thống chí*⁽⁷⁾ và các học giả Trần Văn Giáp⁽⁸⁾, Trần Nghĩa⁽⁹⁾ khi nói về thư tịch địa lý Việt Nam đều có nhắc đến *Đồng Khánh địa dư chí*, riêng về số quyển tập cả ba tác giả này đều ghi gồm 27 quyển, đó có thể do một sự tình cờ nào đó mà bị nhầm, vì thực sự thì cả bộ

¹ *Đại Nam thực lục chính biên*, Đế tứ kỷ, q. 68.

² Ký hiệu: A. 69.

³ Còn bản in khắc gỗ năm Duy Tân 3 (1909) là bản đã qua chỉnh lý của Sử quán triều Duy Tân và nội dung chỉ bao gồm các tỉnh Trung Kỳ.

⁴ Toyo Bunko (Đông Dương văn khố), Tokyo. Ký hiệu: X -79.

⁵ *Đồng Khánh ngự lãm địa dư chí đồ* 同慶御覽地輿志圖, 2 sách Thượng, Hạ 上下 2冊. Tựa của Toyo Bunko. Sơn Bản Đạt Lang (Yamamoto) giới thiệu. Tokyo, 7 - Chiêu Hoà thứ 18 (1945).

⁶ Xem: Nguyễn Văn Huyền, *Địa lý hành chính Kinh-Bắc - Tableau de géographie administrative d'une ancienne province vietnamienne, le Bắc-Ninh ou Kinh-Bắc* (Hà-Nội, École française d'Extrême-Orient, Nxb. Văn-hoá, 1996, I-XIII và 185 tr.).

⁷ *Đại Nam nhất thống chí*. Bản dịch Viện Sử học. Lời giới thiệu. Hà Nội, Nxb. KHXH, 1969. T.1, tr.7.

⁸ Trần Văn Giáp. *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm*. Thư viện Quốc gia xuất bản, Hà Nội, 1970. T.1, tr.345.

⁹ *Di sản Hán Nôm Thư mục để yếu*. Trần Nghĩa và F. Gros chủ biên. KHXH, 1993. T.1, tr. 647.

sách gồm 25 tập⁽¹⁾ vẫn có đầy đủ từ trước đến nay như đã được ghi đúng trong *Thư mục Hán Nôm* bản in rônê 1972.

Sau 1945 nguyên bản *Đồng Khánh địa dư chí* vẫn còn trong văn khố của triều Nguyễn được bảo tồn tại Huế, từ 1961 đã được chuyển vào Đà Lạt do Nha văn khố chính quyền Sài Gòn quản lý. Trong số học giả nước ngoài đến đây đọc sách, Tiến sĩ R.B Smith (người Anh) đã viết bài giới thiệu nguồn tư liệu Hán Nôm triều Nguyễn mà ông đã đọc tại Đà Lạt (năm 1969), trong đó cho biết sách này phân chính văn chữ Hán để riêng và phân các bản đồ để riêng⁽²⁾. Qua điều mô tả khá rõ ràng đó có thể xác định bộ sách tại Đà Lạt mà R.B. Smith đã đọc chính là nguyên bản *Đồng Khánh địa dư chí* của Nội các Huế đã được chuyển vào đây. Tiếc là từ đó về sau chúng tôi không có thông tin nào khác về bản nguyên cáo này.

Bản sao của Viện Viễn Đông Bác cổ (tức là bản vẫn mang ký hiệu A.537 ở Viện Nghiên cứu Hán Nôm hiện nay) là một bộ sách chữ Hán chép tay khá đồ sộ: Tất cả gồm 25 tập (mỗi tập riêng một tỉnh), gồm 1.416 tờ, chép giấy lệnh hội loại tốt, mỗi tờ 2 trang, tổng cộng 2.832 trang (27 x 38 cm), mỗi trang 8 dòng, mỗi dòng khoảng 18-20 chữ, cùng một thứ chữ chân chép khá đẹp và cẩn thận. Đầu mỗi tập đều có 1 trang trình bày theo mẫu thống nhất:

奏册。...省蒞臣等欽遵批示編繪圖本進呈

Tấu sách. [...] tỉnh lý thần đẳng khâm tuân phê thị, biên hội đồ bản tiến trình.

Nghĩa là: “Tấu sách. Tỉnh thần [...] kính tuân lời phê biên vẽ bản đồ tiến trình”.

Tiếp sau là nội dung tập tâu, tức nội dung sách, có các mục như:

Tỉnh thành 省城 (hoặc *Phủ*, *Huyện thành* 府城, 縣城) giới thiệu chung địa điểm đặt lý sở (tỉnh, phủ, huyện), vị trí của tỉnh (hoặc phủ, huyện), giáp giới những tỉnh huyện nào, khoảng cách đông tây, nam bắc cách nhau bao nhiêu dặm v.v... *Danh sách* các cấp hành chính trực thuộc (tỉnh: kê đến phủ, huyện; phủ: kê đến huyện, tổng; huyện: kê đến tổng, xã, thôn phường, giáp, trại, ấp, lý v.v...), *Thành trì* 城池: địa điểm, cách xây dựng thành lũy, cổng thành, tường thành, các ụ súng, đài quan sát v.v... *Binh* 兵: số lính tuyển (*giản binh* 揀兵), lính mộ (*mộ binh* 募兵), *lính tuần thành* 巡城 v.v... *Dân* 民: số dân đinh. *Điền* 田: số ruộng đất. *Thuế* 稅: Thuế cả năm nộp bằng tiền, thuế cả năm nộp bằng thóc, thuế biệt nạp: nộp bằng sản phẩm. *Đền miếu* (từ miếu 祠廟), *Phong tục* 風俗, *Sản vật* 產物, *Khí hậu* 氣候, *Sông núi* (sơn thủy 山水), *Danh thắng* 名勝, *Đường đi* (lộ trình 路程), *Đồn lũy* 屯壘 v.v...

Đại thể các mục như trên, nhưng cách trình bày trong từng tập cũng có ít nhiều chênh lệch, chẳng hạn Thành tỉnh có tập đưa sang mục Thành trì, số liệu về ruộng đất có tỉnh chỉ để chung tổng số cả ruộng và đất, có tỉnh tách riêng thành nhiều khoản: ruộng, đất, ruộng muối v.v...

Mỗi tập, sau phần ghi chung toàn tỉnh có kèm theo bản đồ toàn tỉnh, sau phần ghi về từng phủ, huyện đều có bản đồ của phủ huyện ấy. Tất cả có 314 bản đồ (kích thước không đều nhau, khoảng từ 36 x 29 cm đến 51 x 38 cm), vẽ trên lụa trắng, có lớp giấy bản dai dày đặt lót ở phía sau. Ngoài màu mực đen, màu lụa trắng, các bản đồ đều có dùng thêm năm màu: đại để màu đỏ (để vẽ đường đi), màu xanh nước biển để vẽ biển, màu xanh nhạt để vẽ sông ngòi, màu xanh lá cây để tô các dãy núi, màu nâu nhạt (để vẽ các bức thành) và màu cỏ úa (để phân biệt các vùng đất ngoài địa hạt). Tất cả bản đồ

¹ Trong cả bộ sách chỉ có tập Hải Dương chia làm hai quyển Thượng và Hạ, hiện vẫn có đủ cả hai quyển đó, trước nay vẫn chung một tập và cùng ký hiệu A. 537/7.

² R. B. Smith. "Sino-Vietnamese sources for the Nguyễn period: an introduction". *Bulletin of the School of Oriental and African studies, University of London*. tập. XXX. phần III, 1967, tr. 600-621.

đều ghi bằng chữ Hán (hoặc chữ Nôm theo nguyên văn). Việc sao chép bản đồ được biết do một chuyên viên của Nha địa chính Đông Dương (Service Géographique de l'Indochine) dùng phương pháp thấu tả để thực hiện⁽¹⁾.

Như đã thể hiện trên bản sao, các tập đều giữ nguyên ở dạng một tập “Tàu” để Vua ngự lãm, không có phần gắn kết cả bộ sách thường thấy như các chỉ dụ, biểu dâng sách, tựa, dẫn, phàm lệ v.v... Chỉ riêng trường hợp bản Mục lục đầu mỗi tập có ghi số tờ để dễ dùng cho người đọc là phần làm thêm khi sao chép, dưới có ghi “Nguyên bản vô hữu” nghĩa là “ở nguyên bản không có”. Về tên sách thì nguyên các tập tàu đều không đề, sau khi sao chép xong người sao chép dùng son đỏ viết chữ to đề thêm tên sách: *Đồng Khánh sắc chế ngự lãm* 同慶敕製御覽. Có 21 tập đề với 6 chữ như vậy, 2 tập đề *Đồng Khánh ngự lãm sắc chế* (Nghệ An, Quảng Bình) và 2 tập đề *Đồng Khánh ngự lãm* (Thanh Hoá, Thừa Thiên).

Tuy tên sách đề như vậy, nhưng vấn đề trở nên phức tạp vì *Đại Nam thực lục* đã ghi đến các sự việc về triều Đồng Khánh, không thấy chỗ nào trực tiếp nói về việc này. Nhưng hiển nhiên trước mắt chúng ta là cả một công trình dư địa chí đồ sộ mà cả về nội dung và phương pháp biên soạn đều khác hẳn so với *Đại Nam nhất thống chí* (năm 1862) mà chúng ta đã biết.

Để tìm hiểu sự ra đời của *Đồng Khánh địa dư chí* chúng tôi phải nghĩ đến bối cảnh đương thời thật là lúc tai ách quốc phá gia vong. Bản thân Đồng Khánh (Nguyễn Phúc Ưng Xuy) được làm Vua là do sự chọn lựa của người Pháp và Nguyễn Hữu Độ. Khi Đồng Khánh lên ngôi, không những Nam Kỳ lục tỉnh đã mất hẳn về tay Pháp mà gần như ngay sau khi Tự Đức chết, Hiệp ước Harmand (ngày 25 tháng 8 năm 1883) thực chất đã áp đặt sự thống trị của Pháp trên toàn lãnh thổ Việt Nam, tuy về danh nghĩa thì chỉ Nam Kỳ làm thuộc địa của Pháp, còn Trung Kỳ và Bắc Kỳ theo chế độ bảo hộ, vẫn thuộc Nam triều. Nhưng Nam Kỳ trong hiệp ước này được quy định không chỉ là Nam kỳ lục tỉnh như hồi trước mà gồm cả đến Bình Thuận, còn Trung Kỳ thì chỉ tính từ Khánh Hoà đến Đèo Ngang mà thôi. Hiệp ước Patenôtre (ngày 6 tháng 6 năm 1884) quy định triều đình Huế phải trao toàn bộ quyền ngoại giao cho Pháp, đổi lại Pháp trả lại Bình Thuận và ba tỉnh Thanh Nghệ Tĩnh về Trung Kỳ. Như vậy ở giai đoạn này "vương thổ" của triều Nguyễn chỉ còn lại từ Bình Thuận trở ra Bắc.

Một bộ sách địa lý Việt Nam do triều đình biên soạn hoàn thành vào thời điểm này tất chỉ có thể có 25 tỉnh từ Cao Bằng đến Bình Thuận như hiệp ước 1884 quy định. Tên bộ sách ấy phải gọi thế nào để phân biệt với bộ địa dư chí của nước Đại Nam?

Khác với đời Tự Đức lãnh thổ của nước Đại Nam có đủ 31 tỉnh từ Cao Bằng đến Hà Tiên, một bộ địa dư chí soạn ra khi chủ quyền của triều Đồng Khánh chỉ còn 25 tỉnh thì không thể không nói rõ, và như ta đã thấy: niên hiệu Đồng Khánh đặt ở ngay đầu tên sách có thể coi là cần thiết để nói rõ nội dung sách.

Về hai chữ “Sắc chế” (sai lầm): *Đại Nam thực lục* kỷ Đồng Khánh chỉ ghi một sự kiện liên quan đến biên soạn sách vở như sau:

大南疆界書成 (凡七卷並圖一幅)。准董理黃有稱實受吏部侍郎銜署左參知(原光祿寺卿領)，隋派人等各加賞(陞秩紀錄錢文)有差。尋准有稱充國史館纂修。⁽²⁾

Đại Nam cương giới thư thành (phàm thất quyển tịnh đồ nhất bức). Chuẩn Đồng lý Hoàng Hữu Xứng thực thụ Lại bộ thị lang hàm, thự Tham tri (nguyên Quang lộc tự

¹ Theo Yamamoto, bài đã dẫn.

² *Đại Nam thực lục Chính biên*. Đề lục kỷ. Q6.

khanh lĩnh), tùy phái nhân đẳng các gia thưởng (thăng trật kỷ lục tiền văn) hữu sai. Tầm chuẩn Hữu Xứng sung Quốc sử quán toàn tu.

Dịch:

Sách *Đại Nam cương giới* soạn xong (gồm 7 quyển và 1 bức địa đồ). Chuẩn cho Đồng lý Hoàng Hữu Xứng được thực thụ hàm Lại bộ thị lang, chính thức giữ chức Tả tham tri, những người giúp làm đều được ban thưởng (thăng trật, ghi công và thưởng tiền) có khác nhau. Sau chuẩn cho Hữu Xứng sung chức Toàn tu ở Quốc sử quán.

Qua đoạn ghi này chúng ta biết năm Đồng Khánh. Hoàng Hữu Xứng soạn xong bộ sách *Đại Nam cương giới* (tên đầy đủ là *Đại Nam cương giới vịnh biên*). Vua Đồng Khánh biết việc ấy và đã khen thưởng Hoàng Hữu Xứng và những người cộng tác như đã ghi trên. Sau đó Hoàng Hữu Xứng được sung chức Toàn tu Quốc sử quán. *Đại Nam cương giới* là một tập khảo cứu địa lý học và tác giả của nó là Hoàng Hữu Xứng được sung chức Toàn tu ở Quốc sử quán có thể hiểu là để làm việc cho bản thảo địa dư chí, nhưng trực tiếp thì điều ấy không chép trong đoạn trích trên đây.

Việc một vị Hoàng đế ra lệnh cho triều thần soạn sách địa dư chí chẳng những không lạ mà còn rất thích hợp với ngôi báu của mình, như chúng ta đã biết vua Tự Đức mấy lần xuống dụ về việc này. Nhưng chúng tôi đã phải nghĩ rằng liệu một bộ địa dư chí đồ sộ như *Đồng Khánh địa dư chí* có thể bắt đầu làm và chỉ sau một hai năm đã soạn xong để dâng vua ngự lãm hay không?

Xét về nội dung, nếu so sánh *Đại Nam nhất thống chí* với *Đồng Khánh địa dư chí* chúng ta thấy có những đặc điểm chính sau đây:

1- *Đại Nam nhất thống chí* là một bộ địa dư chí lấy *cấp tỉnh làm cơ sở*: Các mục nhỏ như địa giới, hình thế, khí hậu, thành trì, trường học, sổ hộ khẩu, thuế ruộng đất, sông núi, thổ sản v.v... đều viết chung về cả tỉnh. Các phủ huyện chỉ được ghi trong mục kiến trí diên cách, cho biết từng tỉnh có bao nhiêu phủ, huyện, thay đổi địa lý của các phủ, huyện ấy qua các đời. Trong khi đó, *Đồng Khánh địa dư chí* là bộ địa dư chí lấy đến *cấp huyện làm cơ sở biên soạn*. Mỗi phủ, huyện đều là tiêu đề của một chương mục riêng. Bộ sách do đó phải trình bày tỉ mỉ về các phủ, huyện: địa giới, hình thế, thành trì, binh, dân, thuế, đền miếu, phong tục, sản vật, khí hậu, sông núi, đường đi v.v... Điều này rất quan trọng, quyết định tính chất và phương pháp biên soạn của bộ sách.

2. *Đại Nam nhất thống chí* tuy có một ít tư liệu điều tra, thống kê (số làng xã trong từng huyện, sổ hộ khẩu, ruộng đất v.v...), nhưng chủ yếu và sở trường là thiên về nội dung *khảo cứu lịch sử*, các mục như địa danh diên cách của các phủ huyện, tiểu sử các nhân vật lịch sử, đền miếu chùa quán v.v... Trong khi đó, hầu như không đi vào kê cứu lịch sử (mục đền miếu phần nhiều chỉ ghi tên, rất ít kèm theo sự tích, không có mục nhân vật, v.v...), *Đồng Khánh địa dư chí* lấy *đương đại* làm nội dung chính: vị trí, hình thế miêu tả kỹ hơn, thành tỉnh, phủ, huyện miêu tả có thể nói là tỉ mỉ; các mục nhân đình, đền thờ có các số liệu chi tiết (có nơi ghi được trong từng huyện đình số thuộc tráng hạng bao nhiêu, các hạng được miễn sai dịch bao nhiêu). Mục phong tục tập quán ở các tỉnh đồng bằng nhiều vùng có những nét tương đồng, nhưng các xã gần biển, gần núi đều thấy có những ghi chép riêng biệt, nhất là ở các địa phương miền núi có cả người Kinh và các dân tộc thiểu số thì sự miêu tả phong tục tập quán khá cụ thể, chi tiết, thể hiện tính chất điều tra của các bản khai và tư liệu điều tra. Và nổi bật nhất trong các giá trị điều tra hiện tại là *hệ thống địa danh xã thôn phường giáp trại đến cấp huyện* thì đó là đặc điểm riêng biệt của *Đồng Khánh địa dư chí* mà *Đại Nam nhất thống chí* không có.

Trở lại với điều ghi ở *Đại Nam thực lục* đã dẫn, chúng ta thấy Tự Đức yêu cầu làm bổ biên theo sát các sự kiện đến năm 1881, tức là đòi hỏi phải tăng tính đương đại của công trình. Vì không có tư liệu “nội bộ” nào có thể cho biết Sử quán đã thực hiện việc bổ biên như thế nào, chúng tôi chỉ có thể nêu lên suy đoán như sau:

Để bộ sách đáp ứng được yêu cầu nói trên, Quốc sử quán đã phải vận dụng phương pháp điều tra, soạn ra một mẫu kê khai thực địa thống nhất, gửi cho quan chức đứng đầu các tỉnh. Các quan tỉnh lại tiếp chuyển các mẫu kê khai gửi cho các phủ huyện thực hiện và tập hợp tu chỉnh lại thành tập tâu gửi lên triều đình. Đó là phương pháp tập hợp điều tra thích hợp để thực hiện một bản thảo cần có sự tham gia của nhiều người như *Đồng Khánh địa dư chí*. Các quan đầu tỉnh, phủ, huyện dù không quen thạo việc khảo cứu cũng có thể dễ dàng kê rõ địa giới của tỉnh, phủ, huyện mình giáp giới những địa phương nào, tên các phủ huyện xã thôn trong địa phương v.v... Các tập tâu như vậy của các tỉnh lần lượt được gửi về Kinh, vào khoảng những năm cuối đời Tự Đức Quốc sử quán đã có thể làm việc với những bản thảo đó. Tuy vậy từ khi gửi đi các bản mẫu và hướng dẫn, các huyện kê khai, phủ, tỉnh tổng hợp, đến khi có các bản tâu gửi về triều, trong tình hình giao thông liên lạc ngày xưa đòi hỏi phải có thời gian. Thời Đồng Khánh chỉ kéo dài chưa đầy 2 năm rưỡi, nếu hiểu “Đồng Khánh sắc chế ngự lãm” nghĩa là sách ấy đã được vua Đồng Khánh sai làm và ngự lãm, thì trong 29 tháng ấy (nếu tính từ khi Hoàng Hữu Xứng được điều về Sử quán thì chỉ có hơn 8 tháng) không thể nào đủ thời gian để gửi đi gửi về và hoàn thành bản khai của các địa phương trong toàn quốc. Hơn nữa chúng ta biết rằng thời gian này phong trào Cần Vương rộ lên khắp nơi, Nam triều chỉ liên hệ được với rất ít địa phương. Vì những lý do đó, chúng tôi cho rằng tất cả các tập tâu này đều đã thực hiện trong những năm cuối đời Tự Đức, có thể tính từ năm 1882 khi Sử quán bắt đầu thực hiện lời phê làm bổ biên của Tự Đức. Quốc sử quán đời Đồng Khánh chỉ đủ thời gian để sửa chữa bổ sung những sai sót, thống nhất văn phong của 25 tập tâu, chỉnh lý sao chép bản đồ với những thay đổi địa danh v.v... để dâng vua ngự lãm. Cần bổ sung một điểm nhỏ: bộ sách nói chung có thể coi là hoàn thành dưới thời Đồng Khánh, nhưng một số tập sau đó vẫn có một ít chỉnh lý nhỏ: Tập *Hà Nội* có tên thôn Hội Vũ 會舞 (tổng Thuận Mỹ huyện Thọ Xương): thôn này từ đời Đồng Khánh về trước là thôn Chiêu Hội 昭會; năm đầu đời Thành Thái (năm 1889) kiêng chữ Chiêu 昭 (tên húy vua Thành Thái Nguyễn Phúc Chiêu), đổi là Hội Vũ 會舞; tập *Nghệ An* có tên xã (và thôn) Quang Chiêm 光瞻 (tổng Văn Lâm huyện La Sơn): từ đời Đồng Khánh về trước là xã (và thôn) Quang Chiêu 光昭; đầu đời Thành Thái kiêng chữ Chiêu, đổi là thôn Quang Chiêm 光瞻. Tập *Hải Dương*: đền Huệ Vũ vương đời Trần (xã Kiệt Đặc huyện Chí Linh): Huệ Vũ vương tên là Quốc Chấn 國瑱, vì chữ Chấn 瑱 có thiên bàng chữ Chân 眞 là tên tiểu tự của vua Dục Đức (Ứng Chân 膺禎, cha vua Thành Thái) nên bản sao *Đồng Khánh địa dư chí* chép bớt nét phân trên chữ Chấn 瑱 thành ra một chữ giống chữ Kỳ 琪, cho thấy nguyên bản tập *Hải Dương* đến đầu đời Thành Thái mới chép xong. Tổng Chân Lại 眞賴 huyện Tứ Kỳ phủ Ninh Giang do chữ Chân 眞 đồng âm và là thiên bàng của chữ Chân 禎 nên phải viết bớt một nét ở góc chữ Chân: 眞→真.

Việc biên vẽ 314 bản đồ khổ lớn (so với đương thời) có thể củng cố thêm nhận xét: hơn hai năm dưới triều Đồng Khánh không thể vẽ được cả hệ thống bản đồ các tỉnh phủ huyện toàn quốc như *Đồng Khánh địa dư chí* đã có. Suy nghĩ đến những khó khăn phức tạp của việc vẽ bản đồ đến cấp huyện của cả 25 tỉnh, chúng tôi thiên về nhận xét cho rằng đó là thành quả đã tích lũy từ lâu. Quá trình đó có thể từ 1861 khi làm xong *Đại Nam nhất thống dư đồ*, Quốc sử quán đã có 76 bản đồ đến cấp phủ, tuy rất thô sơ nhưng liên tục biên vẽ nâng cao, có đủ đến cấp huyện và tu chỉnh “cập nhật hoá” các địa danh vào cuối đời Tự Đức để cùng phân chính văn trình lên vua Đồng Khánh. Trong tình hình không chỉ riêng *Đồng Khánh địa dư chí* mà cả bộ bản đồ gốc của Quốc sử quán không còn thì cũng chưa đủ điều kiện để có những tìm hiểu chi tiết hơn.

Về tên người biên soạn, lẽ ra ở mỗi tập đều có thể mang tên của quan chức đầu tỉnh, nhưng vì trên nguyên bản tờ tàu chỉ đề “Tĩnh thân...”, không ghi rõ họ tên, mà các viên tổng đốc, tuần phủ các tỉnh khoảng thời gian này thường thay đổi luân, có khi đến nhậm chức mới được vài tháng đã thuyền chuyển đi nơi khác. Hơn nữa từng tập không đề rõ ngày tháng làm xong nên cũng không có cơ sở để xác định tên soạn giả các tập tàu.

Còn về Hoàng Hữu Xứng, có thể là nhân vật chính đảm trách biên soạn *Đồng Khánh địa dư chí*, nhưng dù sao việc ấy cũng không chính thức được ghi trên văn bản, cho nên hợp lý vẫn là nên giữ như cách trình bày của văn bản, mà vai trò chính là tác giả tập thể Quốc sử quán triều Nguyễn (cuối đời Tự Đức và đời Đồng Khánh).

Giá trị học thuật của *Đồng Khánh địa dư chí*

Mặc dầu trong Hán văn cổ, danh từ *Địa lý* đã có rất sớm trong *Chu dịch*: “Ngưỡng dĩ quan vu thiên văn, phủ dĩ sát vu địa lý” nghĩa là “Ngước lên xem thiên văn, cúi xuống xét địa lý.” (*Hệ từ*)⁽¹⁾. Nhưng phải đến đời Hán mới được Ban Cố dùng đặt tên cho thiên *Địa lý chí* trong *Hán thư*. Từ đó về sau sử các triều như *Tấn thư*, *Đường thư*, *Tống sử* v.v... đều có thiên địa lý chí. Từ đời Nguyên Minh về sau các địa lý chí toàn quốc thường soạn thành sách riêng lấy tên là *Nhất thống chí* (*Nguyên nhất thống chí*, *Minh nhất thống chí* v.v...).

Ở ta chưa rõ từ đời nào, môn kham dư 堪輿 tức là thuật phong thủy (xem mạch đất tốt xấu để làm nhà, đặt mộ mả v.v...) cũng được gọi là địa lý. Có thể vì để phân biệt cho nên từ *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi về sau các tác phẩm địa lý học nước ta hầu hết đều dùng từ *dư địa chí* (*Hoàng Việt nhất thống dư địa chí*, *Bắc thành dư địa chí*). Từ Phan Huy Chú (*Hoàng Việt địa dư chí*) về sau đổi gọi là *địa dư chí* với nội dung các từ dư địa, địa dư, địa lý dùng thông với nhau không khác biệt. Địa lý chí (dư địa chí, địa dư chí) về đại thể có thể coi là những tác phẩm địa lý học có tính tổng hợp bao gồm cả địa lý nhân văn và địa lý tự nhiên. Triều Nguyễn thường theo thể chế nhà Thanh, Tự Đức cho đặt tên sách là *Đại Nam nhất thống chí* và yêu cầu phải theo thể thức *Nhất thống chí* của nhà Thanh như trong dụ 1865 đã nói rõ. *Thanh nhất thống chí* do Hoà Khôn làm Tổng tài, vâng sắc soạn xong năm Càn Long 29 (năm 1764), đầu tiên là Kinh sư, tiếp sau là các tỉnh, dưới mỗi tỉnh lại chia ra các mục phủ, huyện. Bộ *Đại Nam nhất thống chí* hoàn thành đầu đời Tự Đức cũng có cơ cấu như thế, nhưng mức độ biên soạn chỉ dừng ở cấp tỉnh, còn các phủ huyện thì không có mục riêng. Trong lần bổ sung chỉnh lý về sau, bộ sách do Quốc sử quán đời Đồng Khánh hoàn thành đã làm được việc đó: dưới cấp tỉnh, các phủ, huyện (châu) đều có các mục riêng với các tiểu mục tương ứng như ở phần chung toàn tỉnh. Đó là một bước tiến đáng kể trong phương pháp biên soạn của *Đồng Khánh địa dư chí* so với các sách địa dư chí từ *Đại Nam nhất thống chí* trở về trước.

Sự đổi mới về phương pháp biên soạn đó, như ở trên đã đề cập, đòi hỏi phải có cả một “mạng lưới” người tham gia biên soạn ở các tỉnh, phủ, huyện, khiến cho tính chất tại chỗ của bộ sách tăng lên rõ rệt. Chẳng hạn *Thành tỉnh Hà Nội*:

Đại Nam nhất thống chí chỉ ghi:

“Chu vi 432 trượng linh, cao 1 trượng 1 thước 2 tấc, hào rộng trên dưới 4 trượng, mở 5 cửa”⁽²⁾.

¹ Nhà kinh học đời Đường Khổng Dĩnh Đạt chú: “Đất có núi sông nơi cao nơi thấp, đều có thứ lớp, cho nên gọi là địa lý”.

² ĐNNTC, A.69/2, tr.30.

Đồng Khánh địa dư chí ghi chi tiết hơn nhiều với những số liệu khác hẳn:

“Thành tỉnh ở địa phận huyện Thọ Xương phủ Hoài Đức. Thân thành bốn mặt xây gạch, chiều dài tổng cộng 1.285 trượng 6 thước 6 tấc, cao 1 trượng 1 thước, dày 4 trượng. Mở 5 cửa: Chính Đông, Chính Tây, Chính Bắc, Đông Nam và Tây Nam. Mỗi cửa đều cao 1 trượng 3 thước, rộng 1 trượng; bên ngoài đều có thành dê ngựa⁽¹⁾: Thành dê ngựa ở cửa Đông Nam dài 60 trượng. Thành dê ngựa ở cửa Tây Nam dài 60 trượng. Thành dê ngựa ở cửa Chính Đông dài 57 trượng 3 thước. Thành dê ngựa ở cửa Chính Tây dài 60 trượng 3 thước. Thành dê ngựa ở cửa Chính Bắc dài 65 trượng 5 thước. Những thành này đều cao 7 thước 5 tấc, rộng 2 trượng 7 thước. Mỗi thành mở 1 cửa hai lớp, rộng 1 trượng. Ngoài cổng có hào, rộng hơn 8 trượng; xung quanh rộng 5 trượng, sâu 6 trượng”.

Đồng Khánh địa dư chí cho thấy thành Hà Nội đã mở rộng nhiều (chiều dài từ 432 trượng lên 1.285 trượng) và có nhiều cấu trúc phòng thủ (đắp thêm 5 thành dê ngựa ở 5 cửa thành, hào cũ rộng 4 trượng được đào rộng thêm 1 trượng v.v...). Tư liệu thành trì của *Đồng Khánh địa dư chí* là cụ thể và nhiều hơn các tài liệu khác cùng loại hẳn là cần thiết cho một công trình nghiên cứu về thành lũy cổ của Việt Nam. Các số liệu khác về nhân số, binh lính, ruộng đất, thuế hàng năm (nộp bằng tiền, thóc, bạc hoặc bằng sản vật) v.v... đều được ghi chi tiết hơn và đều có thể dùng so sánh với *Đại Nam nhất thống chí* để thấy diễn biến từ đầu đời Tự Đức đến Đồng Khánh, trong đó có một số mục ở *Đại Nam nhất thống chí* lại có số liệu đầu đời Gia Long. Đối với những chuyên khảo liên quan, những số liệu ở cả ba giai đoạn như thế có khả năng cung cấp một thống kê tổng hợp về tình hình kinh tế xã hội của nước ta dưới triều Nguyễn. Mục sản vật, tuy phần nhiều cũng là những thổ sản quen thuộc, nhưng rải rác có ghi những nghề thủ công riêng có ở một số làng xã, có thể cần thiết cho những nghiên cứu về các nghề thủ công truyền thống còn duy trì được đến thời này. Mục phong tục nói về người Kinh ở các địa phương vùng đồng bằng không hẳn mới, nhưng cũng giúp cho thấy các soạn giả cuối thế kỷ XIX đã nói các phong tục tập quán đương thời như thế nào. Nói chung thì những đức tính cần cù, giản dị, hiếu học được đề cao; mê tín, lừa dối, xa hoa bị phê phán. Có điều là có những chỗ viết dân vùng này thì “keo kiệt”, người vùng nọ hay “sinh sự điều toa” v.v... thì có lẽ không thoả đáng. Những cách nói như thế trong dân gian (thậm chí cả ngày nay) cũng thường có, nhưng xét về quan điểm nhận xét thì không thể coi là đúng đắn. Ở vùng có các dân tộc thiểu số, mục phong tục nhiều chỗ có bóng dáng của sự mô tả dân tộc học, không những trong *Đại Nam nhất thống chí* ít có mà cũng rất hiếm thấy trong các thư tịch cổ nước ta. Chẳng hạn mục phong tục Cao Bằng cho biết tại sao lại gọi là người Mán Sùng:

“Người Mán Đại bản (tục gọi là *Mán Sùng*) con trai cạo đầu nhưng để lại chỏm tóc ở bốn phía, chít khăn vải đen lệch về bên phải, bỏ múi khăn buông xuống trông giống như cái sùng, mặc áo ngắn màu đen. Con gái mặc áo hai thân, khâu chằng thân trước với thân sau bằng hình hoa sợi đỏ, bên trên khâu thêm vòng cổ áo tròn ngắn, bốn phía đính các sợi tua có xuyên hột kim cương⁽²⁾”.

¹ Thành dê ngựa (dương mã thành 羊馬城): tường thấp đắp thêm ngoài thành, có các lỗ hở để đặt súng bắn ra. Thời cổ, khi quân địch đánh đến, cho dân chúng vào trong tường thành lánh tạm, có thể lừa theo cả dê ngựa, nên gọi là “thành dê ngựa”.

² Kim cương lạp 金剛粒: tức hạt cây Cốt ngạnh 骨硬, các nhà sư thường lấy xâu thành chuỗi tràng hạt, gọi là hột Kim cương: “Lạ thay Cốt ngạnh nguyên quân, là Kim cương tử hột lân khư ni” (*Chỉ nam ngọc âm, Quả loại*).

Về hai ngành Mán Đại Bản và Mán Tiểu Bản, có tên gọi ấy là lấy đặc điểm trang phục của con gái Mán đội đầu bằng cái khuôn gỗ (bản 板) hình vuông rồi lấy mảnh khăn vải trắng trùm lên, có thể hiểu ngành đội khăn bằng khuôn gỗ nhỏ là Tiểu Bản (小板), phân biệt với ngành đội khăn bằng khuôn gỗ lớn là Đại Bản (大板):

“Người Mán Tiểu Bản (tục gọi là *Mán Tiển*), con trai chít khăn vải chàm, mặc áo không có cổ, bốn phía thêu hoa văn bằng sợi màu. Con gái đầu đội khuôn gỗ hình vuông rồi lấy mảnh khăn vải trắng trùm lên, gấu áo thì thêu hình sóng nước, sau lưng áo ai nấy đều đeo tiền làm dấu”.

Những ghi chép điều tra thực tại như vậy là đặc sắc của *Đồng Khánh địa dư chí*, và do đặc sắc đó mà tác phẩm có giá trị tham khảo cho học thuật. Nhưng nổi bật nhất vẫn là bảng kê địa danh hành chính thời Đồng Khánh mà sách này đã cung cấp. Nguồn thư tịch Hán Nôm về địa lý toàn quốc (hoặc vùng, miền) có tư liệu cùng loại, như đã điểm đến ở trên, có thể nói là quá ít: một cuốn đời Mạc, một cuốn đầu Nguyễn đời Gia Long, một cuốn đời Minh Mệnh và cuối Nguyễn là *Đồng Khánh địa dư chí*. Một sự ngẫu nhiên là cả mấy sách này đều không bộ nào có đủ địa danh của toàn quốc. Riêng *Đồng Khánh địa dư chí* thì có đủ 25 tỉnh, nhưng đó là lãnh thổ của một triều Nguyễn đã bị thực dân Pháp thống trị, chỉ chừa cho danh nghĩa từ Bình Thuận trở ra! Nhưng việc đó đã thuộc về lịch sử. Nếu là một bộ dư địa chí trọn vẹn của cả nước thì có thể có nhiều điều đáng nói hơn. *Đồng Khánh địa dư chí* không may đã ra đời trong thời buổi ấy tất nhiên không tránh khỏi những hạn chế, nhưng giá trị học thuật của nó thì vẫn cần thiết để giới nghiên cứu tham khảo, khai thác.

Với lớp địa danh cuối thế kỷ XIX được chép trong *Đồng Khánh địa dư chí*, người nghiên cứu có thể lập được một đầu câu để trở ngược thời gian trong việc nghiên cứu địa danh lịch sử (như đã thấy ở Nguyễn Văn Huyền). Từ cuối thế kỷ XIX về sau, qua thời gian Pháp thuộc, sau Cách mạng Tháng Tám 1945 cho đến nay, địa danh làng xã nước ta nhiều lần thay đổi, và với những tên mới đó nói chung thường khó liên hệ cách nào để tìm được những tên gọi đã thay đổi qua các thời kỳ. Nhưng ở thời Đồng Khánh hệ thống địa danh còn giữ được nhiều nhất các tên gọi đã có từ lâu đời. Qua nghiên cứu chúng tôi thấy sự thay đổi chủ yếu là do lệ kiêng húy của các triều. Ví dụ một tỉnh Hải Dương, qua so sánh *Các trấn tổng xã danh bị lãm* và *Bắc Thành dư địa chí* với *Đồng Khánh địa dư chí* chúng tôi đã lên thống kê có 115 tên xã thôn phủ huyện đổi tên, trong đó 88 trường hợp là do lệnh kiêng húy. Căn cứ vào thể lệ kiêng húy đã nghiên cứu¹, có thể xác định được địa danh từ đầu Nguyễn trở về trước, như một số trường hợp sau đây:

Bằng Đề (xã) huyện Đường An: đầu Nguyễn về trước là Bình Đề 平堤; đời Tây Sơn kiêng âm Bình, đổi là Bằng Đề 憑堤.

Bằng Cách (xã) huyện Đường An: đầu Nguyễn về trước là Bình Cách 平格; đời Tây Sơn kiêng âm Bình, đổi là Bằng Cách 憑格.

Bằng Dã (tổng và xã), huyện Đường An: đầu Nguyễn về trước là Bình Dã 平野; đời Tây Sơn kiêng âm Bình, đổi là Bằng Dã 憑野.

Bằng Trai (thôn), huyện Đường An: tên thôn đời Lê là Bình Tề 平齊; đời Tây Sơn kiêng âm Bình 平 (tên húy vua Quang Trung) đổi là Bằng Trai 憑齊.

Lương Đường (xã) huyện Đường An: đầu Nguyễn về trước là xã Hoa Đường 華堂; đầu đời Thiệu Trị (năm 1841) kiêng húy chữ Hoa, đổi là Lương Đường 良堂.

¹ Xem: Ngô Đức Thọ: *Nghiên cứu chữ húy Việt Nam qua các triều đại*. EFEO và Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Nxb. Văn hoá, Hà-Nội, 1997, 445 tr.

Lý Đông (xã) huyện Đường An: đầu Nguyễn về trước là xã Triền Đông 塵東. Từ năm 1843 kiêng chữ Triền (cận âm với Tuyên 暕, tên huý vua Thiệu Trị), đổi gọi là Lý Đông 里東.

Lý Đổ (tổng và xã), huyện Đường An: đầu Nguyễn về trước là Triền Đổ 塵堵; từ năm 1843 kiêng chữ Triền (cận âm với Tuyên, tên huý vua Thiệu Trị), đổi gọi là Lý Đổ 里堵.

Thị Tranh (tổng và xã) huyện Đường An: đầu Nguyễn về trước là Tông Tranh 琮琿. Từ năm 1841 kiêng huý thiên bàng chữ Tông 宗 (tiểu tự của Thiệu Trị), đổi là Thị Tranh 环琿.

Tuyển Cử (tổng và thôn): đầu Nguyễn về trước là tổng và thôn Thi Cử 時舉. Từ năm 1848 kiêng chữ Thi 時 (tên huý vua Tự Đức), đổi là Tuyển Cử 選舉.

Sự khôi phục đó sẽ không thể tiến hành được nếu chúng ta chỉ xuất phát từ những địa danh đã thay đổi trong đời Thành Thái và về sau trong thế kỷ XX mà không có một căn cứ chuyển tiếp từ lớp địa danh thời Đồng Khánh. Không riêng sự tra cứu tham khảo của các nhà nghiên cứu địa lý học và các môn khoa học nhân văn, cả việc biên soạn một cuốn Từ điển địa danh Việt Nam mà chúng ta đang chờ đợi có lẽ cũng rất cần có những nguồn tư liệu như *Đồng Khánh địa dư chí*. Đó cũng là lý do và hy vọng của những người tổ chức và tham gia thực hiện công trình xuất bản này. Sai sót có thể không tránh khỏi, kính mong quý độc giả chỉ chính.

Công trình xuất bản này là để công bố dịch chú thư tịch cổ đáp ứng yêu cầu tham khảo nghiên cứu các mặt học thuật nói trên, còn những vấn đề liên quan đến chủ quyền lãnh thổ quốc gia ở vùng biên giới hải đảo thuộc cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước, trong sách này không đề cập thảo luận tới.

同慶地輿誌

越南十九世紀末期一部地理學書籍

吳德壽

一. 越南最後的地理學古籍

同慶地輿誌是阮朝代頗為重要的文憲資料，今日已成為越南地理學古籍遺產中最晚期的著作。

早在李朝英宗皇帝時代(1138-1175)，我國就有南北藩界地圖，記錄國內山川形勢風物⁽¹⁾。可惜此書早已失傳。實際上，越南地理學方面的書籍可說是以阮廌⁽²⁾的輿地誌為起始⁽³⁾。

黎聖宗王朝(1460-1497 年)間國內有兩次進行地界重新劃定和地名更改：於光順十年(1469 年)將國內劃分為十二承宣和洪德二十一年(1490 年)再次分為十三承宣處。皇帝命諸承宣正使官於所轄地方進行調查，凡有險要山川，古今事跡，畫成圖版，附注詳明，遞呈戶部以畫成地圖，此為天下版圖，黎朝最重要的地圖集。該地圖集至莫朝及黎中興時期乃規定為行政縣級以上諸衙廳必有兩部書之一⁽⁴⁾。其後天南餘暇集一書中的天下版圖也注有諸府縣地名。

莫時(1527-1595 年)雖沒有全國性地輿誌，但楊文安的烏州近錄一書中卻列有今日屬廣平、廣治、承天等省及廣南省之奠盤府一帶的社村地名系統。

至黎中興時期，1593年5月黎鄭官軍收復昇龍京都後“凡版圖上被莫朝所改的地名一律回復舊名”⁽⁵⁾。實際上由于至1677年莫朝才完全滅亡，所以其後莫朝所設置的許多行政區域及地名仍然存在。因此，至黎裕宗保泰四年(1723年)因修立戶籍時，進行一次大規模調整，就全國各地“令隨地勢改隸十三承宣如洪德舊制”⁽⁶⁾。因此，黎中興時自1723年以後的地名系統，大體上均恢復洪德時舊名，

¹見：黎貴惇：大越通史·藝文志。

²阮廌(1380-1442年)：字抑齋，河東上福慈溪社人，陳朝隆慶二年(1374年)甲寅科考中太學生。屬明時從黎利起義，為義軍領袖之一。黎初時定為功臣，奉封冠服侯，賜國姓，歷掌特進金紫榮祿大夫，入內行遣，諫議大夫，翰林院承旨等職。(譯者注)。

³陳朝黎崱的安南志略，十九卷，主要以史志為體裁，然其卷一與卷二(途志歌)涉及地輿誌領域，當時被收錄於經世大典。但此書早已遺失，至清朝周彝尊復尋得安南志略一本，經前大昕、黃飛烈等進行考訂，乃於明治十七年由日本岸吟香在東京出版(樂善堂，1884年)。二十世紀初期我國學界才通過該印版而知安南志略之存在。

⁴見：仕宦箴規，約亭藏版，景興三十八年(1777年)，3a頁。必有兩部書為國朝刑律(兩本)和天下版圖(一本)。

⁵潘輝注：歷朝憲章類志·輿地志。歷史研究院越譯本，河內，史學出版社，1960年，第一集，37頁。

⁶越史通鑑綱目·正編，8頁。

僅有少數的例外，是一些在字眼或讀音上犯於黎皇，鄭王所規定諱避之地名才被更改。潘輝注敘述此次地名修定時已提到新定版圖一書，但該書今日已失，僅見有收錄此次修改地名內容的洪德版圖⁽¹⁾傳本。其它一些圖書根據洪德二十一年所編地圖的基礎上加以標注黎鄭時期的地名，特別對順化，廣南兩承宣還有阮黃進入順化以後所更改的地名。上述搜集還有一本纂集天南四至路圖書(63-159頁)收錄自昇龍經由“外路”⁽²⁾諸鎮往南至占城邊境之陸路所經的重要山川與地方名稱。特別於廣義府朱塢海門與沙淇海門之間海分畫有許多從海面鑽出的島嶼並注明“堠葛鑽”，即越南的黃沙群島。

安南山川形勝總覽之圖，或作安南形勝圖也屬於黎朝末期地圖系列，其特點大抵上與天南四至路圖同，但仔細核對時可發現許多頗為價值的資料，如在上述領海區域，於沙淇海門外劬勞哩左邊(油場山)也有注明“堠葛鑽”等。黎中興末期還有安南禹貢或稱黎朝貢法一書。其書編寫方式是先將阮廌的輿地志每一條目列出，再加上吳時仕，阮儼，阮宗奎等家的註解和補充。黎貴惇的府邊雜錄是關於順化、廣南兩處之地方誌，其內容涉及阮主所管理之“內路”區域諸社、村地名。黎氏在其它一書見聞小錄中也比較詳細地描述山西、興化、宣光等處的風域。其他還有如吳時任的海東志略，黃平政的興化處風土錄等書。

阮朝初期，於嘉隆五年(1806年)，兵部尚書黎光定奉旨撰成皇越一統地輿志。這是國家在三百五十年長期被分割後首次精心編寫的一部地輿誌。其書內容頗有特色，即驛路一項以順化京都為中心，記錄自京都往南和自京都往北至昇隆城⁽³⁾諸驛路，對每一驛站均詳細描述其山川、居民、風俗、物產、名勝古跡等。“實錄”部分也採用同樣方法，沿著自鎮蒞通往四方諸條驛路進行描述。

黎末阮初時期的一些作家，如范廷琥有乾坤一覽，譚義庵有千載間談(1810年)也收錄許多地圖和有關地輿誌資料。他如鄭懷德的嘉定城通志、裴陽歷的乂安記，或收錄橫山以北諸鎮的各鎮總社名備覽均是在嘉隆年代末期編寫的。

明命年間，潘輝注 1833 年所作的皇越地輿誌是首次付梓的一部地理書。北城總鎮黎質所作之北城地輿志錄收錄十二鎮、城諸社村地名，但其書稿本至紹治時 1845 年經東溪阮文理加以整理補充才算完成。

對編寫一部大規模地輿誌的設想就在紹治年代末期曾已提出，但延至嗣德二年(1849年)史館總裁裴樞才申請書名為大南一統志⁽⁴⁾並再經過十年後，內容大為簡略的大南一統輿圖⁽⁵⁾書成，包括七十六張地圖，收錄省三十一及府四十五。其進書表曰：

¹洪德版圖，漢喃研究院圖書館編號 A2944。

²黎鄭與阮主戰爭時期，以靈江為分界線，俗謂靈江以北為外路(Đàng Ngoài)，靈江以南為內路(Đàng Trong)。(譯者注)。

³阮朝得國，遷都順化，以昇龍故都設為北城並將昇龍改為昇隆。(譯者注)。

⁴見：大南正編列傳·裴揆傳，2集，29卷。

⁵遠東學院抄本，漢喃研究院圖書館編號 A. 2959。

“大南十四年十月二十日，史館總裁纂修臣等覆茲：欽奉硃批“史館查廣平，又安及諸地方古名如何，速片列進覽。欽此。欽遵：臣等奉查諸舊史野錄，本國自雄王分十五部，史冊缺略，多不足徵。惟秦置象郡，漢置日南九真交趾三郡。廣平以南至平定爲日南地。又安青化爲九真地。北圻諸省爲交趾地。此後南北合分，沿革不一，但記載豁略，多有其名而不詳其地之所在。茲請就其可考者謹奉片，列計如左...”⁽¹⁾。

後來遠東學院所搜集的大南全圖⁽²⁾、北圻各省全圖⁽³⁾、南北圻會圖⁽⁴⁾等抄本均出于嗣德朝國史館所藏的地圖（於北圻各省全圖開頭部分亦收錄上述的國史館進書表）。這些圖書收錄不少與地理和地名有關的很有價值資料，如大南全圖的全國地圖已稍呈“S”字的彎曲形狀，自大占海門至沙淇海門之間的領海上也有注明爲“黃沙”島嶼群等。可是這些書籍及其地圖的編繪也許只是準備工作。至嗣德十八年（1865年）皇帝才正式下敕諭國史館按照清一統志編寫我國的大南一統志。阮文超所進行關於歷史地名考究的大越地輿全編約於嗣德十八年（1882年）成書五卷。同年大南一統志初稿也由國史館完成。嗣德皇帝御覽後頗表不滿，故不允付梓。據大南實錄記載：

“大南一統志草成，館臣奏請付梓。帝曰：《要精方刻，免遺譏如舊越史》。又以草本系據十八年以前修定，此後健置沿革如廣治富安河靜十八年以前爲道，後復設省，與河內寧平山西北寧府縣間有分合及忠臣義士尚多未及續編，仍命補編，自三十四年以前爲限（嗣補編未及進呈適至咸宜元年是草本因事抄失）”⁽⁵⁾。

由此可見，到 1885 年，按照嗣德皇帝的批示而編收錄至嗣德三十四年（1881 年）的稿本未必完成，其稿本甚至已失，國史館所留下的只是 1865 年的稿本而已。後來遠東學院得此本，進行復抄⁽⁶⁾，也是歷史研究院在河內所出版越譯本作爲根據的原本⁽⁷⁾。這就是南圻六省歸於法國殖民者所占地之前的收錄整個越南自高平至河仙諸省份的全國性地輿誌。

二. 同慶地輿誌：原本與抄本

同慶地輿誌的原稿於同慶時代（1886-1887 年）成書後仍珍藏在順化宮廷內閣中。約於二十世紀初，遠東學院駐河內分院借回此本進行復抄一本留藏於本院漢喃書庫之中。

¹大南一統輿圖，漢喃研究院圖書館編號 A. 2959，頁 1a。

²漢喃研究院圖書館編號 A. 2959。

³漢喃研究院圖書館編號 A. 590。

⁴漢喃研究院圖書館編號 A. 95。

⁵大南實錄·正編，第四紀，卷 68。

⁶漢喃研究院圖書館編號 A. 69。

⁷至于維新三年（1909 年）本乃是已經維新朝國史館所整理的刻印本，其內容僅涉及中圻一帶諸省份。

約於 1933 年，通過慶應義塾大學歷史學雜誌所登刊松本教授的遠東學院所藏安南書籍書目一文的介紹，該書已為日本學者所知。當時日本東洋文庫負責人已通過 Gaspardone 教授勾通關係向遠東學院求助為他們復抄此書一份。至昭和十三年(1940 年)左右他們手里已有從遠東學院編號為 A.537 版本復抄出來的較好抄本，唯嫌有些地圖細節不太明顯，使後來東洋文庫再次派人前往河內進行拍攝縮圖。1945 年 7 月，即在第二次世界大戰結束前一個月，附有大量地圖的同慶御覽地輿志圖（包括上、下二集）已在東京出版⁽¹⁾。

初次注意到和使用同慶地輿志資料的越南學者也許是阮文暄博士。他在京北行政地理⁽²⁾一書中已根據同慶地輿志列出北寧省於阮朝末期的地名系列，同時與各鎮總社名備覽一書中的阮朝初期的地名進行有效的校對。1954 年後，何文晉教授在註解抑齋輿地志時也大量引用同慶地輿志中的資料。在論及越南地理學書籍時，大南一統志越譯本序言⁽³⁾、瞭解漢喃書庫⁽⁴⁾、漢喃遺產書目提要⁽⁵⁾等書的作者均提到同慶地輿志。但提到此書的卷帙時，由于某種偶然原因，這三位作者都說該書有二十七卷。其實這部書從來只有如 1972 年漢喃書目復印本所提的卷數為二十五卷而已。

1945 年以後，同慶地輿志的原稿仍珍藏在順化舊阮朝文庫內，至 1961 年才被搬移到大叻(Đà Lạt)並由當時西貢當局文庫衙管理。許多外國學者已尋到這地方讀書，其中英國學者 R.B.Smith 博士 1969 年在大叻進行調查後已對這里所藏的阮朝漢喃資料作了一篇介紹文章。篇中提及同慶地輿志時，說明此書是由漢文正文及地圖兩個部分分別組成。通過 R.B.Smith 先生較為仔細的描述可以確定他在大叻所見的就是從順化內閣搬來同慶地輿志這一部書的稿本。可惜至目前無從得到此本之後蹤跡的任何信息。

同慶地輿志遠東學院本（即今日漢喃研究院所藏編號 A537 之本）是一部相當規模的漢文手抄本，包括二十五卷（每一省分別抄錄為一卷），一律採用尺寸為 27x38 公分的令會紙，一共 1416 張即 2832 頁。每頁分 8 行，每行自 18 至 20 個漢字，以較為端正的楷體字抄寫。

每一卷首頁均標有統一格式的字句為《奏冊·[某某]省蒞臣等欽遵批示編繪圖本進呈》和目錄。其後是“奏冊”的內容，亦即本書的內容，大概都包括如下幾個項目：**省城**（或府、縣城）：概括介紹本轄蒞所，轄分位置，四面相接，

¹同慶御覽地輿志圖，上、下二冊。東洋文庫山本達朗序，東京，昭和十八年(1945)七月。

² 阮文暄：Địa lý hành chính Kinh-Bắc（京北行政地理）- *Tableau de géographie administrative d'une ancienne province vietnamienne, le Bắc-Ninh ou Kinh-Bắc*（河內，École française d'Extrême-Orient，文化出版社，1996 年，I-XIII et 185 p.）。

³ 見：大南一統志·序言，歷史研究院越譯本，社會科學出版社，河內，1969 年，第一集，頁 7。

⁴ 陳文甲：瞭解漢喃書庫，國家圖書館出版，河內，1970 年，第一集，頁 345。

⁵ 陳義、F. Gros 主編：漢喃遺產書目提要，社會科學出版社，1993 年，第一集，頁 647。

東西、南北相距長度，各級所屬行政單位（省者錄至府、縣，府者錄至縣、總，縣者錄至總、社、村、坊、甲、寨、邑、里等）；城池：地點，建築方式，城門、城牆、炮臺、崗樓等；兵：揀兵、募兵、巡城兵等數量；民：各項民丁數量；田：各項田土面積；稅：全年稅錢、稅粟、別納稅、產物稅等；祠廟；風俗；物產；氣候；山川；名勝；路程；屯壘等等。這是大體上的結構，不過各卷之間也稍有偏差，譬如有的將省城合入城池項目，或有的混合列出田與土的面積，有的則分別列成田、土、鹽田等款。

在描述全轄上述內容之後均附帶本轄一張地圖，如一省描述之後就有該省的地圖，一府、縣描述之後就有該府、縣的地圖。全書一共有三百十四張地圖，其尺寸大約自 36 x 29 公分至 51 x 38 公分，畫在白綢上，綢後面附帖以一層韌性的白紙加固。除白綢與黑墨兩個主要顏色外，地圖上還配合使用其他顏色筆畫加以分辨：大概是以紅色表示路條，藍色表示海洋，淡綠色表示河川，綠色表示山丘，用棕色以畫城牆，用黃藍色以畫與鄰近外轄等。圖上均以漢喃字加以註解。這批地圖的復抄據說是由當時印度支那地政衙的一位法國專家採用透寫方式進行⁽¹⁾。

通過上述的抄本結構可見該書的每一卷都分別保留著其進呈御覽奏冊的原樣而沒有旨諭、進書表、序言、引言、凡例等常見用以連結全書各部分必有的篇章。唯有每卷卷首的目錄是復抄時為幫助讀者找到相應頁數所加，並均注明“原本無有”。連書名也沒有，只在目錄下內容首頁上方，抄寫者加有“同慶敕製御覽”的紅筆字跡。共有二十一卷附有此題，其餘乂安、廣平省兩卷題為“同慶御覽敕製”，青化省、承天府兩卷則為“同慶御覽”。

如此所題就使問題變得複雜，因為在我們眼前，一部規模較為龐大的地輿誌明明存在，其內容和編寫方式也顯得與 1862 年所編的大南一統志完全不同，但查閱大南實錄時，在記錄同慶朝代歷史事件部分我們卻無法查到任何有關信息。

為了解同慶地輿誌的出現，我們考慮到阮朝當時國破家亡的厄運。同慶皇帝（即阮福膺鼓）本身的王位就是由法國人和阮有度所選擇安排的。在同慶即位的時候，不僅南圻六省已落入法國殖民者手里，而且似乎即在嗣德皇帝去世之後所簽訂的哈爾曼協定（1883 年 8 月 25 日）名義上雖以南圻歸為法國人殖民地，中圻與北圻則置為法國保護下的南朝所有，但實際上已強逼將越南全境置于法國的統治之下了。該協定所確定的南圻不僅限于以前的六個省份，而其範圍已擴展至平順省，至于中圻則只限于自慶和省至橫山之間一帶土地而已。其後 1884 年 6 月 6 日簽訂的拍特努得協定又迫使順化王朝將我國外交決定全權交給法國人以換來中圻的青化、乂安、河靜及平順等四省。這樣，此時阮朝所管理的“王土”僅為平順省以北之範圍。

¹據山本達朗序。

在這種環境下編寫的一部官方性全國地理書勢必僅包含如 1884 年協約所規定自高平至平順等二十五省份的範圍。爲與從前的大南國地輿誌分辨起見，其書應如何命名？嗣德朝代的大南國擁有自高平至河仙等三十一省份，與同慶時代僅剩下二十五省份的管治領土是頗有差異。因此這部書卷首所題的“同慶”年號可說是應有且可以理解的。

至於“敕製”兩字，大南實錄·同慶紀中對書籍編撰有關的只錄有如下一件事情：

“大南疆界書成，凡七卷並圖一幅。準董理黃有稱實受吏部侍郎，銜署左參知（原光祿寺卿領），隨派人等各加賞升秩紀錄錢文有差。尋準有稱充國史館纂修⁽¹⁾。

通過這段記載可知，同慶年間，黃有稱編成大南疆界（亦即大南疆界彙編），他與同仁受到同慶皇帝賜賞，然後他又被選充國史館纂修職務。雖然史料上沒有紀錄，但從大南疆界是一部地理學考究書，書成後他的編者被選充國史館纂修這兩個細節可以推想，其目的是爲了一部地輿誌而進行的。

皇帝命朝臣編撰輿地志書並不是從來罕見的事，甚至對御坐寶位上的人來說是很應作的事。不過我們可提出反問，就是僅僅兩年的時間之內是否足以動手編撰並完成上進御覽同慶地輿誌這部規模龐大的地志文憲資料？

從內容方面，將同慶地輿誌與大南一統志作比較時，我們可以看出如下幾個差別：

1. 大南一統志是以省份級爲基礎，其中地界、形勢、氣候、城池、學堂、戶口、田土、稅課、山川、產物等項目都針對本省來描述。其屬下的府、縣只出現在建置沿革項目中，敘述該省有若干府，縣，其府、縣歷代的地理變更等等。同慶地輿誌則以縣份級爲基礎。各府、縣都分別編爲一個獨立的章節，因此對每一個府、縣都深入敘述其地界、形勢、城池、兵、民、稅、祠廟、風俗、物產、氣候、山川、路程等情況。這是決定該書的性質與編寫方法的重要特點。
2. 大南一統志中雖也使用少量統計性的調查資料（如每縣所轄社鄉數量或有關戶口、田土等數據），但主要偏于描述府、縣的歷代沿革更改，歷史人物小傳，廟宇事跡等歷史考究性的內容。同慶地輿誌則恰恰相反，除在祠廟項目只錄名勝古跡的名稱外，很少深入敘述其事跡，也沒有人物項目，反而以當代內容爲主，針對描述諸省、府、縣的城池現狀，詳細具體地列出人丁，田土有關細節（有的還列出該縣民丁數中壯項丁多少，免差項多少等等。風俗項目中，對下游平原一帶地區描述可有相同，但對沿海，逼山諸地則也有其特殊的紀錄，特別是經族與少數民族同居的山林區，其

¹大南實錄·正編，第六紀，卷6。

風俗描述更為詳盡具體，表示書內已錄用當代調查性的資料，而其中最突出，最有價值的是當時縣級的社村坊甲寨地名系列，這也是同慶地輿誌唯有而大南一統志所未有的特點。

再提到上面所引大南實錄關於編寫大南一統志的那一段記錄，嗣德皇帝命以1881年為限進行補編，亦即要求加強該書的當代性質。關於國史館當時如何進行補編，目前因沒有任何資料，只好作如下的設想。

為執行皇帝的命令，國史館就採用調查方式，預先編立統一的實地調查填寫報表，下送各省蒞臣。省臣又將之下送至各府縣臣進行調查填寫，匯集整理後修成奏冊上進。這種調查收集資料的方式看來很適用於需要許多人，許多地方共同參加的同慶地輿誌。諸省、府、縣臣盡管可能不太善于考究工作，但也不難根據報表要求列入本轄所夾鄰近地方，或自己所管轄的府、縣、總、社、村名稱等。這樣的奏冊先後被轉送京城，大概至嗣德年號末期，阮朝國史館可能已有此類奏冊以供參考了。但是從報表下送各地，經府縣各級地方進行調查，填寫，再回到省臣綜合整理，至修成奏冊上進朝廷等這個連續流程當然應需一定的時間。而同慶朝代的存在不滿一年半之長，因此若將“同慶敕製御覽”理解為“同慶皇帝下令編撰並親自閱覽”，則同慶朝代二十九個月（或自黃有稱充國史館算起僅僅不到八個月）的時間之內，在過去交通聯絡條件下進行文件來回遞送和完成全國各地方奏冊可說是無法做到的。況且當時國內勤王運動到處興起，南朝只能與少量地方維持關係。由此我們認為那批奏冊都是於嗣德年號末期編立的，更具體地說，是從1882年國史館履行嗣德皇帝批諭補編的命令開始。同慶朝國史館只有足夠的時間進行修訂，補充，整理二十五本奏冊的一致文風，復制地圖和修訂其上地名變更等工作，完成稿本以上進御覽。還應說明一點。一般地說同慶地輿誌是於同慶年間成書，但其中一些卷帙內容中還保留後來所加的少量修補，表明此書在同慶年後還繼續稍加修正。譬如河內省一卷，壽昌縣順美總的“會舞村”。此村於同慶年之前原名“昭會村”，至成泰元年(1889年)因避當今皇帝阮福昭諱才改為“會舞村”。又安省羅山縣文林總有兩社村於同慶年之前均名“光昭”，成泰年代亦由全上避諱原因改叫“光瞻”，又安省一卷上已反映這種修改而錄為“光瞻”。成泰王朝亦對成泰皇帝父王小名“膺禛”設成避諱字，其例規定書寫與“禛”同音的“真”字或“真”偏旁時必須省畫。遵照此例，海陽卷中至靈縣傑特社陳惠武王祠所奉祀惠武王陳國瑱的名字因省略上部筆畫而寫成“陳國琪”，同樣寧江府四岐縣的“真賴”總則寫成“真賴”。從此可見上述卷帙至成泰年間還加修補。

同慶地輿誌所附帶的三百十四幅較大尺寸地圖更加鞏固我們的設想，認為同慶朝代的兩年間，對全國繪制二十五省份諸府縣地圖是不能做到的。考慮到這一工作在當時條件所碰到的困難與複雜性，我們偏于認為這是從前所積累的成果。起始可能是從1861年繪編大南一統輿圖時，國史館已有七十六幅較為粗略的府級地圖，然後繼續提高修整，先後擴展至縣級並補充嗣德末期地名的最新

更改以附于正文部分上進同慶皇帝。目前，在國史館原圖已失的情況下，可說是沒有條件作更詳細的了解。

關於同慶地輿誌的編者，根據各卷首頁所題的字句應是諸省份的長官。但是奏冊上僅僅概略題為“某省蒞臣”，無注明具體姓名，也沒有編寫日期。況且當時總督、巡撫等省官改補不常，有的就任不到幾個月就被換補，因此也很難找到依據確定奏冊的編立省臣姓名。

至于黃有稱這個人物，他可能是編撰同慶地輿誌的主要負責人，不過這只是一種設想而沒有字面上正式依據，因此最合理的還是根據版本上確定其書編者為阮朝嗣德末期與同慶朝的國史館集體。

三. 同慶地輿誌的學術價值

盡管古代漢語中，“地理”這一名詞早在周時易經出現⁽¹⁾，但延至漢朝班固才以此詞為漢書中一個篇章命名，即“地理志”。後來歷朝史籍中均有地理志篇。元、明朝以後，全國地理志常被另編成一書，以“一統志”名之，如元一統志，明一統志等。

越南不知從何時就有“堪輿”這一種觀察地局以建屋置墓的風水術亦被叫做地理。為與之分辨起見，自阮廌之輿地志以後，我國的地理學著作如皇越一統輿地志，北城輿地志等大都以“輿地志”一詞為名。又至潘輝注之皇越地輿誌以後再改用“地輿誌”，其中“輿地”、“地輿”及“地理”的含義似乎沒有差別，可以相通。地理志（或輿地志，地輿誌）大體上可以看作包括人文地理與自然地理等內容的綜合性地理學著作。阮朝經常仿照清朝體制。嗣德皇帝在1865年敕諭中命以大南一統志為書名並要求按照清朝的一統志方式進行編寫。清朝乾隆二十九年由總裁和坤奉旨所編的清一統志，其書內容是先從京師，接著是各省份，省下再分為府，縣進行描述。我國嗣德朝初的大南一統志亦有同樣結構，但描述層次僅至省級，其下府，縣不另加項目。後來，經修整補充後，同慶朝國史館所編的地輿誌已完全做到此事，就是省下各級府，縣（或州）均分別編為獨立章節並和本省一樣具有相應的項目。從編寫方法來看，這是同慶地輿誌比大南一統志以前諸地輿誌書籍顯得更為進步的特點。

這種編寫方法的改革如上所述，要求諸省，府，縣各級人士形成一個“網路”共同參加，使這部書的“就地性”明顯加強。以河內省城的描述來作比較：

大南一統志云：

“周圍四百三十二丈零，高一丈一尺二寸，濠寬四丈左右，開五門。”⁽²⁾

¹易·繫詞：“仰以觀於天文，俯以察於地理”。唐孔穎達疏：“地有山川原濕，各有條理，故稱理也”。

²大南一統志，A.69/2，頁30.。

同慶地輿誌則以更多的數據來作特別詳細地描述：

“省城在懷德府壽昌地分。四面城身均用土磚，通長壹千貳百捌十五丈陸尺陸寸，高壹丈壹尺，厚肆丈。開有正東、正西、正北、東南、西南五門，各高壹丈參尺，廣壹丈。門外各有羊馬城東南羊馬城長陸拾丈，西南羊馬城長陸拾丈，正東羊馬城長五拾柒丈參尺，正西羊馬城長陸拾丈參尺，正北羊馬城長陸拾五丈五尺。各高柒尺五寸，闊貳尺。開有闔門，廣壹丈。門外有濠廣捌丈餘，周圍濠廣五丈，深各陸尺。”

從同慶地輿誌的描述可見河內城已有大幅度的擴建，其長度自四百三十二丈零發展至壹千貳百捌十五丈陸尺陸寸。同時也增加許多防守建築，如在五座城門前加築羊馬城，舊濠原寬四丈今爲五丈，加寬一丈，羊馬城處濠寬至八丈。同慶地輿誌比其他書籍描述得更爲豐富和具體，這對研究越南古代城壘是特別重要的。同時有關民、兵、田土、全年稅錢，稅粟，別納稅等數據都很詳細，可以拿來與大南一統志進行核對加以深入研究其自嗣德初期（甚至從嘉隆年間）至同慶時代的變化情況。對於其它研究方面，這三個歷史階段的有關資料形成一種綜合統計系列，爲研究越南阮朝時代有關社會經濟各方面提供可靠的依據。物產條目一般列出熟悉的地方產物，但偶爾也介紹某一鄉村的特殊行業，對當時所保存的傳統手工藝研究是重要的資料。風俗條目中對居住於平原一帶的涇族雖沒有很新的描述，但也有助于了解二十世紀末期著者對當時民間風俗習慣的看法。他們一般表揚勤儉，好學性格，批判迷信，懶惰，奢侈習尚。但偶爾也對某方民作出“吝嗇”或“刁頑”一類的評價看來是不太妥當。這種說法在民間中，甚至到現在可能還有存在，但是書面上作這樣評價則不能看做正確的觀點。對有少數民族居住的上游山林區風俗一項的描述稍微帶有民族學調查研究的方法。這不僅在大南一統志中所少見而我國古籍中亦希有的特點。譬如高平省風俗項目解釋何謂“角蠻族”的說法：

大板蠻（俗號蠻駁）男頭剃肆旁髮際，偏右結著黑布巾，垂頭如角。衣短黑色。女衣前後緣以赤絨葩樣，領上加著短圓領，肆周垂絲串土金剛粒。小板蠻（俗號蠻錢）男著藍布巾，衣無領，前後肆旁繡色線爲文。女頭戴方板覆以白巾，衣底繡水波樣。其衣背後各帶錢爲號。

大板蠻和小板蠻這兩族民的名稱原來出于其族婦女不同的服飾特點。蠻族婦女頭上帶一方形木板，其上蓋有白巾，兩族根據木板的尺寸加以分辨，木板大的叫大板蠻，小的叫小板蠻。

這樣實地調查紀錄造成同慶地輿誌的特色，同時也增加該著作的學術參考價值。但最突出的，最值得一提的是本書所提供的同慶時代越南行政地名系列。漢喃古籍中，有關全國（或區域）同類資料，如上所述可說是很稀罕的：僅僅莫朝一種，阮朝初期嘉隆朝一種，明命朝一種及阮朝末期的同慶地輿誌。很偶然的是這幾部書中都沒有充分紀錄全國的地名系統。唯在同慶地輿誌中包含國內的二十五省份，但這只是在法國人統治之下阮朝在名義上所管理從平順省以北的部分領土。這反正是屬於歷史問題。不幸在這歷史特殊環境出世的同慶地輿誌當然不免帶有其一定的限制，但該書的學術價值還是研究界用作參考的重要資料。

根據同慶地輿誌中所錄二十世紀末期的地名系列，研究者可以設立一個端點以象阮文暄進士從前所作那樣溯源探究我國各地地名的沿革歷史。自從十九世紀末期以後，歷經法屬期間和 1945 年八月革命後直至現在，越南鄉村地名屢經更改，單靠新命名的地名常常難以追究其歷代的變更經過。同慶地名系列中卻還保留許多古老地名。據研究，我們發現地名的更改原因主要是由封建王朝避諱例所規定。以海陽省為例，將各鎮總社名備覽，北城輿地志和同慶地輿誌進行地名校對時可統計出有 115 個府，縣，社，村的名稱更改，其中 88 場合是因遵照朝廷避諱命令而進行的。根據避諱體例的研究結果⁽¹⁾可以追究確定阮朝之前其地的原來名稱：

[唐安縣]憑堤社：阮朝以前原名平堤，至西山朝時因避光中“平”字諱，故改爲憑堤。

[唐安縣]憑格社：阮朝以前原名平格，至西山朝時由同上原因，故改爲憑格。

[唐安縣]憑野社：阮朝以前原名平野，至西山朝時由同上原因，故改爲憑野。

[唐安縣]憑齋社：阮朝以前原名平齋，至西山朝時由同上原因，故改爲憑齋。

[唐安縣]良堂社：阮朝初期及以前原名華堂，至紹治 1841 年因避皇妣“華”字諱，故改爲良堂。

[唐安縣]里東社：阮朝初期及以前原名廬東，至紹治 1843 年因避與皇帝“璵”字諱近音，故改爲里東。

[唐安縣]里堵社：阮朝初期及以前原名廬堵，至紹治 1843 年因避與皇帝“璵”字諱近音，故改爲里東。

琿琿總、社：阮朝初期及以前原名琿琿，至紹治 1841 年因避皇帝小名“宗”字諱偏旁，故改爲琿琿。

選舉總、社：阮朝初期及以前原名時舉，至嗣德 1848 年因避皇帝名“時”字諱，故改爲選舉。

這種地名追原若沒有同慶時代中間地名系列而單靠成泰朝及以後二十世紀間所更改的地名則基本上難以進行。除了地理學研究者及其它人文科學部門用作參考以外，連學界所期待的越南地名辭典這一工具書的編寫亦很需要如同同慶地輿誌一類的資料來源。這也是本書出版的理由和願望。書中當然難免存有錯漏，懇求諸位讀者指正。

本書的出版是以針對公布古籍譯注結果爲目的，以供上述諸學術方面的研究參考之用。至于陸地上邊界、海上領海島嶼等有關國家領土主權問題則屬於國家有關單位的審權，此書並不論及。

¹ 見：吳德壽：越南歷代避諱字，遠東學院與漢喃研究院，文化出版社，河內，1997年。

The *Descriptive Geography of the Emperor Đông Khánh*: A Late Nineteenth Century Landmark of Vietnamese Geography

Ngô Đức Thọ

Vietnam's Last Classical Geography

The *Descriptive Geography of the Emperor Đông Khánh* (hereafter referred to as the *Descriptive Geography*) is an important document of the Nguyễn dynasty, and is regarded nowadays as the final work in the bibliography of classical Vietnamese geography¹.

Geography has a long tradition in Vietnam. During the Lý dynasty, the *Maps of the Borders of the Land of the South*², recorded “the topography of the hills and rivers and the nature of the customs and material life” during the reign of the emperor Lý Anh Tông (1138-1175). This document unfortunately has long been lost. The tradition of geographical studies in Vietnam may therefore be regarded as truly opening in the fifteenth century with the *Geographical Treatise*³ by the great scholar Nguyễn Trãi.⁴

Two important steps in the definition of the border and the revision of place names were made during the reign of Lê Thánh Tông (1460-1497). In 1469, the country was divided into twelve parts, known as divisions (*thừa tuyên*). In 1490 it was divided again, into thirteen divisions and domains (*xứ*). The emperor ordered the senior mandarins of each division to carry out a survey of their territory, to record each remote river and mountain and the region's history from ancient times, to draw the citadels on maps with clear notes, and to send this information to the Ministry of Finance, for an atlas to be made.⁵ This became the famous collection of *Geographical Maps of the Realm*⁶, which was the most important cartographical work of the Lê dynasty. During the Mạc dynasty and after the Lê Restoration, it was decreed that this work be one of the two sets of books which the mandarin's law court in every

¹ See John K. Whitmore, “Cartography in Vietnam”, in J. B. Harley and David Woodward, *Cartography in the Traditional East and Southeast Asian Societies* (The University of Chicago Press, 1994), p. 478-508. And J. B. Harley, *The New Nature of Maps – Essay in history of Cartography* (The John Hopkins University Press, 2001, 331 p.).

² 南北藩界地圖 [*Nam quốc phiên giới địa đồ*].

³ 輿地誌 [*Dư địa chí*].

⁴ However, it is worth noting the existence of the *Summary Description of An Nam* 安南志略 [*An Nam chí lược*], by Lê Trắc 黎崱, a Trần 陳朝 dynasty work in nineteen volumes. The work was written principally in the genre of historical description, but volumes 1 and 19 contained geographical description. It was placed in the *Great Collection of Dynastic Regulations* 經世大典 [*Kinh thế đại điển*], but was subsequently lost. One copy of the *An Nam chí lược* was discovered by the Chinese Zhou Yi Sun (1629-1709), during the Qing dynasty, and revised by Tiên Đại Hân 前大昕 and Hoàng Phi Liệt 黃飛烈 in the late eighteenth century. It was only much later that the work was published, however, by the Japanese Kishida Ginko (樂善堂 樂善堂 樂善堂 Publishing House, Tokyo, 1884). It was thanks to this printed copy that Vietnamese scholars discovered the *Summary Description of An Nam* in the early twentieth century.

⁵ According to the *Imperial Version of the Text and Commentary of the General Mirror of Việt History* 欽定越史通鑑綱目 [*Khâm định Việt sử thông giám cương mục*], CB 20, folio 25.

⁶ 天下版圖 [*Thiên hạ bản đồ*].

administrative centre from the district upwards was obliged to possess.¹ It was also during this period that appeared the *Collection Compiled during the Leisure of the Land of the Southern Heavens*², in which the chapter “Geographical Maps of the Realm” recorded the place names of all the districts and prefectures in the country.

No geography of the entire country was produced during the Mạc dynasty. But Dương Văn An compiled a volume entitled *True Account of the Region of Ô Châu*³, which described the territory now included in the three provinces of Quảng Bình, Quảng Trị and Thừa Thiên, as well as the prefecture of Điện Bàn which corresponds to today’s province of Quảng Nam. This document is most interesting, as it provides a complete set of toponyms right down to the level of the commune and village.

After the Restoration of the Lê dynasty, which followed the Lê Trịnh army’s capture of the capital city of Thăng Long in May 1593, it was ordered that “all the place names on the map which had been changed by the Mạc have their former name restored”.⁴ But the Mạc dynasty was only fully defeated in 1677, and as a result many administrative divisions and place names established by the Mạc survived. In 1723, during the reign of the emperor Lê Dụ Tông, this problem was addressed when a civil register of the country’s inhabitants was established. Across the board corrections were made. It was recorded that on the occasion of these corrections, “changes were made in each area, depending on the topography of the land, back to the system of the Hồng Đức era [1470-1497] with its thirteen divisions”.⁵ The entire structure of toponyms existing from 1723 thus corresponded, with only a few exceptions, to the old names of the Hồng Đức era. The only changes made were those place names which coincided with the characters or phonetics of the taboo names of the Lê emperors and the Trịnh lords. According to Phan Huy Chú, who mentioned the correction of names carried out that year, the court compiled a list of names entitled *Newly Established Maps*.⁶ Unfortunately, no extant list of maps bears this name, and the only surviving document with such contents is the *Hồng Đức Atlas*.⁷ A number of other maps were copied from the *Hồng Đức Atlas* (1490), with the place names of the Lê Trịnh era added in. Of particular interest are the maps of the two divisions of Thuận Hoá and Quảng Nam, where the place names changed after the arrival of Nguyễn Hoàng.

The *Hồng Đức Atlas* also includes a document entitled *Summary Atlas of the Main Roads Leading to the Capital of the Land of the Southern Heavens*⁸ (pp. 63-159), which records the mountains, rivers and names of important places on the roads from the capital at Thăng Long to the governments (*trấn*) of Đàng Ngoài, extending as far south as the border with Champa. On this map, offshore from the estuaries

¹ The two obligatory sets of books were the *Geographical Maps of the Realm* and the *Code of Punishments of the Imperial Dynasty* [*Quốc triều hình luật*]. Cf. *Instructions on the principles of the mandarin* [*Sĩ hoạn châm quy*], 1777, folio 3a.

² 天南餘暇集 [*Thiên Nam dư hạ tập*].

³ 烏州近錄 [*Ô Châu cận lục*].

⁴ Phan Huy Chú, *Regulations of the Successive Dynasties* 歷朝憲章類志 [*Lịch triều hiến chương loại chí*], chapter on ‘Geographical Description’ 輿地志 [*Dư địa chí*], (trans. Institute of History, Hanoi), Hanoi, Nxb. Sử học, 1960, vol. 1, p. 37.

⁵ *Imperial Version of the Text and Commentary of the General Mirror of Việt History* [*Khâm định Việt sử thông giám cương mục*], CB 36, folio 8.

⁶ 新定版圖 [*Tân định bản đồ*]. Voir Phan Huy Chú, op.cit., chapter on ‘Description of Texts’ [*Văn tịch chí*].

⁷ 洪德版圖 [*Hồng Đức bản đồ*]. A copy is indexed under the reference code A. 2499 at the Hán-Nôm Institute in Hà-Nội.

⁸ 纂集天南四至路圖書 [*Toản tập Thiên Nam tứ chí lộ đồ thư*].

of Chu Ổ 朱塢海門 and Sa Kỳ 沙淇海門, in the prefecture of Quảng Ngãi, some small ‘mountainous’ islands are shown protruding from the waves and marked in Nôm characters “Bãi Cát Vàng 擺葛鑽”, which translates as “the Beach of Golden Sand”. These are the Paracel (Hoàng Sa) islands of Vietnam.

The late Lê dynasty also saw the compilation of a further geographical study, the *Collected Illustrated Maps of the Mountains, Rivers and Landscapes of Annam*¹, also known as the *Illustrated Maps of the Landscapes of Annam*². This collection shows many similarities to the *Summary Atlas of the Main Roads Leading to the Capital of the Land of the Southern Heavens* but comparisons show that it contains much information of great value. The case of these maritime territories shows this clearly, as the maps in this book record – in the open sea off the estuary of Sa Kỳ, to the left of Cù Lao Ré (Đu Trường mountain) – the words “Beach of Golden Sand”.

Other precious sources from the final period of the Lê Restoration include the volume *The Itinerary of Annam*³, otherwise known as *The Itinerary for Travel to Pay Tribute to the Court of the Lê Dynasty*⁴. This book was a version of Nguyễn Trãi’s *Geographical Treatise*, to which annotations and supplements were added by Ngô Thì Sĩ, Nguyễn Nghiễm, Nguyễn Tông Khuê and others. Lê Quý Đôn’s book, the *Collection on the Pacification of the Marches*⁵, was a regional study of Thuận Hoá and Quảng Nam and gives the names of communes and villages in Đàng Trong at the time of the Nguyễn lords. A further work by the same author, the *Notes on Things Seen and Heard*⁶, constitutes a careful record of the customs practised in Sơn Tây, Hưng Hoá and Tuyên Quang. There are other important works, such as the *Summary of the History of Hải-Đông*⁷ [Hải-Dương] by Ngô Thì Nhậm, and the *Dissertation on the Region of Hưng-Hoá*⁸ by Hoàng Bình Chính.

In the early years of the Nguyễn dynasty, the Minister of War Lê Quang Định compiled the *Complete Imperial Geography*⁹ in response to a royal decree. This set of books came out in 1806 after more than 350 years of the country’s partition, and was the first geography compiled after meticulous research. It had many methodological particularities. The section on roads showed every staging post from the capital at Huế, both to the south and north to Thăng Long. For each staging post, the local mountains and rivers were noted down, as well as the characteristics of the population, the customs and local produce, and ancient monuments and sites of natural beauty. The section entitled “True Accounts” used the same method, but followed the roads using a ‘wheel spoke’ method, radiating out from the capital of each government to all the places in the area.

Maps and geographies were collected by other authors of the late Lê and early Nguyễn periods. These included the *Perspective on the Heavens and the Earth*¹⁰, by Phạm Đình Hổ, and the *Reflections on the Past Thousand Years*¹¹ (1810), by Đàm Nghĩa Am. The *Complete History of the Government of*

¹ 安南山川形勝總覽之圖 [An Nam sơn xuyên hình thắng tổng lãm chi đồ].

² 安南形勝圖 [An Nam hình thắng đồ].

³ 安南禹貢 [An Nam Vũ cống].

⁴ 黎朝貢法 [Lê triều cống pháp].

⁵ 府邊雜錄 [Phủ biên tạp lục].

⁶ 見聞小錄 [Kiến văn tiểu lục].

⁷ 海東志略 [Hải Đông chí lược].

⁸ 興化處風土錄 [Hưng Hoá xứ phong thổ lục].

⁹ 皇越一統地輿志 [Hoàng Việt nhất thống địa dư chí].

¹⁰ 乾坤一覽 [Kiến khôn nhất lãm].

¹¹ 千載閒談 [Thiên tải nhàn đàm].

*Gia-Định*¹ by Trịnh Hoài Đức, the *Dissertation on Nghệ-An*² by Bùi Dương Lịch, and the *Complete Inventory of the Names of the Communes, Cantons and Governments*³ recorded the names of communes and villages in the governments of the north. All of them were compiled in the final years of the reign of the emperor Gia Long.

Under the emperor Minh Mệnh, Phan Huy Chú published his *Imperial Geography*⁴. This was the first geography to be printed (1833). The *Summary of the Geography of the Government of Bắc Thành*⁵, recorded the names of communes and villages of the twelve governments and citadels. It was compiled by Lê Chất while he held the position of governor in the government of Bắc Thành, but was only completed in the reign of the emperor Thiệu Trị (1845), after revision and amendment by Nguyễn Văn Lý. A project to publish a large scale geographical description of the country was mooted at the end of the reign of the same emperor, but work on it only started in the second year of the reign of the emperor Tự Đức (1849). At this time, the Grand Editor at the Service of the Annals, Bùi Quĩ, named the project *The Encyclopedia – or ‘complete description’ – of the Empire of Đại-Nam*⁶ (hereafter referred to as the *Encyclopedia*). Then, just over ten years later, a further book appeared, the *Complete Cartography of the Empire of Đại-Nam*⁷ containing seventy-six maps of the country’s thirty-one provinces and forty-five prefectures, many of them very rudimentary.⁸ The book’s dedication contained the following text:

“On the twentieth day of the tenth month of the fourteenth year of the reign of the emperor Tự Đức (1861), I, loyal subject of the emperor, Grand Editor of the Service of the Annals, and all the mandarins of the Service have respectfully obeyed the imperial edict ‘given to the mandarins to conduct research, regarding Quảng Bình, Nghệ An and other places, into what their names were in the past, and to establish a report explaining the process of change’. Scribblers in the ancient history books and the stories passed down and remembered by the common people of our country have, since the time of the Hùng kings, been collected and form fifteen set of history books, full of lacunae and mostly lacking in credibility. The Qin dynasty established the Chinese dominion of Tượng and the Han dynasty established the three dominions of Nhật Nam, Cửu Chân and Giao Chỉ. The territory from Quảng Bình southward as far as Bình Định formed the dominion of Nhật Nam. The territory of Nghệ An and Thanh Hoá formed the dominion of Cửu Chân. The territory of the provinces of the north formed the dominion of Giao Chỉ. Later on, the south and north were merged and divided and the records were kept in a cursory manner, with many shortcomings and discrepancies. In most cases, names were recorded without a clear indication of where the land to which they corresponded was situated. We now beg to bring those aspects of the problem which have been possible to research to the esteemed attention [of the emperor], and in profound respect present the following report.”⁽⁹⁾

¹ 嘉定城通志 [*Gia Định thành thông chí*].

² 乂安記 [*Nghệ An ký*].

³ 各鎮總社名備覽 [*Các trấn tổng xã danh bị lãm*].

⁴ 皇越地輿誌 [*Hoàng Việt địa dư chí*].

⁵ 北城地輿志錄 [*Bắc Thành địa dư chí lục*].

⁶ 大南一統志 [*Đại Nam nhất thống chí*]. See the entry on Bùi Quĩ in *Principal Part of the Biographies of the Great Personalities of Đại Nam*, 大南正編列傳 [*Đại Nam chính biên liệt truyện*], book 29.

⁷ 大南一統輿圖 [*Đại Nam nhất thống dư đồ*].

⁸ Institute of Hán-Nôm Studies, copy from the École française d’Extrême-Orient, reference code A. 3142.

⁹ 大南一統志 [*Đại Nam nhất thống chí*], p. 1a.

The Service of the Annals at the court of the emperor Tự Đức had a cartographic archive, where other works were compiled during this emperor's reign. The collections are known to us thanks to the copies made by the École française d'Extrême-Orient in Hanoi (hereafter referred to as the EFEO). They include the *Complete Maps of Đại-Nam*¹, the *Complete Maps of the Provinces of the North*² and the *Collection of Maps of the North and the South*³. The *Complete Maps of the Provinces of the North* is prefaced by the same dedication by the Service of the Annals reproduced above. These manuscripts contain extremely precious information on geography and place names. The map of the entire country in the *Complete Maps of Đại-Nam* already shows a semblance of the letter S in the country's shape, and records the existence of an archipelago in the ocean off the estuaries of Đại Chiêm and Sa Kỳ clearly marked with the name "Hoàng Sa 黄沙", etc.

The reign of the emperor Tự Đức, despite its great length and the unceasing activity of the Service of the Annals, did not allow the completion of all these geographical studies. But research was carried out and maps were drawn, as mentioned above. In 1865, the emperor Tự Đức issued an edict approving the Service of the Annals' compilation of the *Encyclopedia*, in the same format as the encyclopedias of the Qing dynasty. Around 1882, a work of research into historical place names, entitled the *Complete Geography of Đại-Việt*⁴, was compiled in five volumes by Nguyễn Văn Siêu. Also in that year (the thirty-fifth of the reign of the emperor Tự Đức), the Service of the Annals completed the compilation of a first draft of the *Encyclopedia*. However, the emperor inspected the work and remained unsatisfied, withholding his approval for printing. The annals (*True Account of Đại-Nam*⁵) relate that "Compilation of the draft of the *Encyclopedia of the Empire of Đại Nam* is complete, and the mandarins of the Service of the Annals have requested that the work should be printed. The emperor replied: 'The manuscript must be checked with extreme care before it is printed, in order to avoid exposure to such insults and mockery as the efforts of past historians have received.' " The emperor also pointed out that preparation for the project had been underway since the eighteenth year of his reign, and that during the intervening years changes in boundary, name or other administrative status had taken place in certain places. These places included Quảng Trị, Phú Yên and Hà Tĩnh, which had used to be counties (*đạo*) and later became provinces (*tỉnh*), and the provinces of Hà Nội, Ninh Bình, Sơn Tây and Bắc Ninh, where the prefectures frequently merged and split. Finally the emperor observed that no lists were made of the loyal subjects and righteous men, due to lack of time. He then ordered this supplementary work to be completed and updated to the thirty-fourth year of his reign. The supplementary volume was not yet complete when the events of the first year of the reign of the emperor Hàm Nghi took place. The draft apparently records the chaos of that time, but has unfortunately been lost.⁶

Thus was lost, in 1885, the final text of the *Encyclopedia*, recording the events up to the thirty-fourth year of the reign of the emperor Tự Đức (1881) and including, as far as we know, the text of the emperor's criticism. All that remained at the Service of the Annals is the 1865 draft text. It was this version that was copied by the EFEO, which became the original used by the Institute of History in

¹ 大南全圖 [Đại Nam toàn đồ], A. 2959.

² 北圻各省全圖 [Bắc Kỳ các tỉnh toàn đồ], A. 590.

³ 南北圻會圖 [Nam Bắc Kỳ hội đồ], A. 95.

⁴ 大越地輿全編 [Đại Việt địa dư toàn biên].

⁵ 大南實錄 [Đại Nam thực lục].

⁶ *Đại Nam thực lục Chính biên, Đế tứ kỷ*, book 38.

Hanoi for translation into modern Vietnamese.¹ The *Encyclopedia* nonetheless remains a work of immense value, being a complete geographical description of the entire country, from Cao Bằng to Hà Tiên, before the six provinces of the south became a French colony.

The Original Text and Copies of the *Descriptive Geography*: A Complex and Uncertain History

The original text of the *Descriptive Geography*, which was compiled during the reign of the emperor Đồng Khánh (1886-87), was kept at the cabinet office of the court of Huế. In the early twentieth century, the EFEO in Hanoi received permission to borrow the text, in order to make a copy and place it in the Institute's collection of Chinese and Nôm language documents. This copy, from which the present edition has been reproduced, was indexed under the reference copy A.537.

Around 1933, Japanese scholars learnt of the existence of this document, through an article by Matsumoto entitled "Inventory of the Books of Annam Kept at the École française d'Extrême-Orient", published in the journal *History* at the University of Keio. The director for the Toyo Bunko (Japan's Indochina Archives) later asked E. Gaspardone to obtain the help of the EFEO in arranging a copy to be made available. By 1940, the Japanese had already obtained a good quality text,² hand-copied from the document referenced A.537 at the EFEO. Some of the maps, however, were rather blurred, but the Toyo Bunko later sent someone to Hanoi to take photographs. In July 1945, just one month before the end of the Pacific War, the *Maps and Geography Submitted to the Attention of the Emperor Đồng Khánh* was published in Tokyo, appearing in two volumes.³

The first Vietnamese scholar to become interested in the *Descriptive Geography* was undoubtedly Dr Nguyễn Văn Huyền. In his *Administrative Geography of Kinh Bắc*⁴ he used it to present a description of village place names in the province of Bắc Ninh in the late nineteenth century, comparing them with the place names lists, dating from the early nineteenth century, found in the *Complete Inventory of the Names of the Communes, Cantons and Governments*. After 1954, it was the turn of Hà Văn Tấn to make use of the *Descriptive Geography* in his annotation of Nguyễn Trãi's *Geographical Treatise*. Others who used the work included the authors of the preface to the translation of the *Encyclopedia*⁵ and two other scholars – Trần Văn Giáp⁶ and Trần Nghĩa⁷ – who mentioned the *Descriptive Geography* in their discussions of the geographical bibliography of Vietnam. But for reasons unknown, these authors credit the *Descriptive Geography* with twenty-seven tomes. This error may be the result of a coincidence, as in

¹ The École française d'Extrême-Orient copy is indexed under the reference code A.69. There exists a further woodprinted copy (1909) revised by the Service of the Annals at the court of Duy Tân. Its contents only cover the provinces of the centre.

² Toyo Bunko (Indochina Archives), Tokyo, Index reference: X -79.

³ 同慶御覽地輿志圖 [Đồng Khánh ngự lãm địa dư chí đồ], two volumes, entitled by Toyo Bunko, introduced by Sơn Bản Đạt Lang (Yamamoto), Tokyo, 1945.

⁴ See Nguyễn Văn Huyền, *Địa lý hành chính Kinh-Bắc - Tableau de géographie administrative d'une ancienne province vietnamienne, le Bắc-Ninh ou Kinh-Bắc*, Hanoi, EFEO, Nxb. Văn-hoá, 1996, I-XIII and 185 p.

⁵ *Đại Nam nhất thống chí*, (trans. Viện Sử học), Hanoi, Nxb. Khoa học Xã hội, 1969, vol. 1. p. 7.

⁶ Trần Văn Giáp, *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm*, Hanoi, Thư viện Quốc gia xuất bản, 1970, vol. 1, p. 345.

⁷ Trần Nghĩa and F. Gros (eds), *Di sản Hán Nôm Thư mục đề yếu*, Hanoi, Nxb. Khoa Học Xã hội, 1993, vol. 1, p. 647.

reality the manuscript is made up of twenty-five tomes¹, all of them extant and listed in the roneo-ed inventory of books in Hán Nôm (1972).

After 1945, the original text of the *Descriptive Geography* remained in the archives of the Nguyễn court in Huế. In 1961, it was transferred to Đà Lạt, and came under the management of the Archive Department of the Saigon administration. Among the scholars from overseas who came to read in those archives, Dr R.B. Smith (an Englishman) published a survey article of the Nguyễn dynasty documents written in Chinese and Nôm which he consulted in Đà Lạt (1969). Among the materials he described was a document made up of two separate parts, a written description in Chinese characters on the one hand and a set of maps on the other.² His clear description allows us to conclude without doubt that the set of books R.B. Smith read in Đà Lạt was the original text of the *Descriptive Geography*, transferred from the cabinet office in Huế. It is most regrettable that since R.B. Smith's visit, we have received no other news of that original text.

The copy made by the EFEO (today indexed under the same reference code A.537 at the Hán Nôm Institute in Hanoi) is a voluminous set of books handwritten in Chinese characters. It is made up of twenty-five tomes, each tome being the description of one province. It contains 1,416 folios of good quality paper, each folio being two pages, making a total of 2,832 pages (27 x 38 cm). Each page has eight lines of around 18-20 characters, all written in the careful and elegant hand of the scribe.

Each volume starts with an introductory page according to the following formula: "We respectfully present the following maps for [the emperor's] esteemed comments".³ There follow the contents of each tome, that is to say the contents of the book, organised under a series of thematic headings. A section entitled "citadel of the province" (or prefecture or district) offers a general presentation of the place chosen as capital of the province (or prefecture or district), as well as the geographical situation of the province (or prefecture or district), its borders with other provinces and districts and its size measured in leagues from east to west and north to south, etc. There follows a list of the names of each level in the administrative hierarchy. For provinces, this includes the names of prefectures and districts; for prefectures, the names of districts and cantons; for districts, the names of cantons, communes and villages of various categories (*thôn, phường, giáp, trại, ấp, lý*, etc.). The section entitled "walls and moats" describes the geographical situation and construction of the citadel ramparts, gate, walls, gun emplacements, watch towers etc.. Other sections include "soldiers", recording the number of soldiers recruited by the court, as well as those enrolled locally by the mandarin and the citadel guard; "population", recording the number of people registered on the village rolls for tax payment; "fields", recording the areas of land cultivated for the production of paddy and other produce; "taxation", recording the amount of tax paid in cash, paddy and produce, as well as other separate categories. Further sections are entitled "temples and shrines", "customs and manners", "local produce", "climate", "rivers and mountains", "notable sites and monuments", "roads, routes and itineraries", and "forts and strongholds", etc.

¹ In the entire book, only the volume on Hải Dương is divided into two fascicules (Thượng and Hạ), both of which are extant and indexed under the same reference code: A.537/7.

² R.B. Smith: 'Sino-Vietnamese sources for the Nguyễn period: an introduction', *Bulletin of the School of Oriental and African studies*, vol. XXX, no. 3 (1967), pp. 600-621.

³ The original text reads as follows: 奏冊。....省蒞臣等欽遵批示編繪圖本進呈 (Tấu sách. [...] tỉnh lý thần đẳng khâm tuân phê thị, biên hội đồ bản tiến trình)". The full translation for each province reads as follows: "For the eyes of His Majesty the Emperor Đồng Khánh. We, the mandarins of the province of (...), respectfully present the following papers, being the Geographical Description of the Province of (...).

In general, the description of each province follows this pattern. However, greater or lesser variations from it may be observed in each tome. For example, some place the description of the citadel of the province under the rubric “walls and moats”, and some record information about fields under a general statistical total, whereas others present it in various sub-categories, such as “paddy fields”, “land for other crops”, “salt fields”, etc..

In each tome, a map of the entire province may be found after the general description of the province, and the same is true for each prefecture and district. There are 314 maps in all, of different dimensions ranging from 42 x 31 cm to 51 x 38 cm, and drawn on white silk. Each of them is illustrated in five colours, red for roads and routes, navy blue for the sea, sky blue for rivers and streams, green for mountains, light brown for ramparts and straw yellow for regions outside the territory represented on the map. From one map to the next, these colours vary slightly. All the maps are annotated with Chinese or Nom characters according to context. We also know that the maps were copied by an expert of the Indochina Geographical Service (*Service Géographique de l'Indochine*), using the tracing method.¹

Each tome was presented in the original form of a ‘report’ submitted to royal consideration. There was no general organising structure to the entire document as one often finds in such works, which generally includes the imperial decree, dedication, title, introduction and preface, etc.. The only exception to this could be found at the beginning of each volume, where folio numbers for each prefecture and district were marked in a short table of contents to facilitate the task of the reader. But these were added when the document was copied, and underneath it the following message may be found: “this does not appear in the original text”. No book title is marked on the constituent volumes, although, once again, a title was added in the processing of reproduction. The following title may be read in red ink on the copy: “同慶敕製御覽 [“Đồng Khánh sắc chế ngự lãm]”. This means “[A report] in response to the imperial edict, for the contemplation of [the emperor] Đồng Khánh”. Twenty-one of the (copied) tomes bear this title in six characters. The two tomes on Nghệ An and Quảng Bình provinces reverse the order of the characters, which then reads “Đồng Khánh ngự lãm sắc chế” ([A report] for the contemplation of [the emperor] Đồng Khánh, in response to the imperial edict). The two tomes on Thanh Hoá and Thừa Thiên limit the title to four characters, “Đồng Khánh ngự lãm” ([A report] for the contemplation of [the emperor] Đồng Khánh).

The title of the document thus poses a problem of some complexity. The affairs of the emperor Đồng Khánh’s court are recorded in the annals (*True Account of Đại-Nam*), but no direct mention of this project may be found there. With their title in doubt and their origin far from certain, these manuscripts are shrouded in mystery. It is quite clear, however, that we have here a vast project of geographical description which is entirely different, both in contents and in compilation method, from the better known *Encyclopedia* (1862).

To learn how the *Descriptive Geography* came to be, we must make a brief digression into its historical context. This was a time of national catastrophe, when the country was ravaged and government over it was lost. The emperor Đồng Khánh himself (whose name was Nguyễn Phúc Ưng Xuy) came to the throne as a result of a choice made by the French, seconded by the mandarin Nguyễn Hữu Độ. When he ascended the throne, the six provinces of the south had already fallen irretrievably into French hands, and almost immediately after the death of the emperor Tự Đức, the Harmand Treaty (25 August 1883) placed the entire country under French domination. Strictly speaking, only the south became a French colony. The authority of the court was still respected in the centre and north, under a

¹ According to Yamamoto, op. cit.

system of French ‘protection’. However, this treaty defined the south not only in terms of the six original provinces, but as the entire territory as far north as Bình Thuận, while the centre now only included the provinces from Khánh Hoà to the pass of Hoàn-Sơn. According to the Patenôtre Treaty (6 June 1884), the court of Huế was obliged to pass all powers of foreign diplomacy to the French. The French then returned the province of Bình Thuận, while the three provinces of Thanh Hóa, Nghệ An and Hà Tĩnh also became part of the centre. As a result, at this time of the ‘prostrate emperor’, the Nguyễn court retained only formal authority over the provinces from Bình Thuận northward. It was precisely this space that was treated in the *Descriptive Geography*, which was made up of reports from only the twenty-five provinces under the formal authority of the crown.

This context undoubtedly explains the uncertainty surrounding the title of the manuscript. What title could such a document bear, in order to distinguish it from geographical descriptions of the entire country of Đại Nam? The country of Đại Nam, before the reign of the emperor Tự Đức, extended across the territory of all thirty-one provinces from Cao Bằng to Hà Tiên. A geography compiled under the emperor Đồng Khánh, when the sovereign retained only a feeble authority over twenty-five provinces, could not fail to note this change. This emperor’s geography was not a ‘complete description’. This, perhaps, is how we should interpret the very precise reference to the reign of the emperor Đồng Khánh, which as we have seen was placed right at the beginning of the title. It may be seen as a careful way of announcing this geographically limited aspect of the contents of the book.

The two characters “sắc chế”, which refer to an imperial order, may be explained by reference to the annals. The *True Account of Đại-Nam* recorded an event that took place during the reign of the emperor Đồng Khánh which was linked to the compilation of a document as follows: “Compilation of the *Summary Description of the Borders of Đại-Nam*¹ was completed, and the book contained seven volumes and one map. The director of the cabinet office, Hoàng Hữu Xứng, was rewarded with the title of Honorary Inspector in the Ministry of Public Affairs, while officially maintaining his position as a senior assistant to the ministerial counsellor. Those who contributed to the compilation of the book were rewarded, with promotions, citations and bonuses, according to their service. Later Hoàng Hữu Xứng was promoted to a high position in the Imperial Service of the Annals.”²

This record shows that during the second year of the reign of the emperor Đồng Khánh (1886), Hoàng Hữu Xứng completed the compilation of a book called *Summary Description of the Borders of Đại-Nam*, the full name of which was *Information on and Summary Description of the Borders of Đại-Nam*³. The emperor Đồng Khánh knew about this project and rewarded its author with honours, along with those working under him, as noted above. Later Hoàng Hữu Xứng was promoted in the Service of the Annals. The *Summary Description of the Borders of Đại-Nam*, then, was a document written from geographical research and its author we may understand, was promoted to high mandarin honours in the Service of the Annals to work on the draft of a geographical description. This detail, however, was not directly mentioned in the record cited above.

There is nothing unusual about an emperor ordering a courtier to compile a book of geographical description. As we know, the emperor Tự Đức exercised this prerogative on a number of occasions.

¹ 大南疆界 [Đại Nam cương giới].

² 大南疆界書成，凡七卷並圖一幅。準董理黃有稱實受吏部侍郎，銜署左參知（原光祿寺卿領），隨派人等各加賞升秩紀錄錢文有差。尋準有稱充國史館纂修。See *Đại Nam thực lục Chính biên*, Đế lục kỷ, fascicule 6.

³ 大南疆界彙編 [Đại Nam cương giới vịnh biên].

However, we should ask whether a work such as the *Descriptive Geography* could actually be completed within a year or two – the emperor Đồng Khánh reigned for only two years – in time for submission to the consideration of the emperor.

In terms of the book's content, comparison of the *Descriptive Geography* with the *Encyclopedia* reveals the following particularities.

1. The *Encyclopedia* was a geography compiled on the basis of the province. Sub-sections dealing with boundaries, topography, climate, walls and moats, schools, the civil register, land tax, rivers and mountains, local produce, etc. covered the entire province as a whole. They were generalisations. Prefectures and districts were recorded in lists, showing how many prefectures and districts there were in each province, and describing changes in their geographical situation over the generations.

By contrast, the *Descriptive Geography* was a geography compiled on the basis of the district. Each prefecture and district was the subject of a separate chapter. As a result, it presented very detailed information on each prefecture and district: geographical situation, topography, walls and moats, soldiers, population, taxation, temples and shrines, customs and manners, local produce, climate, rivers and mountains, roads and routes, etc. This is an important difference, demonstrating both the nature and method of the book's compilation.

2. The *Encyclopedia* contained a few documents drawn from research and statistics, such as the number of communes and villages in each district, the number of people on the civil register, the amount of land, etc.. However, its strongpoint was the material presented from historical research, with sections on place names in each prefecture and districts, entries for historical personalities, sections on temples, shrines and pagodas, etc.

By contrast, the *Descriptive Geography* contained very little historical research. Sections on temples and shrines only recorded the name of the site, and noted very little about its history. There was no section on historical personalities. The contemporary situation was the main point of reference for this geography, which was reflected in its content. Great attention was paid to topography and geographical position. The citadels of each province, prefecture and district were described in minute detail. Lists of population owing tax, and lists of field areas were established on the basis of detailed statistics. For example, some places contain entries showing, district by district, how many taxpayers of different categories were registered on the village rolls, and how many people were exempt from taxation and corvée labour. The sections on customs and manners treated different parts of the provinces of the plains in generalisations, but communes situated near the sea or mountains were described in separate detail. This was especially the case in mountainous areas where Việt people and ethnic minorities lived side by side. In these areas, customs and manners were described very specifically, which attests to the fact that research was carried out in these areas and that its results were close reflections of contemporary reality. Not least among the qualities of this contemporary research was the entire hierarchy of place names established from the village right up to the district. This stands as the main distinguishing feature of the *Descriptive Geography*, by contrast with the *Encyclopedia*.

If we return to the events recorded in the annals, we will recall that the *True Account of Đại-Nam* described the emperor Tự Đức's requirement that supplementary research should be carried out, in order to make a careful record of changes up to 1881. This amounted to a demand for the inclusion in the *Encyclopedia* of a chapter on the contemporary situation. No historical document allows us to conclude that the Service of the Annals actually carried out this project of supplementary research. As a result we must limit ourselves to hypotheses, and the results of our reflection may be summarised as follows.

If the book was to meet the requirements laid down by the emperor Tự Đức, as noted above, the Service of History would have had to establish a new method of research, draw up response forms in order to maintain the consistency of the information, and send these to the official responsible for each province. Provincial mandarins would then have passed on these forms to the prefectures and districts for completion. They would then have collected and edited the responses, drawing up a report for dispatch to the court. This method of survey and collection would have suited a project like *Descriptive Geography*, involving the establishment of a draft text with the participation of a large number of people. The senior mandarins in each province, prefecture and district may not have possessed the skills and experience for the conduct of research. However, it would not have been difficult for them to report clearly the boundaries of the administrative area under their jurisdiction, the names of neighbouring areas, and the names of all the prefectures, districts, communes and villages in their area. Each report would then have been sent from the province to the capital. There, they would have been collected, one after the other, in the final years of the reign of the emperor Tự Đức, and processed by the Service of the Annals.

However, these procedures would have taken some time. The response forms and introductory notes had to be sent out. Each district, prefecture and province had to make its declaration. The province then had to collect the declarations and draw up a report. This had to be sent back to the court. With the conditions of transportation existing in those days, communication always required time. However, the reign of the emperor Đồng Khánh lasted slightly less than two and a half years. We should, therefore, reflect carefully on the meaning of the title, “In response to the imperial edict, for the consideration of [the emperor] Đồng Khánh” [Đồng Khánh sắc chế ngự lãm]. We may wish to conclude that the emperor Đồng Khánh wrote the “imperial edict” (sắc chế) and “contemplated with his eyes” (ngự lãm) the reports sent in. However, such a conclusion is all but impossible. The twenty-nine months of his reign did not provide enough time to send and return all the forms and declarations from every part of the entire country. If we count the time available from the moment that Hoàng Hữu Xứng received his appointment at the Service of History, there was even less time available: just over eight months. Furthermore, we also know that this was the period during which the anti-colonial Cần Vương movement spread throughout the realm, and the court was able to maintain contact with very few localities.

What does this imply? All these factors direct us towards the conclusion that the reports were drawn up during the final years of the reign of the emperor Tự Đức. The work started, perhaps, in 1882 when the Service of the Annals set to implementing its project of supplementary research, in response to the criticisms of the emperor Tự Đức. During the reign of the emperor Đồng Khánh, the Service of History would only have had time to make corrections and additions, deal with errors and ensure consistency of style, in the twenty-five reports. After these revisions, the maps would have been copied, with adjustments made for any changes in places names, etc.. The whole project would then have been brought to the eyes of the emperor.

We should add one final small point. This book is generally regarded as having been completed during the reign of the emperor Đồng Khánh. However, some of the reports reveal a small number of minor revisions, which were made later. For example, the report on *Hà Nội* mentions a village named Hội Vũ 會舞 (canton of Thuận Mỹ, district of Thọ Xương). But up to the end of the reign of the emperor Đồng Khánh, this village was named Chiêu Hội 昭會. In the first year of the reign of the emperor Thành Thái (1889), the name was changed out of respect for the taboo on the word Chiêu 昭, which was the name of the emperor Thành Thái (whose full name was Nguyễn Phúc Chiêu). In a further example, the report on *Nghệ An* mentions a commune and village named Quang Chiêm 光瞻 (canton of Văn Lâm, district of La Sơn). Up to the end of the reign of the emperor Đồng Khánh, the commune and village were named Quang Chiêu 光昭. At the beginning of the reign of the emperor Thành Thái,

out of respect for the same taboo on the word Chiêu, the name was changed. A further example may be found in the report on *Hải Dương*, which lists the temple of the Trần dynasty prince Huệ Vũ as situated in the commune of Kiệt Đặc, district of Chí Linh. Prince Huệ Vũ's name was Quốc Chấn 國震. The character Chấn 震 is partly formed from the character Chân 真. The character Chân 真 was the given name of the emperor Dục Đức (Ứng Chân 膺禎, father of the emperor Thành Thái). The copy scribe of the *Descriptive Geography* recorded this name, but removed the upper part of the character Chấn 震, to form a character similar to the word Kỳ 琪 (*folio 41-a, page 193*). This indicates that the original text of the report on *Hải Dương* was completed only at the beginning of the reign of the emperor Thành Thái. Elsewhere in the same province, a similar instance may be observed in the record for the canton of Chân Lại 真賴, district of Tứ Kỳ, prefecture of Ninh Giang. Here the character Chân 真 shares the same phonetic and written forms as the character Chân 禎, and was therefore rewritten: 真 → 禎.

The drawing of 314 maps of large format (in the circumstances of the time) may provide reinforcing evidence towards this conclusion. It was quite simply not possible, during the two years of the reign of the emperor Đồng Khánh, to draw a full set of maps of every province, prefecture and district throughout the country. Yet this was the achievement of the *Descriptive Geography*. If we reflect on the complex difficulties involved in the process of drawing maps down to district level in twenty-five provinces, we are drawn to the conclusion that this was the achievement of a long term and accumulated project. The process may have been underway since 1861, when the *Complete Cartography of the Empire of Đại-Nam* was completed. At that time, the Service of the Annals already possessed seventy-six maps down to the level of the prefecture. Although these were very rudimentary, the drawing would have been continually improved, the districts would have been added and amendments made. 'Updating' of place names would have been carried out at the end of the reign of the emperor Tự Đức. The whole project would then have been presented to the emperor Đồng Khánh.

In the current conditions of research, not restricted to the *Descriptive Geography* but shared by all the original maps no longer extant but produced by the Service of the Annals, it is not possible to offer further details of this process.

As for the authors of this work, we know nothing of them. It may have been the case that each tome bore the name of the senior mandarin of the province. However, these names were not shown in the dedication written on the version we possess, which is marked simply "the mandarins of the province...". The provincial governor and prefectural governor of each province changed regularly, sometimes staying in office for no more than a few months before moving on elsewhere. In addition, the volumes do not state clearly their date of completion, which means that we have no basis on which to draw conclusions as to the names of their authors.

As for Hoàng Hữu Xứng, he may have been the person principally responsible for the compilation of the *Descriptive Geography*. But why, then, was this fact not recorded on the document? It seems more likely that, as the text suggests, the main role was played by a collective editorial board at the Service of the Annals of the Nguyễn court, during the final years of the reign of the emperor Tự Đức and through the reign of the emperor Đồng Khánh.

The value of the *Descriptive Geography* for scholarly research

In ancient Chinese, the word geography (*địa lý*) appears very early on. The *Rituals of Zhou* [*Zhouli*] records the following couplet: "Looking up to see the astronomy above, looking down to study the

geography below”.¹ It was, however, during the Han dynasty that Ban Gu used the word as the title for a chapter, called ‘geographical description’ (*Địa lý chí*), in the famous “History of the Han” [*Hanshu*]. From then on, a geographical description was written under each dynasty, including the Jin, Sung, Tang, etc. From the Yuan and Ming dynasties onward, each geographical description of the realm was presented in a separate book entitled “complete description” – *Nhất thống chí* XXX – which may also be translated – as we have done here – as encyclopedia. Examples included the *Encyclopedia of the Yuan Dynasty*, the *Encyclopedia of the Ming Dynasty*, etc.

In Vietnam, the term ‘geography’ has also been used for the study of Fung Shui, which involves looking at the entrails of the earth to determine good and bad land on which to build houses and tombs, etc., although no one is sure when this practice first started in Vietnam.

It was, perhaps, in order to distinguish his work from the above that Nguyễn Trãi entitled his own work *Dư địa chí*, which we translate as ‘descriptive geography’. Almost all later works of geographical description followed suit. Examples include the *Complete Imperial Geography*, the *Summary of the Geography of the Government of Bắc Thành*, etc. Phan Huy Chú, the author of the *Complete Imperial Geography*, used the expression *địa dư chí*, and this became normal usage thereafter. The words *dư địa*, *địa dư* and *địa lý* were in fact all used without distinction to mean geography. Geographical descriptions (known as *địa lý chí*, *dư địa chí* and *địa dư chí*) are normally regarded as works of general geographical scholarship presenting a synthesis of human and physical geography.

In its institutions, the Nguyễn court tended to emulate the Qing dynasty. In his 1865 edict, it was made quite clear that the emperor Tự Đức chose the name *Encyclopedia of the Empire of Đại Nam* and ordered its research to reflect the nature and compilation methods of the *Encyclopedia of the Qing Dynasty*. This work, by the Grand Editor He Kun, was completed in 1764 and followed a method starting with the capital, progressing then to the provinces, and from there to the prefectures and districts. The *Encyclopedia of the Empire of Đại Nam* was also structured in this way, but only went as far as the province. Prefectures and districts were not described in separate sections. However, the book produced by the Service of Annals during the reign of the emperor Đồng Khánh dealt with the prefectures and districts in separate sections under each province. This reflected a step forward in the process of compilation, by comparison with geographical descriptions up to and including the *True Account of Đại Nam*.

This innovation in the method of compilation, as mentioned above, required access to a network of people collecting information in each province, prefecture and district. Its basis on first-hand information gathered at the source gave the work its character as firmly grounded in local reality. An example taken from the description of the citadel of *Hà Nội* illustrates this clearly.

The *Encyclopedia* notes simply that “the circumference measures 432 rods, stands one rod, one foot and two inches high; the moat is four rods across; it opens at five gates”. (A.69/2, p. 30).

By contrast, the *Descriptive Geography* presents abundant detail and different statistics: “The provincial citadel is situated in the district of Thọ Xương, prefecture of Hoài Đức. Its four-sided rampart is built in brick and is 1,285 rods, six cubits and six inches in circumference. The rampart is one rod, one cubit high and four rods thick. It opens at three principal entrances – the East Gate, the West Gate and the North Gate – as well as two secondary entrances – the Southeast Gate and the Southwest Gate. The gates are one rod, one cubit high, and one rod wide. Each gate is surrounded by an outer reinforcement, known

¹ A classical scholar of the Tang dynasty, Kong Ying Da, also made the following comment: “The earth has its mountains and rivers, with high places and low places, each place has its own characteristics, which is why this is called *geography*”.

as the ‘goats and horses wall’.¹ The goats and horses wall measures sixty rods in length at the Southeast and Southwest Gates, fifty-seven rods, three cubits at the East Gate, sixty rods, three cubits at the West Gate, and sixty-five rods, five cubits at the North Gate. Each of these walls is seven cubits, five inches high, and two rods, seven cubits thick, opening at a double entrance one rod wide. The goats and horses walls are protected by moats more than eight rods across. The moat which surrounds the entire citadel is five rods across and six rods deep.”

Comparison of the texts shows that the fortifications of the citadel had been greatly extended by the time of the *Descriptive Geography*. The rampart used to be 432 rods in circumference, and now measured 1,285 rods. Defensive structures had been added, including the five ‘goats and horses walls’ built outside the citadel gates and the enlargement of the old moat which used to measure four rods across and now measured five. The description of the walls and moats contained within the *Descriptive Geography* is up to date, and presents information that is more complete and specific than many be found in other sources of the same type. It provides a sound basis for research into ancient citadels and ramparts in Vietnam. But this is but one example among many. Other statistics, concerning population, armed forces, land, annual taxation (paid in cash, paddy, silver or produce), etc., all record information in greater detail. They may be compared with the *Encyclopedia* to show changes in the situation between the beginning of the reign of the emperor Tự Đức and the reign of the emperor Đồng Khánh.

Moreover, comparisons may be extended to the beginning of the century, as some of the statistics recorded in the *Encyclopedia* date from the beginning of the reign of the emperor Gia Long. For a specialised study, the information recorded from these three periods offer the possibility of general statistical enquiry into the country’s socio-economic situation during the Nguyễn dynasty. Let us look, for example, at the section on local produce. Although most of the information is a record of names of local forms of production with which we are long familiar, every now and then a handicraft or artisanal profession is noted as practised in a number of communes and villages. This is essential information for research into traditional professions, some of which are practiced even today. In another example, while descriptions of the Việt people living in the plains contained in the sections on ‘customs and manners’ teach us nothing new, they do allow us to see how late nineteenth century mandarins viewed the lifestyles of their own time. From their attitude there clearly emerges a respect for the qualities of industriousness, simplicity and education. By contrast, superstition, laziness and luxury are criticised. It is worth noting that at those points in the book where the people of this region are described as “stingy”, and the people of that region as “quarrelsome and dishonest”, etc., these descriptions may not, in fact, be judicious. Such ways of speaking were quite widespread among the common people (and remain so even today), but judged from the standpoint of observed reality they cannot be regarded as accurate.

As for the regions inhabited by ethnic minorities, many of the sections on customs and manners are of real ethnographic value. Such descriptions are infrequent in the *Encyclopedia*. They are very rarely found in all our country’s other ancient texts. For example, the section on customs and manners in the province of Cao Bằng explains the origin of the ethnonym Mán Sùng: “The Mán Đại Bản people are otherwise known as the Mán Sùng (Horned Mán), from their men’s habit of shaving their heads, leaving tufts on four sides, and wrapping a scarf around their temples, knotted to the right. The effect of the whole resembles a horn. They wear short black tunics. Women wear clothes tailored from two cuts of cloth. The front section is joined to the back section with red thread sown in flowered patterns. The

¹ The ‘goats and horses wall’ [ương mã thành 羊馬城] translates into Vietnamese as ‘thành dê ngựa’. The low wall surrounding the citadel was built with openings for guns to shoot through. In ancient times, when the enemy army attacked, the local population was admitted inside the citadel walls for temporary shelter, and could bring their goats and horses with them, hence the name of this fortification.

upper part is mounted with a narrow, round collar pierced around the four sides from which hang strands of thread in a fringe, studded with seeds which shine like diamonds.”¹

Further on, the Mán Đại Bản are distinguished from a related ethnic group, the Mán Tiểu Bản, by means of analysis of the origin of their respective ethnonym. The name of the latter group is drawn from a detail in the clothing of their young women, who wore a square wooden frame (bản 板) on their heads, wrapping a length of white cloth around it. We are led to understand that the group whose women wore their scarves mounted on a *small* wooden frame are the Tiểu Bản (小板), not to be confused with the group whose women wore their scarves on a *large* wooden frame, who are the Đại Bản (大板). The description continues as follows: “The Mán Tiểu Bản are otherwise known as the Mán Tiền (Sapeque Mán). They are known as such from their women’s habit of wearing a square wooden scarf-frame on their heads covered with a white cloth, and fringed blouses embroidered with wave patterns and backed with sapeque coins which they sport as tokens. The men wear indigo scarves and collar-less shirts embroidered on all sides with decorative patterns in coloured thread.”

Writing based on investigation into reality, as illustrated above, is the distinctive feature of the *Descriptive Geography*. It lends the work its value for scholarly study today.

The work is also notable for its list of administrative place names during the reign of the emperor Đồng Khánh. In fact, geographical descriptions written in Chinese and Nôm, as described in the preceding pages, are quite rare. They include a Mạc dynasty work, an early Nguyễn dynasty work from the reign of the emperor Gia Long, a work from the reign of the emperor Minh Mệnh, and a late Nguyễn dynasty work, the *Descriptive Geography*. But coincidentally, of all these works, none of them offers a complete list of Vietnam’s place names. The *Descriptive Geography* covers, as noted above, only the twenty-five provinces north from Bình Thuận which remained under the formal authority of the Nguyễn court, that court which had already fallen under French domination! The timing of the compilation of the *Descriptive Geography* was most unfortunate, and it is certainly regrettable that it does not offer us a panorama of the whole country. But let us leave aside such problems of the past and content ourselves with what we possess, for the toponyms listed here remain of great value for scholarship, essential for the purposes of research and investigation.

With the list of late nineteenth century place names recorded in the *Descriptive Geography*, scholars can lay the foundations of a bridge extending back across time in the pursuit of a history of toponyms, as indeed was already begun by Nguyễn Văn Huyền. Since the end of the nineteenth century, through the colonial period and the August Revolution up to the present time, the place names of the communes and villages of our country have changed many times. The new names usually make it difficult to establish connections and methods useful for tracing names through the changes back into the past. But a list of names has been preserved from the reign of the emperor Đồng Khánh, and the majority of those names were of great age. The geography thus acts as an essential point of reference for investigation. Our research shows that most name changes were the result of taboos on sacred names at the court. For example, in the province of Hải Dương, comparison of the *Descriptive Geography* with the *Complete Inventory of the Names of the Communes, Cantons and Governments* and the *Summary of the Geography of the Government of Bắc Thành* revealed that 115 prefectures, districts, communes and villages changed their name. Of these eighty-eight did so out of respect for edicts creating a taboo. Research into taboo regulations² allows us to trace the history of place names. The following examples illustrate this point.

¹ The ‘diamonds’ here [Kim cương lập 金剛粒] were seeds of the *cốt ngạnh* tree [骨硬]. Monks would string these seeds to form a rosary, calling them ‘diamond seeds’.

² See Ngô Đức Thọ, *Nghiên cứu chữ húy Việt Nam qua các triều đại*, Hanoi, Viện Nghiên cứu Hán Nôm and Centre de l’EFO au Vietnam, 1997.

- Bàng Đê (commune) in the district of Đường An. Up to the beginning of the Nguyễn dynasty, the name was Bình Đê 平堤. Under the Tây Sơn, the phonetic Bình became taboo, and the name was changed to Bàng Đê 憑堤.
- Bàng Cách (commune) in the district of Đường An. Up to the beginning of the Nguyễn dynasty, the name was Bình Cách 平格. Under the Tây Sơn the phonetic Bình became taboo, and the name was changed to Bàng Cách 憑格.
- Bàng Dã (canton and commune) in the district of Đường An. Up to the beginning of the Nguyễn dynasty the name was Bình Dã 平野. Under the Tây Sơn the phonetic Bình became taboo, and the name was changed to Bàng Dã 憑野.
- Bàng Trai (village) in the district of Đường An. Under the Lê dynasty, the name was Bình Tê 平齊. Under the Tây Sơn the phonetic Bình 平 became taboo, being the name of Quang Trung. The name was changed to Bàng Trai 憑齊.
- Lương Đường (commune) in the district of Đường An. Up to the beginning of the Nguyễn dynasty, the name was Hoa Đường 華堂. At the beginning of the reign of the emperor Thiệu Trị (1841) the character Hoa became taboo. The name was changed to Lương Đường 良堂.
- Lý Đông (commune) in the district of Đường An. Up to the beginning of the Nguyễn dynasty, the name was Triền Đông 廛東. From 1843 the character Triền became taboo, being phonetically close to Tuyên 璵, which was the name of the emperor Thiệu Trị. The name was changed to Lý Đông 里東.
- Lý Đổ (canton and commune) in the district of Đường An. Up to the beginning of the Nguyễn dynasty, the name was Triền Đổ 廛堵. From 1843 the character Triền became taboo, being phonetically close to Tuyên, which was the name of the emperor Thiệu Trị. The name was changed to Lý Đổ 里堵.
- Thị Tranh (canton and commune) in the district of Đường An. Up to the beginning of the Nguyễn dynasty, the name was Tông Tranh 琮琤. From 1841 the radical Tông 宗 became taboo, being the given name of Thiệu Trị. The name was changed to Thị Tranh 琤琤.
- Tuyển Cử (canton and village). Up to the beginning of the Nguyễn dynasty, the name was Thì Cử 時舉. From 1848 the character Thì 時 became taboo, being the name of the emperor Tự Đức. The name was changed to Tuyển Cử 選舉.

The recovery of these names would not have been possible if we were aware only of place names existing during the reign of the emperor Thành Thái and later on, in the twentieth century. A point of reference, namely the list of place names existing during the reign of the emperor Đồng Khánh, was essential to the research. Documentary sources like the *Descriptive Geography* are of immense value, not only to scholars of geography and other branches of the human sciences, but also to the authors of a future dictionary of Vietnamese toponyms. The compilation of such a dictionary was, in fact, one of the principal motivations and hopes of the people who participated in the publication of this work.

This publication is intended to make a work of scholarly importance available, and its value has been described in the paragraphs above. In view of this, it is perhaps unnecessary to note that the editors did not wish to address the further question of sovereignty over the national territory and the maritime border regions. That is a matter for the government departments with jurisdiction over those affairs, and no discussion of the issue is attempted here.

La Géographie descriptive de l'empereur **Đông Khánh**, une somme géographique de la fin du XIX^e siècle

Ngô Đức Thọ

Le dernier ouvrage de géographie du Việt Nam classique

C'est à bon droit que la collection de manuscrits qui forme la *Géographie descriptive de l'empereur Đông Khánh* 同慶地輿誌, établie au temps de la dynastie des Nguyễn 阮朝, peut être aujourd'hui considérée comme la dernière grande entreprise géographique du Việt-Nam classique⁽¹⁾.

La dynastie des Lý 李朝 avait bien réalisé un recueil de *Cartes des frontières du Pays du Sud*⁽²⁾, qui décrivait "la forme et la situation des montagnes, des fleuves et des paysages", mais cet atlas ordonné par l'empereur Lý Anh Tông (1138-1175) n'est pas parvenu jusqu'à nous. En réalité, la longue série des ouvrages de géographie ne commence pas avant le XV^e siècle et le *Traité de géographie*⁽³⁾ du grand érudit Nguyễn Trãi.⁽⁴⁾

Les deux grandes réorganisations administratives qui eurent lieu sous le règne de l'empereur Lê Thánh Tông (1460-1497) aboutirent à la délimitation en 1469 de 12 circonscriptions (承宣 thừa tuyên) et, en 1490, de 13 régions (處 xứ) et circonscriptions. Elles étaient dirigées par des mandarins de haut rang, à qui la cour ordonna d'adresser au ministère des Finances le résultat des enquêtes qu'ils étaient chargés de mener, sur place : liste des monts et des cours d'eau dangereux, collecte des légendes

¹ Sur ces questions, voir John K. Whitmore, "Cartography in Vietnam", in J. B. Harley and David Woodward, *Cartography in the Traditional East and Southeast Asian Societies* (The University of Chicago Press, 1994), p. 478-508 et J. B. Harley, *The New Nature of Maps – Essay in history of Cartography* (The John Hopkins University Press, 2001, 331 p.).

² 南北藩界地圖 [Nam Bắc phiên giới địa đồ].

³ 輿地誌 [Dư địa chí].

⁴ Sous la dynastie des Trần 陳朝, Lê Trắc 黎崱 fit paraître une *Description sommaire de l'histoire d'An-Nam* 安南志略 [An Nam chí lược] en XIX volumes. Cet ouvrage traite essentiellement de l'histoire du pays, mais les volumes I et XIX abordent les questions liées à la géographie. Ils ont été insérés dans le *Grand recueil des règlements dynastiques* 經世大典 [Kinh thế đại điển]. Ensuite, l'ouvrage de Lê Trắc a très vite disparu. Mais un exemplaire fut retrouvé par le Chinois Zhou yi sun (1629-1709) puis revu et corrigé par Tiên Đại Hân 前大昕 et Hoàng Phi Liệt 黃飛烈 à la fin du XVIII^e siècle. Mais il fallut attendre la fin du siècle suivant pour qu'il soit publié, à Tokyo (aux éditions 樂善堂 Lạc Thiện Đường, 1884), par le Japonais Kishida Ginko.

présentes et passés, levés de plans soigneusement annotés.⁽¹⁾ Tous ces renseignements étaient indispensables pour composer une cartographie du pays, et ce sont eux qui ont servi à établir le fameux recueil des *Cartes géographiques du royaume*⁽²⁾ de la dynastie des Lê. Sous le règne des souverains Mạc puis des Lê restaurés, ce recueil faisait partie des deux collections qui devaient figurer en permanence dans la salle d'audience des mandarins, depuis le simple administrateur de district jusqu'au plus haut dignitaire de l'empire.⁽³⁾ C'est aussi à cette époque que fut rédigé le *Recueil composé pendant les loisirs du Céléste Sud*⁽⁴⁾, dont le chapitre *Cartes géographiques du royaume* contenait une liste des noms de districts et de préfectures du pays.

Si aucun ouvrage de géographie n'a été publié sous le règne des souverains Mạc, le volume intitulé *Récit véridique de la région de Ô Châu*⁽⁵⁾, composé au XVI^e siècle par Dương Văn An, fournit quand même une liste systématique des toponymes – jusqu'au niveau du hameau et de la commune rurale – de cette région du centre du Việt-Nam correspondant aux actuelles provinces de Quảng-Bình, Quảng-Trị, Thừa-Thiên et Quảng-Nam.

Après la restauration de la dynastie des Lê, qui fit suite à la prise de la capitale par les armées loyalistes en mai 1593, “les anciens noms de lieux figurant sur les cartes furent rétablis au détriment de ceux qui avaient été forgés sous la dynastie des Mạc”.⁽⁶⁾ Mais comme la dynastie “usurpatrice” ne disparut définitivement qu'en 1677, nombre de toponymes et d'unités administratives demeurèrent tels qu'au temps des Mạc. C'est pourquoi, près d'un demi-siècle plus tard, l'établissement des rôles d'habitants, ordonné en 1723 par l'empereur Lê Dụ Tông, fut accompagné d'une importante réforme : “Il conviendra, dans les régions concernées, d'en revenir au modèle administratif ancien, qui est fondé sur le régime des 13 circonscriptions établies durant la période Hồng Đức [1470-1497]”.⁽⁷⁾ Ainsi peut-on dire que, à quelques rares exceptions près, les toponymes en vigueur sous les Lê restaurés après 1723 sont précisément ceux qui existaient dès la fin du XV^e siècle, hormis bien sûr les noms de lieux qui devinrent tabous – donc qu'il fallut modifier – parce qu'ils coïncidaient avec le nom d'un souverain. Selon Phan Huy Chú, qui évoque cette réforme de 1723, la cour aurait alors publié un recueil de *Cartes nouvellement établies*.⁽⁸⁾ Mais il a disparu des collections. En fait, nous n'avons à notre disposition, aujourd'hui, que des copies successives de l'*Atlas de Hồng Đức*, dont certaines portent trace des modifications instaurées par la réforme de 1723.⁽⁹⁾ Cet *Atlas de Hồng Đức*, dont la composition fut ordonnée en 1490, a formé en effet la base de nombreux autres recueils qui se sont

¹ Version impériale du texte et commentaire du Miroir général de l'histoire Việt 欽定越史通鑒綱目 [Khâm định Việt sử thông giám cương mục], CB 20, f°25.

² 天下版圖 [Thiên hạ bản đồ].

³ Outre le volume *Thiên Hạ bản đồ*, les mandarins devaient posséder les deux volumes du *Code des châtiments de la dynastie impériale* [Quốc triều hình luật]. Cf. *Instructions sur les principes du mandarinat* [Sĩ hoạn châm quy], 1777, f° 3a.

⁴ 天南餘暇集 [Thiên Nam dư hạ tập].

⁵ 烏州近錄 [Ô Châu cận lục].

⁶ Voir Phan Huy Chú, *Règlements des dynasties successives* 歷朝憲章類志 [Lịch triều hiến chương loại chí], chapitre *Géographie* 輿地志 [Dư địa chí], traduction de l'Institut d'Histoire, Hà-Nội, éd. Sĩ học, 1960. t.1, p. 37.

⁷ Version impériale du texte et commentaire du Miroir général de l'histoire Việt [Khâm định Việt sử thông giám cương mục], CB 36, f°8.

⁸ 新定版圖 [Tân định bản đồ]. Voir Phan Huy Chú, op.cit., chapitre *À propos des textes* [Văn tịch chí].

⁹ 洪德版圖 [Hồng Đức bản đồ]. Voir l'exemplaire A. 2499 conservé à l'Institut Hán-Nôm de Hà-Nội.

contentés d’inscrire les toponymes des XVII^e et XVIII^e siècles sur ce fond de carte ancien. Par exemple, des cartes des circonscriptions de Thuận-Hoá et Quảng-Nam portent des noms dont nous savons qu’ils sont postérieurs à l’arrivée de Nguyễn Hoàng 阮黃 dans le Thuận-Hoá...

Outre les copies remaniées des cartes du XV^e siècle, la collection de l’*Atlas de Hồng Đức* comprend un document intitulé *Atlas sommaire des routes principales menant à la capitale du Céleste Sud*⁽¹⁾, qui est inséré entre les feuillets 62 et 160. Sur ce “routier”, où sont dessinés les montagnes et les fleuves, on a également inscrit le nom des lieux importants qui jalonnent l’itinéraire menant de la capitale jusqu’aux régions méridionales, à la limite du royaume du Champa. C’est là que sont dessinés, au large des estuaires de Chu-Ổ et Sa-Kỳ relevant de la préfecture de Quảng-Ngãi, de petits îlots légendés par les caractères *nôm* 垸 葛 鑽 (*Bãi Cát Vàng, Plage d’Or*) : il s’agit de l’archipel vietnamien des Paracels (Hoàng-Sa). Le *Précis des cartes illustrées des montagnes, des rivières et des paysages de l’An-Nam*⁽²⁾, également appelé *Cartes illustrées des paysages d’An-Nam*⁽³⁾, appartient lui aussi à la génération des atlas de la fin de la dynastie des Lê. À bien des égards, il se rapproche donc de l’*Atlas des routes principales menant à la capitale du Céleste Sud*. Mais il comporte aussi des différences tout à fait notables, notamment la mention explicite “Plage d’Or” qui figure au large de l’estuaire de Sa-Kỳ, à gauche de Cù Lao Ré (mont Du Trường).

D’autres précieux ouvrages de géographie ont vu le jour à la fin de la dynastie des Lê restaurés. L’*Itinéraire d’An-Nam*⁽⁴⁾, également appelé *Itinéraire pour aller verser le tribut de la cour des Lê*⁽⁵⁾, est une version du *Traité de géographie* de Nguyễn Trãi mais il est suivi par des annotations et compléments fournis par de grands lettrés comme Ngô Thì Sĩ, Nguyễn Nghiễm, Nguyễn Tông Khuê, etc. L’ouvrage de géographie régionale *Mélanges sur la pacification des Marches*⁽⁶⁾, rédigé par Lê Quý Đôn, fournit quant à lui les noms des districts, communes et hameaux des régions de Thuận-Hoá et Quảng-Nam à l’époque des Seigneurs Nguyễn. Du même auteur, les *Notes sur les choses vues et entendues*⁽⁷⁾ fourmillent d’informations sur les régions de Sơn-Tây, Hưng-Hoá et Tuyên-Quang. Enfin, toujours pour la même époque, les renseignements géographiques abondent dans des ouvrages tels que le *Précis d’histoire de Hải-Đông*⁽⁸⁾ [Hải-Dương] de Ngô Thì Nhậm ou le *Mémoire sur la région de Hưng-Hoá*⁽⁹⁾ de Hoàng Bình Chính, etc.

En 1806, obéissant à un rescrit de la cour impériale, le ministre de la Guerre Lê Quang Định acheva la rédaction de la *Géographie impériale complète*⁽¹⁰⁾. C’était, après plus de 350 années de partition du pays, le premier traité de géographie véritablement complet et méthodique. Par exemple, la partie consacrée aux voies de communication fournit la liste des postes-relais (站 *trạm*) qui s’égrènent depuis Hué, la nouvelle capitale, jusqu’au Sud d’un côté et jusqu’à Thăng-Long de l’autre. Pour chaque

¹ 纂集天南四至路圖書 [Toàn tập Thiên Nam tứ chí lộ đồ thư].

² 安南山川形勝總覽之圖 [An Nam sơn xuyên hình thắng tổng lãm chi đồ].

³ 安南形勝圖 [An Nam hình thắng đồ].

⁴ 安南禹貢 [An Nam Vũ cống].

⁵ 黎朝貢法 [Lê triều cống pháp].

⁶ 府邊雜錄 [Phủ biên tạp lục].

⁷ 見聞小錄 [Kiến văn tiểu lục].

⁸ 海東志略 [Hải Đông chí lược].

⁹ 興化處風土錄 [Hưng Hoá xứ phong thổ lục].

¹⁰ 皇越一統地輿志 [Hoàng Việt nhất thống địa dư chí].

relais, le texte précise le nom des montagnes et des fleuves environnants, les caractéristiques du peuplement, les coutumes, les ressources locales, les monuments remarquables, etc. Le chapitre intitulé *Récit véridique* 實錄, en suivant la même méthode, décrit les routes qui rayonnent à partir de chacun des chefs-lieux provinciaux.

D'autre part, un certain nombre d'auteurs qui écrivaient à la fin du XVIII^e ou au début du siècle suivant ont collectionné des cartes et des documents géographiques, comme par exemple Phạm Đình Hổ dans son *Aperçu sur le ciel et la terre*⁽¹⁾ ou Đàm Nghĩa Am dans ses *Propos oisifs sur les mille ans passés*⁽²⁾. Un peu plus tard, à la fin du règne de l'empereur Gia-Long, Trịnh Hoài Đức composait son *Histoire complète du gouvernement de Gia-Định*⁽³⁾ et Bùi Dương Lịch son *Mémoire sur le Nghệ-An*⁽⁴⁾. Au même moment était mise au point la liste officielle des unités administratives du Nord qui est connue sous le nom de *Répertoire complet des noms des communes, cantons et gouvernements*⁽⁵⁾.

Parue en 1833, sous le règne de l'empereur Minh Mệnh, la *Géographie impériale*⁽⁶⁾ de Phan Huy Chú est le premier ouvrage de géographie à avoir été imprimé. Quant au *Précis de géographie du gouvernement de Bắc Thành*⁽⁷⁾, dans lequel se trouvent les noms des communes et hameaux des douze circonscriptions du Nord, il a été rédigé par le gouverneur Lê Chất, puis corrigé complété et définitivement achevé en 1845, sous le règne de l'empereur Thiệu Trị. Si c'est à partir de la fin du règne de ce monarque qu'est apparue l'idée de rédiger un ouvrage de géographie de grande ampleur, il appartient pourtant à son successeur, l'empereur Tự Đức, de réaliser le projet. En 1849, Bùi Quỳ, Grand rédacteur du bureau des Annales, demanda à l'intituler *Encyclopédie* – ou “Description complète” – *de l'empire du Đại-Nam*⁽⁸⁾ et, plus de dix ans après, il fit paraître une *Cartographie complète de l'empire du Đại-Nam*⁽⁹⁾ qui comprenait 76 cartes sommairement dessinées des 31 provinces et 45 préfectures du pays.⁽¹⁰⁾ L'ouvrage est ainsi présenté :

« Le vingtième jour du dixième mois de la quatorzième année du règne de l'empereur Tự Đức [1861], moi, Grand rédacteur, ainsi que les mandarins attachés au bureau des Annales, avons respectueusement obéi au rescrit impérial nous enjoignant “d'étudier le nom que portaient jadis les provinces de Quảng-Bình et Nghệ-An, ainsi que quelques autres localités, et de rédiger immédiatement un rapport en retraçant l'historique. Prière d'obtempérer.” Nous avons donc entrepris des recherches dans les anciens livres d'histoire et les ouvrages plus populaires. Nous y avons lu que, sous les rois Hùng, notre pays était divisé en 15 domaines, mais le nom de beaucoup d'entre eux ne sont pas connus et nous savons peu de chose sur les autres. Les Qin créèrent la commanderie de Tượng. Les Hán instituèrent les trois commanderies de Nhật-Nam, Cửu-Chân et Giao-Chỉ : la première correspond à la région qui s'étend

¹ 乾坤一覽 [Kiền khôn nhất lãm].

² 千載閒談 [Thiên tải nhàn đàm].

³ 嘉定城通志 [Gia Định thành thông chí].

⁴ 乂安記 [Nghệ An ký].

⁵ 各鎮總社名備覽 [Các trấn tổng xã danh bị lãm].

⁶ 皇越地輿誌 [Hoàng Việt địa dư chí].

⁷ 北城地輿志錄 [Bắc Thành địa dư chí lục].

⁸ 大南一統志 [Đại Nam nhất thống chí]. Voir le chapitre Bùi Quỳ in *Partie principale des biographies des grands personnages du Đại Nam*, 大南正編列傳 [Đại Nam chính biên liệt truyện], livre 29.

⁹ 大南一統輿圖 [Đại Nam nhất thống dư đồ].

¹⁰ Institut d'études Hán-Nôm, copie de l'École française d'Extrême-Orient, cote A. 3142.

du Quảng-Bình au Bình-Định, la seconde au Nghệ-An et au Thanh-Hoá, la troisième aux provinces du Nord. Par la suite, les indications manquent pour comprendre les modifications successives du territoire et du découpage administratif car l'essentiel de la documentation consiste en liste de toponymes dont nous ignorons la localisation. Pour l'heure, nous vous communiquons respectueusement les listes ci-jointes. »⁽¹⁾

Les recueils qui nous sont connus grâce aux copies réalisées jadis par l'École française d'Extrême-Orient – comme les *Cartes complètes du Đại-Nam*⁽²⁾, les *Cartes complètes des provinces du Nord*⁽³⁾ et le *Recueil des cartes du Nord et du Sud*⁽⁴⁾, etc. –, sont tous issus des archives du bureau des Annales, rassemblées ou constituées à l'époque de Tự Đức (le recueil des *Cartes complètes des provinces du Nord* est d'ailleurs précédé d'une introduction qui reprend mot pour mot le texte du Grand rédacteur Bùì Quĩ cité ci-dessus). Ils portent des toponymes et des indications géographiques qui ne manquent pas d'intérêt. Par exemple, la carte générale du pays contenue dans la *Cartographie complète du Đại-Nam* présente, au large des estuaires de Đại-Chiêm et Sa-Kỳ, un archipel accompagné des caractères 黃沙 ("Hoàng-Sa").

Le règne de Tự Đức, bien que très long et en dépit de l'activité inlassable du bureau des Annales, n'a sans doute pas suffi à mener à terme toutes les entreprises de géographie. Mais il a permis de préparer les ouvrages, de collecter les documents et de dessiner les cartes, au moins celles que nous avons évoquées plus haut. En 1865, cet empereur proclama une ordonnance prévoyant la rédaction d'une *Encyclopédie de l'empire du Đại-Nam*, sur le modèle des encyclopédies de la dynastie chinoise des Qing. Vers 1882, Nguyễn Văn Siêu acheva les cinq volumes de sa *Géographie complète du Đại-Việt*⁽⁵⁾. La même année, le bureau des Annales avait terminé la rédaction de l'*Encyclopédie de l'empire du Đại-Nam*. Mais il advint que l'empereur, peu satisfait, ne donna pas l'autorisation d'en graver le texte pour l'impression. À ce propos, la *Relation véritable du Đại-Nam*⁽⁶⁾ dit :

« Une fois achevé le manuscrit de l'*Encyclopédie de l'empire du Đại-Nam*, le bureau des Annales demanda l'autorisation de le graver. Mais l'empereur répondit : "Lisez et relisez le manuscrit avec le plus grand soin avant de le graver, car il faut à tout prix éviter de prêter le flanc à la critique et subir encore les moqueries dont ont été l'objet les anciens livres d'histoire." Il fit aussi observer que le manuscrit reflétait la situation en vigueur jusqu'à la dix-huitième année de son règne, sans tenir compte des changements intervenus depuis cette date. Entre temps pourtant, les anciennes inspections régionales (*đạo*) de Quảng-Trị, Phú-Yên et Hà-Tĩnh étaient devenues des provinces (*tỉnh*), tandis que certaines préfectures et certains districts des provinces de Hà-Nội, Ninh-Bình, Sơn-Tây et Bắc-Ninh avaient été soit regroupés soit, au contraire, subdivisés. Enfin, Sa Majesté fit remarquer que, faute de temps, les rédacteurs avaient omis de faire figurer dans le manuscrit le nom des fidèles et preux serviteurs de la couronne. Alors, l'empereur ordonna de corriger et compléter le texte jusqu'à

¹ 大南一統志 [*Đại Nam nhất thống chí*], livre 1a.

² 大南全圖 [*Đại Nam toàn đồ*], A. 2959.

³ 北圻各省全圖 [*Bắc Kỳ các tỉnh toàn đồ*], A. 590.

⁴ 南北圻會圖 [*Nam Bắc Kỳ hội đồ*], A. 95.

⁵ 大越地輿全編 [*Đại Việt địa dư toàn biên*].

⁶ 大南實錄 [*Đại Nam thực lục*].

la trente-quatrième année de son règne. Malheureusement, ce volume complémentaire a disparu dans les troubles qui ont marqué la première année du règne de Hàm Nghi. »⁽¹⁾

Ainsi a été perdue la version augmentée de l'*Encyclopédie de l'empire du Đại-Nam*, celle qui décrivait les événements survenus jusqu'à la trente-quatrième année du règne de Tự Đức (1881) et qui comprenait aussi, du moins peut-on le supposer, l'exposé critique de l'empereur. Il ne restait donc plus aux bureaux des Annales que l'ancienne version, datée de 1865. C'est celle-ci qui a été recopiée par l'École française d'Extrême-Orient et qui a servi de base à la traduction en vietnamien moderne par l'Institut d'Histoire.⁽²⁾ En tout état de cause, cette *Encyclopédie de l'empire du Đại-Nam* reste un ouvrage essentiel car il fournit une description complète du pays, depuis Cao-Bằng jusqu'à Hà-Tiên, avant que les six provinces du Sud ne forment une colonie française.

Genèse du texte, originaux et copies : une histoire complexe et encore incertaine

Compilés sous le règne de l'empereur Đồng Khánh (1886-1888), les manuscrits originaux de la *Géographie descriptive* que nous publions aujourd'hui étaient conservés à la chancellerie de la cour de Huế. Au début du XX^e siècle, l'École française d'Extrême-Orient (EFEO) obtint l'autorisation de les emprunter pour en faire une copie destinée au fonds des manuscrits en Hán-Nôm de sa bibliothèque. Cette copie, base de la présente édition, portait la cote A.537.

Vers 1933, les chercheurs japonais en apprirent l'existence à la lecture d'un article de Matsumoto intitulé *Répertoire des livres d'An-Nam conservés par l'École française d'Extrême-Orient*, paru dans la revue *Histoire* de l'université de Keio. Peu de temps après, par l'entremise d'Émile Gaspardone, le conservateur du Toyo Bunko demanda à l'EFEO une copie de la *Géographie*. Nous savons que, en 1940, celle-ci figurait en bonne place dans les rayons de la bibliothèque japonaise. Le texte manuscrit de cette copie, réalisé à partir de l'exemplaire A. 537 de l'EFEO, était de bonne qualité, mais les cartes étaient plutôt floues et difficilement utilisables. Le Toyo Bunko jugea donc nécessaire de dépêcher quelqu'un à Hà-Nội pour les photographier. En juillet 1945, un mois avant la fin de la guerre, parurent à Tokyo les deux tomes des *Cartes et géographie réalisées à l'attention de l'empereur Đồng Khánh*.⁽³⁾

Au Việt-Nam, c'est sans doute le professeur Nguyễn Văn Huyền qui le premier s'intéressa à cet ouvrage. Dans son *Tableau de géographie administrative d'une ancienne province vietnamienne*⁽⁴⁾, il l'utilise pour dresser la liste des noms de lieux en vigueur dans la province de Bắc-Ninh à la fin du XIX^e siècle, qu'il compare ensuite avec les données, valables pour le début du même siècle, fournies par le *Répertoire complet des noms des communes, cantons et gouvernements*. Après 1954, ce fut au tour de Hà Văn Tấn de s'y référer pour son édition annotée du *Traité de géographie* de Nguyễn Trãi. De leur côté, les préfaciers de la traduction en vietnamien moderne de l'*Encyclopédie de l'empire du*

¹ *Relation véritable du Đại Nam* 大南實錄 [Đại Nam thực lục], *Đệ tứ kỷ*, livre 68.

² L'exemplaire de l'École française d'Extrême-Orient porte la cote A. 69. Signalons l'existence d'un exemplaire xylographié daté de 1909 qui est une version révisée par le bureau des Annales de la cour de l'empereur Duy-Tân, mais qui ne comprend que les provinces du Centre.

³ 同慶御覽地輿志圖 [Đồng Khánh ngự lãm địa dư chí đồ], 2 volumes édités par le Toyo Bunko et présentés par Yamamoto, Tokyo, 1945.

⁴ Nguyễn Văn Huyền, *Địa lý hành chính Kinh-Bắc - Tableau de géographie administrative d'une ancienne province vietnamienne, le Bắc-Ninh ou Kinh-Bắc* (Hà-Nội, École française d'Extrême-Orient, éd. Văn-hoá, 1996, I-XIII et 185 p.).

Đại-Nam⁽¹⁾, ainsi que Trần Văn Giáp⁽²⁾ et Trần Nghĩa⁽³⁾, mentionnent aussi la *Géographie descriptive de l'empereur Đồng Khánh* lorsqu'ils abordent la question de la bibliographie sur la géographie du Việt-Nam ancien. Néanmoins, pour une raison inconnue, ils créditent tous la *Géographie* de 27 fascicules, alors qu'elle n'en comprend que 25 qui sont tous correctement répertoriés dans l'inventaire ronéotypé des livres en Hán-Nôm dressé en 1972.⁽⁴⁾

Jusqu'au début des années soixante, les manuscrits originaux de la *Géographie descriptive de l'empereur Đồng Khánh* étaient encore conservés dans la bibliothèque impériale de Huế. Mais, en 1961, celle-ci fut transférée à Đà-Lạt par la conservation des Archives de l'administration de Saigon. Parmi les chercheurs étrangers venus à Đà-Lạt pour consulter ces archives se trouvait le professeur Ralph B. Smith, de nationalité britannique, qui publia en 1969 une présentation des sources en Hán-Nôm d'époque Nguyễn conservées à Đà-Lạt : notre *Géographie* y figure bel et bien, scindée en deux parties, d'un côté le texte et de l'autre les cartes.⁽⁵⁾ Et la description précise de ce document par Ralph B. Smith nous permet d'affirmer qu'il s'agissait de la version originale, c'est-à-dire celle de la chancellerie de la cour de Huế. Depuis cette date, nous n'avons malheureusement plus aucune information sur cet exemplaire.

La copie jadis réalisée par l'École française d'Extrême-Orient, actuellement conservée à l'Institut Hán-Nôm sous la cote A.537, est un épais manuscrit écrit sur un papier de bonne qualité. Elle comprend 25 fascicules, correspondant à la description des 25 provinces, soit un total de 1 416 folios représentant 2 832 pages (27 × 38 cm). Chaque page porte huit lignes de 18 à 20 caractères d'élégante calligraphie.

Chaque fascicule commence par une page introductive où est notée la formule suivante : “Nous, humbles et obéissants sujets de la province de [...], présentons respectueusement les cartes à l'attention de Sa Majesté” (奏冊・[某某]省蒞臣等欽遵批示編繪圖本進呈). Il se poursuit par le contenu du rapport adressé à l'empereur, c'est-à-dire le texte de la *Géographie* lui-même, ordonné selon une série de chapitres thématiques. Le chapitre “Citadelle de la province” 省城 (ou de la préfecture, du district) est une présentation générale du lieu choisi comme siège administratif et une description de la situation de la province (ou de la préfecture, du district), de ses limites avec les unités administratives alentour, de son étendue d'Est en Ouest et du Nord au Sud. Vient ensuite une liste des unités qui la composent : liste des préfectures et districts pour la province ; liste des districts et cantons pour la préfecture ; liste des cantons, communes et villages de toutes catégories (*thôn, phường, giáp, trại, ấp, lý*, etc.) pour le district. Le chapitre “Citadelles et fortifications” 城池 indique le lieu et la nature des constructions défensives, des portes, des murailles, des meurtrières, des postes d'artillerie et des tours de garde. Le chapitre “Armée” 兵 présente le nombre de soldats du cadre, de miliciens recrutés par les mandarins et d'auxiliaires locaux. Les chapitre “Population” 民 et “Rizières et terrains” 田 sont des dénombrements des habitants et des terres inscrits aux rôles des villages ; le

¹ *Đại Nam nhất thống chí*, traduction par l'Institut d'Histoire (Hà-Nội, KHXH, 1969), t. 1, p. 7.

² Trần Văn Giáp, *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm* (Hà-Nội, Thư viện Quốc gia, 1970), t. 1, p. 345.

³ Trần Nghĩa et F. Gros (sous la dir.), *Di sản Hán Nôm Thư mục đề yếu – Catalogue des livres en Hán Nôm* (Hà-Nội, KHXH, 3 vol., 1993), vol. 1, p. 647.

⁴ Chaque province correspond à un fascicule, sauf la province de Hải Dương qui en comprend deux classés sous la même cote (A. 537/7).

⁵ R.B. Smith, “Sino-Vietnamese sources for the Nguyễn period : an introduction” (in *Bulletin of the School of Oriental and African Studies*, University of London. Vol.XXX, 3, 1967, pp. 600-621.

chapitre “Impôts” 稅 recense les montants annuels acquittés en numéraire, en paddy ou en produits divers. On trouve encore les chapitres suivants, qu’il est inutile d’expliciter : “Temples et sanctuaires” 祠廟, “Mœurs, coutumes et usages” 風俗, “Ressources locales” 物產, “Climat” 氣候, “Cours d’eau et montagnes” 山川, “Monuments remarquables” 名勝, “Voie de communication” 路程, “Redoutes et fortins” 屯壘.

En règle générale, toutes les parties descriptives suivent ce modèle préétabli. Mais il y a quelques variantes. Par exemple, la présentation de la citadelle provinciale se trouve parfois insérée dans le chapitre “Citadelles et fortifications” et les dénombrements fonciers sont tantôt des totaux généraux et tantôt des statistiques détaillées par catégories de terres (rizières, terrains, salines, etc.).

Dans chaque fascicule, la description de la province est suivie d’une carte, et il en va de même pour chaque préfecture et chaque district. Il y a ainsi 314 cartes. Elles sont dessinées sur un support de soie blanche doublée au revers d’une couche de papier, et leurs dimensions varient entre 36 x 29 et 51 x 38 cm. Elles comprennent cinq couleurs : rouge pour les routes, bleu azur pour la mer, bleu pâle pour les fleuves et rivières, vert pour les montagnes, brun pâle pour les fortifications et jaune paille pour les territoires se trouvant au-dehors des limites de l’unité administrative représentée sur la carte. D’une carte à l’autre, ces couleurs peuvent néanmoins légèrement varier. Toutes ces cartes portent des indications en caractères chinois ou, le cas échéant, en *nôm*. Enfin, nous savons qu’elles ont été copiées par calque de l’édition originale par un cartographe du Service Géographique de l’Indochine.⁽¹⁾

Chacun des fascicules de ce que nous appelons maintenant la *Géographie descriptive de l’empereur Đồng Khánh* se présente comme un rapport individuel soumis à l’attention du souverain. Mais il n’y a pas de structuration d’ensemble, pas d’intitulé général, ni même, comme il est pourtant fréquent dans ce type d’ouvrage, le texte du décret impérial ayant donné naissance au projet. Il n’y a pas davantage de dédicace au souverain, d’introduction ou de rapide avant-propos. La seule exception pourrait être la courte table des matières qui, au début de chaque fascicule, indique les numéros de folios renvoyant à chaque préfecture ou district. Mais ces renvois ont été ajoutés lors de la copie puisqu’on trouve juste en dessous ces quatre caractères : 原本無有 (“ne figure pas sur l’exemplaire original”). De même, aucun de ces rapports ne portaient de titre, car ce sont bel et bien les copistes qui ont parfois ajouté à l’encre rouge l’intitulé 同慶敕製御覽 (*Đồng Khánh sắc chế ngự lãm*), qui signifie simplement “Rapport en réponse au rescrit de l’empereur Đồng Khánh, et à Son attention”. Vingt-et-un fascicules portent cette mention. Les deux fascicules de Nghệ-An et Quảng-Bình portent la variante 同慶御覽敕製 (*Đồng Khánh ngự lãm sắc chế*) tandis que les deux fascicules de Thanh-Hoá et Thừa-Thiên se contentent des quatre caractères 同慶御覽 (*Đồng Khánh ngự lãm : À l’attention de l’empereur*).

La question du titre de cet ouvrage n’est donc pas simple. Elle reste néanmoins secondaire comparée au fait que nous ne trouvons aucune mention d’un quelconque projet impérial de géographie dans la *Relation véritable du Đại-Nam*, qui fourmille pourtant d’informations sur le règne de l’empereur Đồng Khánh. Avec leur titre douteux et leur genèse incertaine, ces manuscrits sont donc entourés de mystère. Mais la qualité et le caractère systématique des informations qu’ils apportent montrent qu’ils ne pouvaient pas ne pas participer d’un vaste projet initié par la cour. Et ce projet, tant du point de vue de la teneur que de la méthode, était différent de la fameuse *Encyclopédie de l’empire du Đại-Nam* (1862).

Dans ces conditions, mieux comprendre la naissance de ce grand dessein impérial exige un détour par le contexte historique dans lequel il a pris racine. Les années 1880 sont marquées par des troubles

¹ D’après l’article de Yamamoto cité plus haut.

permanents, le pays ravagé et la souveraineté nationale perdue. Ce sont les Français, secondés par le mandarin Nguyễn Hữu Độ, qui ont placé sur le trône l'empereur Đồng Khánh (Nguyễn Phúc Ưng Xuy). À cette époque, non seulement les six provinces du Sud avaient été perdues, mais la puissance coloniale avait encore mis la main sur la totalité du territoire vietnamien depuis la signature du traité Harmand, le 25 août 1883, peu après la mort de l'empereur Tự Đức. À proprement parler, seul le Sud du pays formait une colonie, le Centre et le Nord étant placés sous le régime du “protectorat” et demeurant, officiellement du moins, administrés par la cour de Huế. Mais, par ce traité de 1883, le Sud ne désignait plus seulement les six provinces perdues mais bel et bien la totalité du delta – la “Cochinchine” – jusqu’à la province de Bình-Thuận. Le Centre, ou Annam, ne s’étendait plus que de la province de Khánh-Hoà jusqu’au col de Hoàn-Sơn. Par la signature du traité Patenôtre, le 6 juin 1884, la cour impériale était contrainte d’abandonner à la France toutes ses activités diplomatiques et ses relations extérieures, tandis que l’Annam recouvrait les provinces de Bình-Thuận, Thanh-Hoá, Nghệ-An et Hà-Tĩnh. En d’autres termes, celui qu’on appelait “l’empereur agenouillé” ne possédait plus, à cette époque, qu’un droit formel sur les provinces s’étendant depuis le Bình-Thuận jusqu’au Nord. C’est précisément l’espace couvert par la *Géographie descriptive de l’empereur Đồng Khánh*, qui ne comprend donc que les 25 provinces encore placée sous l’autorité formelle de la cour.

C’est ce contexte qui explique sans doute les incertitudes concernant le titre des manuscrits. En effet, la question se posait : comment aurait-on pu appeler cet ouvrage afin de le distinguer des sommes géographiques qui, autrefois, concernait la totalité du Đại-Nam ? L’empereur Tự Đức régnait sur les 31 provinces du Đại-Nam, depuis Cao-Bằng jusqu’à Hà-Tiên, ce qui simplifiait les intitulés. Mais le traité de géographie compilé au temps de Đồng Khánh, qui n’exerçait qu’un faible pouvoir sur 25 provinces, aurait difficilement pu éviter de mentionner, dans son titre même, la récente et humiliante amputation du territoire. La géographie de l’empereur n’était pas une “description complète”. C’est pourquoi il faut peut-être interpréter la référence précise au règne de Đồng Khánh, qui est mentionnée en tête de chaque fascicule, comme un “faux titre” ou, en tout cas, comme une subtile indication de cet aspect géographiquement limité de l’ouvrage.

Les caractères 敕製 (*sắc chế*, “rescrit ordonnant de faire”) renvoient clairement à un ordre émanant de l’empereur. Cette idée nécessite pourtant quelques éclaircissements. La publication d’un ouvrage sous le règne de Đồng Khánh est ainsi relatée par la *Relation véritable du Đại-Nam* : “La *Description sommaire des frontières du Đại-Nam*⁽¹⁾ venait d’être achevée. Elle comprenait sept volumes et une carte. Le chef de cabinet Hoàng Hữu Xứng fut promu Assesseur titulaire du ministère de la Fonction publique mais conservait officiellement son grade de premier adjoint ministériel. L’ensemble de ses collaborateurs furent également récompensés, avancés en grade, cités à l’ordre ou rémunérés. Par la suite, Hoàng Hữu Xứng accéda à une haute position au bureau national des Annales.”⁽²⁾ D’après cette mention, l’ouvrage en question – dont le titre était en réalité *Mélanges et Description sommaire des frontières du Đại-Nam*⁽³⁾ – a été achevé durant la deuxième année du règne de l’empereur Đồng Khánh (1886), qui s’en est montré si satisfait qu’il jugeât opportun de récompenser le maître d’œuvre, Hoàng Hữu Xứng, et l’équipe des rédacteurs. Plus tard, le chef de cabinet fut même promu à de hautes fonctions mandarinales (纂修 *Toản tu*) au bureau national des Annales (國史館 *Quốc sử quán*),

¹ 大南疆界 [Đại Nam cương giới].

² 大南疆界書成，凡七卷並圖一幅。準董理黃有稱實受吏部侍郎，銜署左參知（原光祿寺卿領），隨派人等各加賞升秩紀錄錢文有差。尋準有稱充國史館纂修。 Voir *Đại Nam thực lục, Chính biên*, *Đệ lục kỷ*, livre 6.

³ 大南疆界彙編 [Đại Nam cương giới vịnh biên].

peut-être – mais nous n’avons pas la preuve – pour poursuivre son œuvre et achever le manuscrit de sa *Description sommaire des frontières*.

Il n’y avait rien d’étrange à ce qu’un monarque ordonnât la rédaction d’un ouvrage de géographie, et c’était même une prérogative impériale dont Tự Đức avait usé plus d’une fois. L’empereur Đồng Khánh s’inscrivait ainsi dans la droite ligne d’une tradition solidement établie. Ce qui est plus curieux en revanche, c’est la brièveté avec laquelle ce souverain – qui n’a régné que deux années – aurait ordonné puis fait réaliser sa *Géographie*, qui représente une somme de travail colossale.

En termes de contenu, une comparaison entre la *Géographie descriptive de l’empereur Đồng Khánh* et l’*Encyclopédie de l’empire du Đại-Nam* fait ressortir deux grandes différences :

1. L’*Encyclopédie* est un ouvrage qui prend pour base l’échelon provincial. L’ensemble des chapitres descriptifs – situation, relief, climat, enceintes, écoles, population, impôts fonciers, ressources locales, etc. – concernent les provinces dans leur globalité. Quant aux préfectures et districts, ils ne figurent que sous la forme de liste, le texte se contentant de fournir leurs noms et les modifications successives de leurs assises. À l’inverse, la *Géographie descriptive de l’empereur Đồng Khánh* se fonde sur l’échelon inférieur, celui de la préfecture ou du district. Chacun d’eux constitue une entité qui est traitée à part, de manière autonome, à travers la grille de lecture fournie par les différents chapitres descriptifs que nous avons mentionnés plus haut. Cette constatation est capitale, car elle montre la véritable nature de notre ouvrage, ainsi que la méthode de rédaction originale qu’il privilégie.
2. L’*Encyclopédie* comprend bien quelques statistiques et données chiffrées de l’époque – comme le nombre de villages par district, le nombre d’habitants, les surfaces imposables, etc., – mais ce n’est pas là son véritable point fort. Celui-ci réside dans sa partie proprement historique, qui s’intéresse aux changements successifs des noms de lieux, aux biographies des personnages célèbres, aux monuments anciens, etc. En revanche, la *Géographie descriptive de l’empereur Đồng Khánh* est peu utile à l’historien. Même les chapitres qu’elle consacre aux “monuments remarquables” ne sont finalement que des listes de noms et de localisations, et très rares sont les informations sur les légendes anciennes ou l’historique de tel temple ou sanctuaire. En outre, le fait est révélateur, aucun chapitre n’est consacré aux figures historiques célèbres. En réalité, ce n’est pas le passé mais à l’inverse le présent du moment qui constitue le point de référence de cette *Géographie*. Elle porte donc une attention toute particulière à la localisation et au relief, à l’état des citadelles et des ouvrages de défense, au détail des impôts et des recensements... Dans certains cas, elle fournit même, district par district, le détail très précis du nombre d’habitants par catégories fiscales (imposés, exemptés, corvéables, dispensés, etc.). Les coutumes sont certes souvent décrites de manière unitaire pour les provinces du delta du fleuve Rouge – ce qui reflète d’ailleurs une certaine réalité –, mais le texte n’omet jamais de mentionner les singularités des villages situés en bordure de mer ou au pied des montagnes, qui font l’objet d’une description particulière. Ce traitement différencié est très net dans les zones où cohabitaient les Viêt et les ethnies minoritaires, dont les usages étaient bien sûr très différents. Le texte abonde alors en notations et détails très concrets, qui attestent que l’enquête a été conduite sur place, au plus près de la réalité. Cette impression est encore renforcée par la détermination très précise des noms et statuts des différents niveaux administratifs, depuis le hameau jusqu’au district, ce qui marque bien la différence entre cette *Géographie* et l’*Encyclopédie de l’empire du Đại-Nam* qui, elle, ne s’y intéresse pas.

On se rappelle que, selon la *Relation véritable du Đại-Nam*, l'empereur Tự Đức avait recommandé d'étendre le contenu de l'*Encyclopédie* jusqu'à l'année 1881, afin qu'elle corresponde mieux aux réalités du temps et qu'elle soit, dirions-nous maintenant, "à jour". Rien ne permet de savoir comment et dans quelles conditions le bureau national des Annales a rédigé la partie complémentaire exigée par le souverain, mais nous pouvons tout de même émettre quelques hypothèses.

On peut d'abord supposer que, pour répondre aux injonctions de l'empereur, les rédacteurs du bureau national des Annales ont modifié leur manière de travailler. Ils ont pu mettre au point une nouvelle méthode d'investigation reposant sur une collection de fiches de demande de renseignements, établies sur un modèle unique et adressées aux mandarins en charge des provinces. Ces fiches ont ensuite pu être transmises par le mandarin de province à ses auxiliaires des préfectures et districts. Une fois dûment remplies, tant au niveau de la province que des préfectures et districts, elles ont formé un épais dossier qui a été envoyé à la cour sous forme de "rapports à l'empereur". C'était encore la meilleure façon de procéder pour recueillir des informations authentiques venues des quatre coins du royaume. C'était aussi la plus sûre car les mandarins provinciaux, même s'ils étaient peu versés dans les études locales, pouvaient aisément et sans grand risque d'erreur remplir ces fiches préétablies en notant les limites géographiques, les noms des unités administratives, le nombre des habitants, etc. Les uns travaillaient vite et les autres plus lentement, certaines provinces étaient éloignées de la capitale et d'autres proches, mais on peut penser que la totalité de ces rapports sont parvenus au bureau national des Annales à la fin du règne de Tự Đức. Autrement dit, un long laps de temps s'était écoulé entre la distribution des fiches et le retour des rapports, et il est bien évident que l'empereur Đồng Khánh n'aurait jamais pu réaliser l'ensemble de ce processus durant les 29 mois qu'a duré son règne. Il est dès lors impossible que ce souverain ait à la fois rédigé le "rescrit ordonnant de faire" 敕製 (*sắc chế*) et "contemplé de Ses yeux" 御覽 (*ngự lãm*) les dossiers qui, pourtant, portent le titre "Rapport en réponse au rescrit de l'empereur Đồng Khánh, et à Son attention" 同慶敕製御覽 (*Đồng Khánh sắc chế ngự lãm*). La chose est d'autant plus certaine que, dans un contexte particulièrement troublé, des régions entières se soulevant au nom du mouvement antifrçais Cần Vương, la cour ne pouvait guère entrer en contact qu'avec un nombre limité de provinces.

Pour toutes ces raisons, il est fort probable que ces rapports – qui forment la matrice de la présente *Géographie* – datent des dernières années du règne de Tự Đức. Et ils ont sans doute l'année 1882 pour point de départ, lorsque cet empereur exigea une mise à jour de l'*Encyclopédie*. Sous le règne de Đồng Khánh, le bureau national des Annales s'est contenté de revoir le texte, de le compléter par endroits et d'unifier le style des 25 rapports. Il a aussi, certainement, recopié les cartes et, le cas échéant, apporté les retouches nécessaires pour qu'elles fussent conformes aux découpages administratifs intervenus après le levé initial. C'est à l'issue de cette ultime mise au point que la totalité de la *Géographie* a été présentée devant les yeux de l'empereur.

Une série d'indices montre cependant qu'il y a eu quelques corrections postérieures au règne de Đồng Khánh. Dans le fascicule sur Hà-Nội, on trouve par exemple le hameau de "Hội-Vũ" 會舞 (dans le canton de Thuận-Mỹ), qui portait le nom de Chiêu-Hội 昭會 avant d'être modifié en 1891 car le caractère *chiêu* 昭 faisait partie du nom sacré de l'empereur Thành Thái (Nguyễn Phúc Chiêu, 1889-1907). De même, on trouve dans le fascicule sur la province de Nghệ-An la commune (et le hameau) de Quang-Chiêm 光瞻 (dans le canton de Văn-Lâm, district de La-Sơn), qui aurait dû être "Quang-Chiêu" 光昭. À Hải-Dương, la *Géographie* évoque le temple funéraire du prince Huệ Vũ (commune de Kiệt-Đặc, district de Chí-Linh), qui vivait sous la dynastie des Trần et s'appelait "Quốc Chấn" 國璉. Mais le caractère *chấn* 璉 est formé sur le caractère *chân* 眞, et ce dernier était l'objet d'un tabou puisqu'il entraînait dans la composition du nom de l'empereur Dục Đức (Ưng Chân 膺禎, le père de

Thành Thái) : le copiste de la *Géographie* a donc modifié la partie supérieure du caractère Chấn 震 pour le transformer en un caractère plus ou moins proche de Kỳ 琪 (*folio 41-a, p.193*). Encore dans cette province, le même tabou explique le nom du canton de Chân-Lại 眞賴 (district de Tứ-Kỳ, préfecture de Ninh-Giang), dont la prononciation était similaire et la graphie partiellement semblable à 禎 (*chân*, nom de l'empereur), ce qui explique qu'il ait fallu supprimer un trait en bas du caractère de façon à transformer 眞 en 真. Ceci prouve que le fascicule original de la province de Hải-Dương ne peut être antérieur au début du règne de Thành Thái.

La présence de 314 cartes, qui sont de grand format pour l'époque, renforce encore nos hypothèses. En effet, il aurait été tout bonnement impossible de les dessiner toutes durant les deux années que dura le règne de Đồng Khánh. À considérer la somme de travail exigée par la cartographie – unifiée – de toutes les préfectures et tous les districts de 25 provinces du pays, force est de conclure que ces cartes existaient déjà et qu'elles étaient à la disposition du bureau national des Annales. On peut même penser que cet atlas a été initié dès 1861 lorsque fut achevé le volume de *Cartographie complète de l'empire du Đại-Nam*, qui comprenait 76 cartes des provinces et préfectures du pays. Ces cartes, dessinées de façon sommaire, ont fort bien pu être améliorées au fil du temps, complétées par un jeu de cartes des districts, les toponymes étant “mis à jour” à la fin du règne de Tự Đức. C'est cette version finale qui aurait alors été présentée à l'empereur Đồng Khánh.

Nous ne pouvons guère en dire plus dans l'état actuel de la documentation disponible, où manquent non seulement le texte original de la *Géographie descriptive de l'empereur Đồng Khánh*, mais aussi les cartes originales du bureau national des Annales.

Quant aux auteurs de ce travail, nous ne savons rien d'eux. Peut-être les noms des rédacteurs des rapports ont-ils jadis figuré sur les originaux, mais la version dont nous disposons aujourd'hui ne comporte que la mention générale “mandarins de province”. Cette imprécision s'explique sans doute par le fait que ces mandarins, qu'ils fussent gouverneurs de province ou bien simples chefs de préfecture ou de district, changeaient constamment et ne conservaient parfois leurs postes que quelques mois avant d'être mutés ailleurs. Ils ont donc été plusieurs à participer au projet. Comme les rapports ne sont pas datés, il est impossible de faire des recoupements pour savoir qui était en poste au moment où ils ont été rédigés. Enfin, il se peut que le principal artisan de ce grand projet ait été le chef de cabinet Hoàng Hữu Xứng. Mais son nom ne figure nulle part. Dès lors, il est plus raisonnable de présumer que la *Géographie* a été une œuvre collective, comme le laisse d'ailleurs entendre le texte, dont le pivot a été le bureau national des Annales de la cour des Nguyễn, à la fin du règne de Tự Đức et au début de celui de Đồng Khánh.

Valeur scientifique de la Géographie descriptive de l'empereur Đồng Khánh

L'expression “géographie” (*địa lý, 地理*) apparaît en chinois ancien dans le *Rituel des Zhou* [*Zhouli*] où l'on trouve cette sentence : “Lever les yeux pour observer les astres, s'incliner pour considérer la géographie”⁽¹⁾. Mais c'est plus tard, sous la dynastie des Hán, que l'historien Ban Gu 班固 utilisa pour la première fois l'expression “géographie descriptive” (*地理志, địa lý chí*), en tête d'un chapitre de sa fameuse “Histoire des Hán” (*Hanshu*). Par la suite, chaque histoire dynastique

¹ L'érudit Kong Ying Da, qui vivait sous la dynastie des Tang, apporta ce commentaire : “La terre possède ses monts et ses fleuves, ses élévations et ses dépressions, et chaque lieu ses caractéristiques propres, et c'est pourquoi on appelle tout ceci : *géographie*”.

chinoise – des Jin, des Tang, des Song, etc. – fit place à un chapitre appelé “Géographie descriptive”. Enfin, à partir des dynasties Yuan et Ming, les études géographiques concernant l’intégralité du royaume furent publiées sous forme d’ouvrages individuels portant le titre de “Description complète” – *nhất thống chí* 一統志 – que l’on traduit parfois, comme nous l’avons fait plus haut, par “Encyclopédie” : *Encyclopédie des Yuan*, *Encyclopédie des Ming*, etc.

Au Viêt-Nam, à partir d’une époque que nous ignorons, le terme “géographie” (*địa lý*) était appliqué à la géomancie, qui désignait à l’origine l’étude du Ciel et de la Terre, 堪輿. C’est peut-être pour se distinguer de cette discipline très particulière que l’érudit Nguyễn Trãi et ses épigones ont intitulé leurs œuvres *dư địa chí* (que nous traduisons “géographie descriptive”), par exemple *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí*, *Bắc Thành dư địa chí*, etc. Avec les écrits de Phan Huy Chú, l’auteur de *la Géographie impériale*, cette expression acquit une dimension générique et, dès lors, il n’y eut plus de distinction de sens entre les termes *dư địa*, *địa dư* et *địa lý*. Tous ces mots désignaient simplement des ouvrages de géographie générale abordant aussi bien la géographie naturelle que la géographie humaine. La dynastie des Nguyễn étant très influencée par la cour des Qing, l’empereur Tự Đức spécifia que l’œuvre entreprise sous son règne devait s’intituler *Encyclopédie de l’empire du Đại-Nam* et être bâtie sur le modèle des encyclopédies (一統志 *nhất thống chí*) chinoises. L’ordonnance de 1865 est très claire à cet égard. La référence était l’*Encyclopédie des Qing* (*Da Qing yitong zhi*) – achevée par le Grand rédacteur He Kun en 1764 –, qui s’ouvrait par une description de la capitale et se poursuivait par chaque préfecture et district. Mais l’encyclopédie vietnamienne, achevée au début du règne de Tự Đức, n’allait pas au-delà du niveau provincial. Les préfectures et districts ne faisaient l’objet d’aucun traitement particulier. C’est cette lacune qui a été comblée par le bureau national des Annales au temps de l’empereur Đồng Khánh.

Cette méthode de rédaction, nouvelle au Viêt-Nam, exigeait un réseau étendu de collaborateurs présents dans chacun des districts du pays. C’est justement grâce à ces informations de première main, saisies à la source, que cette *Géographie* regorge de notations aussi précises que fiables. L’exemple de la description de la citadelle de Hà-Nội l’illustrera bien. Là où l’*Encyclopédie* se contente d’indiquer que “ses remparts, qui mesurent un peu plus de 432 toises de circonférence, sont hauts d’une toise, un pieds et deux pouces et percés de cinq portes, et ses fossés sont larges d’environ quatre toises”, la *Géographie* apporte les précisions suivantes :

« La citadelle provinciale se trouve sur le territoire du district de Thọ-Xương dans la préfecture de Hoài-Đức. Ses remparts, construits en brique, sont longs de 1 285 toises six pieds six pouces, hauts d’une toise un pied et épais de quatre toises. Ils sont percés de cinq portes : trois portes principales à l’Est, à l’Ouest et au Nord, et deux autres portes au Sud-Est et au Sud-Ouest. Chacune de ces portes, haute d’une toise trois pieds et large d’une toise, est protégée par une construction extérieure, le “muret des chèvres et des chevaux”⁽¹⁾. Ce muret mesure 60 toises aux portes Sud-Est et Sud-Ouest, 57 toises trois pieds à la porte Est, 60 toises trois pieds à la porte Ouest et 65 toises cinq pieds à la porte Nord. Il est haut de sept toises cinq pouces, large de deux toises sept pieds et comporte une double entrée large d’une toise. Les douves situées à l’extérieur de la citadelle sont larges de cinq toises et profondes de six, sauf devant les portes où elles sont larges de huit toises. »

¹ Percé de meurtrières munies de canons, le “muret des chèvres et des chevaux” 羊馬城 était un rempart construit à l’extérieur des citadelles afin de protéger la population environnante, et son bétail, en cas d’attaque ennemie.

Entre les deux textes, la citadelle a vu sa superficie s'accroître – la circonférence passe de 432 à 1285 toises – et elle s'est enrichie de cinq murets “des chèvres et des chevaux”, érigés au-delà des portes d'accès, tandis que les douves ont été élargies d'une toise. Les informations de la *Géographie descriptive de l'empereur Đồng Khánh* étaient donc “à jour” et extrêmement précises, beaucoup plus complètes en tout cas que celles que l'on peut puiser dans d'autres sources du même type. Pour conserver cet exemple, elles pourraient être utilisées pour une étude particulière sur les fortifications du Việt-Nam. Il en va de même des renseignements concernant le nombre d'habitants et de soldats, les surfaces cultivées, les impôts en numéraire, en paddy ou autres produits, etc.

Nous l'avons vu, toutes ces données peuvent être comparées à celles de l'*Encyclopédie*, qui reflète la situation à l'époque de Tự Đức. Mais comme l'*Encyclopédie* contient aussi, par endroits, des éléments relatifs au règne de Gia Long, ce sont en réalité trois points de référence qui s'offrent aux chercheurs désireux d'enquêter sur tel ou tel sujet ayant trait à l'histoire économique et sociale du Việt-Nam au XIX^e siècle.

À côté des énumérations de produits agricoles qui nous sont familiers, encore qu'il faudrait y voir de plus près, les chapitres “Ressources locales” citent toujours le cas de villages se livrant à un artisanat singulier. Ceci pourrait venir à l'appui d'une étude sur les activités rurales non agricoles et permettre de redresser l'histoire des métiers traditionnels, dont certains ont perduré jusqu'à aujourd'hui. D'autre part, s'ils nous apprennent peu de choses sur les populations *viêt* du delta du fleuve Rouge, les chapitres “Mœurs, coutumes et usages” permettent au moins d'étudier la manière dont elles étaient perçues par les mandarins chargés de rédiger les rapports. Ils louent la simplicité, l'éducation et la besogne, mais flétrissent la superstition, la paresse et le faste. Selon les régions, ils jugent les uns “ladres”, les autres “querelleurs” ou “perfides”. Ces considérations générales ne sont certes pas très judicieuses mais, outre qu'il s'agit là d'une façon de parler qui était (et demeure) fréquente, elles n'en reflètent pas moins une certaine manière de voir et décrire la population que ces mandarins confucéens étaient chargés, au jour le jour, d'administrer.

En revanche, les chapitres consacrés aux coutumes prennent une réelle valeur ethnographique lorsqu'ils concernent des régions peuplées par les ethnies minoritaires. C'est un aspect si rare dans les anciens textes – même dans l'*Encyclopédie* – qu'il mérite d'être fortement souligné. Par exemple, la description des coutumes de la province de Cao-Bằng évoque en ces termes les populations locales : « Les “Mán à grandes planches” portent des vêtements courts de couleur noire et sont également appelés “Mán à cornes” parce que les hommes, dont le crâne est rasé à l'exception de quatre touffes de cheveux laissées sur les quatre côtés de la tête, entourent celle-ci d'un turban noir incliné vers la droite dont le nœud pend comme une corne ; les femmes portent des vestes à deux pans qui sont maintenus par des fils de soie rouge brodés en forme de fleur ; la bordure du col, qui est rond et court, est brodée et décorée de petites graines brillantes comme des diamants. » Plus bas, les rédacteurs nous instruisent sur l'origine des expressions “Mán à grandes planches” 大板蠻 et “Mán à petites planches” 小板蠻. Elles renvoient, écrivent-ils, à la taille de l'armature en bois posée sur la tête des femmes afin de soutenir l'étoffe qui forme leurs coiffes : « Les “Mán à petites planches” sont également appelés “Mán à sapèques” ; les hommes nouent sur leur tête une écharpe bleue indigo et s'habillent d'une tunique sans col brodée de motifs décoratifs en fils de soie colorés ; les femmes portent sur la tête un cadre carré en bois sur lequel repose l'étoffe qui forme leurs chapeaux [d'où leurs noms : Mán à grandes ou petites planches selon la taille de ce cadre], l'ourlet de leurs robes est décoré par un motif en forme de vaguelettes et des sapèques sont fixées dans leur dos en signe de reconnaissance. »

Ces indications très concrètes, ces observations faites “sur le terrain”, sont caractéristiques de la *Géographie descriptive de l'empereur Đồng Khánh* et elles lui confèrent toute sa valeur.

Mais c'est aussi la possibilité de reconstituer la liste complète des noms de lieux qui mérite toute notre attention. En effet, les grands ouvrages à caractère géographique en Hán-Nôm, qui ont été cités plus haut, sont finalement assez rares : un ouvrage d'époque Mạc, un autre datant du règne de Gia Long, un troisième du règne de Minh Mệnh et, pour finir, la présente *Géographie*. Or, par hasard ou malchance, aucun d'entre eux ne fournit de liste complètes des toponymes du Việt-Nam. Notre *Géographie* elle-même, rappelons-le, ne concerne qu'un territoire réduit par la colonisation française aux seules 25 provinces s'étendant depuis le Binh-Thuận jusqu'au Nord. C'est évidemment fort regrettable, et l'on se prend à rêver d'un ouvrage offrant un panorama complet du pays... Mais, à défaut de pouvoir modifier le passé, contentons-nous ce que nous possédons, car cette nomenclature de la fin du XIX^e siècle ne manque pas d'intérêt.

Grâce à ses noms de lieux relevés exhaustivement et au même moment, la *Géographie descriptive de l'empereur Đồng Khánh* permet en effet de fixer un premier point de référence pour l'histoire des toponymes au Việt-Nam. Et c'est en partant de ce point fixe que les chercheurs pourront remonter le cours de l'histoire afin d'établir, à rebours, une généalogie des noms de lieux, à l'instar des travaux de Nguyễn Văn Huyền sur la province du Kinh-Bắc. Cette entreprise est d'autant plus ardue que les toponymes du Việt-Nam ont plusieurs fois changé durant l'époque coloniale, la Révolution d'août 1945 puis la période contemporaine jusqu'à aujourd'hui. De nouveaux noms sont apparus, vague après vagues, qui ont fait disparaître les anciens dont il reste peu de traces. Mais, à l'époque de l'empereur Đồng Khánh, le système classique était encore intact et la plupart des toponymes en vigueur étaient des toponymes très anciens. Quant aux quelques changements que l'on peut constater, ils sont pour l'essentiel imputable à la pratique des caractères tabous. Prenons l'exemple de la province de Hải-Dương. La comparaison entre d'une part le *Répertoire complet des noms des communes, cantons et gouvernements* et la *Géographie du gouvernement de Bắc Thành* et, d'autre part, la *Géographie descriptive de l'empereur Đồng Khánh* fait apparaître 115 changements de noms de préfectures, districts, communes ou hameaux. Parmi eux, 88 sont dus à la pratique impériale des tabous. Si l'on se réfère aux règles pratiquées en cas d'imposition de tabous⁽¹⁾, on peut tenter de retracer l'histoire des noms de lieux. En voici une brève illustration :

- La commune de Bàng-Đê, dans le district de Đường-An, s'appelait Bình-Đê 平堤 jusqu'au début de la dynastie des Nguyễn. Sous les Tây Sơn, un tabou sur le son *Bình* – nom du souverain Quang Trung – la modifia en Bàng-Đê 憑堤.
- La commune de Bàng-Cách, dans le district de Đường-An s'appelait Bình-Cách 平格 jusqu'au début de la dynastie des Nguyễn. Sous les Tây Sơn, le même tabou la modifia en Bàng-Cách 憑格.
- Le canton et la commune de Bàng-Dã, dans le district de Đường-An s'appelaient Bình-Dã 平野 jusqu'au début de la dynastie des Nguyễn. Sous les Tây Sơn, le même tabou les modifia en Bàng-Dã 憑野.
- Le hameau de Bàng-Trai, dans le district de Đường-An s'appelait Bình-Tê 平齊 sous les Lê. Sous les Tây Sơn, le même tabou la modifia en Bàng-Trai 憑齊.

¹ Ngô Đức Thọ, *Chữ huý Việt-Nam qua các triều đại* [Les caractères interdits au Việt-Nam à travers l'Histoire], Hà-Nội, EFEO et Institut Hán-Nôm, éd. Văn-hoá, 1997, 445 p. + annexes.

- La commune de Lương-Đường, dans le district de Đường-An, s'appelait Hoa-Đường 華堂. Au début du règne de Thiệu Trị, en 1841, le caractère *Hoa* devint tabou et la commune prit le nom de Lương-Đường 良堂.
- La commune de Lý-Đông, dans le district de Đường-An, s'appelait Triền-Đông 廛東 jusqu'au début de la dynastie des Nguyễn. En 1843, le tabou sur le caractère *Triền*, phonétiquement proche de Tuyên 爓, qui était le nom de Thiệu Trị, l'obligea à prendre le nom de Lý-Đông 里東.
- Le canton et la commune de Lý-Đổ, dans le district de Đường-An, s'appelaient Triền-Đổ 廛堵 jusqu'au début de la dynastie des Nguyễn. Le même tabou les modifia en Lý-Đổ 里堵.
- Le canton et la commune de Thị-Tranh, dans le district de Đường-An, s'appelaient Tông-Tranh 琮瑋 jusqu'au début de la dynastie des Nguyễn. En 1841, en raison du tabou sur le caractère *Tông* 宗, qui entraînait lui aussi dans la composition du nom de l'empereur Thiệu Trị, elles furent changées en Thị-Tranh 珣瑋.
- Le canton et le hameau de Tuyển-Cử s'appelaient Thì-Cử 時舉 jusqu'au début de la dynastie des Nguyễn. En raison du tabou imposé en 1848 sur le caractère *Thì* 時, qui était le nom de l'empereur Tự Đức), elles prirent le nom de Tuyển-Cử 選舉.

Cette méthode consistant à remonter le temps serait inopérante si l'on prenait pour point de référence l'époque de Thành Thái ou, *a fortiori*, les périodes ultérieures. En fait, seule la liste de la *Géographie descriptive de l'empereur Đồng Khánh* permet de mener une véritable archéologie des noms de lieux. Non contente de fournir mille renseignements aux chercheurs en géographie et en sciences sociales, elle constitue encore la base indispensable à un futur *Dictionnaire des toponymes du Việt-Nam* que nous appelons de nos vœux. Du reste, l'idée de pouvoir réaliser un jour ce dictionnaire a été sinon la raison essentielle du moins la motivation principale des éditeurs du présent ouvrage.

Un dernier mot enfin, en forme de mise au point : publier, annoter et traduire cette *Géographie* avait pour seul but de répondre aux besoins des chercheurs et contenter les amateurs de textes anciens et de belles cartes. Dans ces conditions, inutile de préciser que les éditeurs n'ont point voulu aborder les questions liées à la souveraineté territoriale et aux frontières terrestres, maritimes et insulaires, qui relèvent exclusivement du ressort des autorités compétentes.